Phật học Trung đẳng, Tập 1 Khóa 1-13 trang 1-210 (Thiện Nhân soạn; Nguyễn Khuê dịch)

Phật Học Trung Đẳng (Thiện Nhân soạn — Nguyễn Khuê dịch)

THIỆN NHÂN soạn Đại sư THÁI HƯ giám định NGUYỄN KHUÊ biên dịch

PHẬT HỌC TRUNG ĐẲNG TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư bằng Hán văn do Cư sĩ Thiện Nhân biên soạn, Đại sư Thái Hư giám định, thường được đem giảng dạy ở các chùa, các trường Phật học, vừa như một giáo trình Phật học, vừa như một sách dạy chữ Hán. Trước nay, theo như chúng tôi được biết, đã có các bản Việt dịch sau đây hiện đang lưu hành: Trước hết là bản dịch của Hòa thượng Thích Hành Trụ, bản này được in lại nhiều lần; ấn bản năm 1995 dơ Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh xuất bản. Thứ đến là bản dịch của Tỳ-kheo Thích Thiện Thông, Hòa thượng Thích Thiện Siêu đề tựa, 1993 (không ghi nhà xuất bản). Và gần đây, bản dịch của Sư cô Hạnh Minh, NXB. Tôn giáo, 2002. Gần hai mươi năm nay, chúng tôi đã dùng sách Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư để dạy Hán văn tại một số" chùa, tại trường Trung cấp Phật học và lớp Cao đẳng Phật học TP. Hồ Chí Minh, trường Cao cấp Phật học nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Trên sách sơ đẳng nói trên là Trung đẳng Phật học giáo khoa thư, cũng do Cư sĩ Thiện Nhân biên soạn, Đại

sư Thái Hư giám định. Cho đến nay, chúng tôi chưa thấy có bản Việt dịch nào được chính thức xuất bản. Nhiều Tăng, Ni sinh yêu cầu chúng tôi biên dịch sách này để có tài liệu học tập, ngõ hầu nâng cao trình độ Hán văn. Bắt tay vào việc biên dịch, chúng tôi không tìm được bản gốc sách Trung đẳng Phật học giáo khoa thư, mà chỉ có: - Bản photo không có trang ghi nhà xuất bản và năm in. Bản này chia làm hai phần: thượng sách gồm có 40 bài nói về Phật học sử Ấn Độ và hạ sách cũng có 40 bài nói về Phật học sử Trung Quốc. - Bản in lại của Viên Chiếu tùng thư, Phật lịch 2544 (2000). Bản này chỉ có thượng sách. Mỗi bài học 2ồm có: bài chữ Hán, phiên âm quốc ngữ, dịch nghĩa, nghĩa từ và ngữ pháp. - v ề dịch nghĩa: Chúng tôi dịch sát nguyên tác để người học tiện đối chiếu câu văn tiếng Việt với câu văn chữ Hán. Ngoài nguyên chú của tác giả, chúng tôi còn soạn thêm một số chú thích, nếu xét thấy cần thiết, để giúp người học hiểu rõ nội dung của bài. - về nghĩa từ: Chữ Hán có rất nhiều nghĩa. Chúng tôi chỉ cho nghĩa dùng trong bài và một vài nghĩa thông dụng khác. Nghĩa từ được giải thích bằng chữ Hán để người học làm quen với các tự điển và từ điển Trung Quốc, và cũng được phiên âm, dịch ra tiếng Việt.

- về ngữ pháp: Mỗi bài Hán văn trong sách này có nhiều vân đề ngữ pháp cần giảng giải, phân tích, nhưng không thể đề cập cùng một lúc, bởi lẽ như thế sẽ làm cho phần ngữ pháp trở nên rườm rà và quá dài. Ở mỗi bài, chúng tôi chỉ chọn vài ba vấn đề để giải thích; những vấn đề còn lại sẽ lần lượt được đề cập ở các bài sau. Kinh nghiệm

giảng dạy cho chúng tôi biết nhiều người học chữ Hán đã lâu, nhưng bị mất căn bản về ngữ pháp, vì vậy chúng tôi không ngại đề cập những điều rất sơ đẳng. Mặt khác, sách này cũng nhắm vào những người tự học, nên chúng tôi cố gắng giải thích càng rõ ràng dễ hiểu càng tốt. Những vấn đề ngữ pháp được phân bố đều cho các bài học sao cho có tính hệ thống và hoàn chỉnh. Chắc hẳn sách này không tránh khỏi những điều bất cập. Rất mong được các bậc tôn túc lượng thứ và chỉ giáo. Tiết Trung thu năm Ẩ t Dậu (2005) NGUYỄN KHUÊ

± m

íỊL iỉiíii. i U M ậ # t J Ị- . , ỉ t 4- & l è # ĩ f - í t e . ® . ã .- $ L fc íY ấ - ì ầ # j s i ị Ề . ; t M 'í í - . t „ i ĩ Ị t m í ^ " ® • f - Ặ i f r . * + * £ S » £ . # Ạ - F iỉr í '] # É U í i .. # á i * * . . t * # 0 ju ii* * .* .J * » H F * $* ỉ | Ă ’ 'ỉo^ $^ r 'Sì ’ $L Jb x fĩiỀ 0 Rì ìh . # Ẩ í ậ n > &)& ;£ . ậ-tè.-íắ, . # * £ # • . Á + D t , Ì Ề ^ Ầ . Í E ' - 7 5 H : Ằ Ẳ ỹ 'l w < t - f t - # :

(-) ... t à m m ế (—) i M N L p è ... (-H-) tk ìm ìk (W) H ĩ ư Ẹ ^ X ĩ t ... m & m ề ĩ jfc E T * PÈ i t £ 11:> ị ậ F m i f ị *fc;4£ỉỉỉ-#, £ ^ P è ^ L # # , M ơ ^ # ; ầ ^ « M Í L c & &

- í | , ÍỄ^ỈL o è fà-f j f c t t ^ i t ì £ ỉ £ Ì ^ - > &/&— # , E U Ế ^& ỉỷg, o i i , ìn - - f - - 3 M r t p* P è , o ; M £ x &

&&>

K ỉiík k i& L * 3 t�four S ' ỉ i r ô & o & £ â , g f c — ,

ậ --f? Ạ # ^ C # ^ # Ổ 7 , # fè £ 0 jỉ4 r5 fc

S& O ÍÉ& , m ^ % h ề ^ ọ. í& 't L & m - » iỀ ầ .^ c 'H f'> o ^ tii> o ắ fc t ììM t 4 i Ể) 'ỈẢ -^-T L ^ o # . (á l í r # # | ^) # íỉ*

o H ỳ T tề L ìL íỉt' Á t í L $? ĩ t ỉ H ! t % o

& ì £ X . t :£ 4 t & & W ẫ # > X v /M tệ tv & Ẹ -, iệ ỉr m % ^ ’ & o & ậ tM w -ỉà 3 L & ỉ , k - ì - S L f r & , ự \Ệ , n n o vậ - J f PÂ f è . o & te # 0 M M 8 d ỉẢ & » ị > -ft» o &*§.£ *H M iír > i ỉ t - f , lìt^ y M tííp o #H ệếp^ g fc & & # # 4 U fc , & ễ ì& Ì4 ặ » - & ịể - 'M % £# o t @ E 9 ầ tf^ ầ ilI,)SfJK ,4iJL» T ' í t -# tè o M Ầ ệ M ậ ^ , A f-W -Ể r, i f-JW > ầ Ĩấ -é -á á Ì4 i-fc S A tb i

I. PHIÊN ÂM

TRUNG ĐẲNG PHẬT HỌC
GIÁO KHOA THƯ
THƯỢNG SÁCH
ĐỆ NHỊ BIÊN(1): PHẬT HỌC s ử
ĐỆ NHẤT KHÓA

THÍCH TÔN DĨ TIỀN CHI ẤN ĐỘ GIÁO NGHĨA

Phật học tối trọng duyên khởi, đối vu vũ trụ vạn hữu, mạc bất dĩ nhân duyên sinh pháp thị chi, cố ư Phật học tự thân, diệc bất năng vị vi vô đoan đột nhiên nhi hữu. Cố kim dục thuật Phật học chi khởi nguyên, ưng tiên ư Ấn Độ chi cựu giáo học, thuật kỳ duyên

cách chi quan hệ yên. Ân Độ ư cự kim tứ thiên niên tiền, do trung ương Á-tế-á di lai nhất A-lỢi-da dân tộc. Kỳ tộc chi tù trưởng, tằng sùng bái nhật nguyệt phong vân thủy hỏa sơn xuyên đẳng tự nhiên vật, tín kỳ hữu linh, tùng nhi kỳ phúc. Thời biệt hữu tư tế giả xuất, đặc danh Bà- la-môn, bỉ thử thiên tượng địa nghi, ca vịnh tán tụng, cực kỳ mỹ bị, thả hữu triết học tư tưởng chi hàm dưỡng. Sớ duy khẩu thọ, đãi hữu văn tự dĩ, nãi tập thành tả liệt tứ chủng điển tịch:

(1) Đệ nhất biên tức Sơđđng Phật học giáo khoa thư.

(Nhất) Lê-câu Phệ-đầ ... Tán tụng Minh luận (Nhị) Bà-ma Phệ-đà ... Ca vịnh Minh luận (Tam) Dạ-nhu Phệ-đà ... Tế tự Minh luận (Tứ) A-thát-bà Phệ-đà ... Nhương tai Minh luận Thử tứ Phệ-đà văn thâm nghĩa áo, Bà-la-môn đồ độc đắc kỳ bí; phục xuất nhất tịch, danh Bà-la-ma-noa, nghĩa vân thần học thư, cái dĩ Phệ-đà chi tài liệu, phát minh khẩu thọ “Phạm ” nghĩa chi bí yếu dã. Thứ xuất nhất tịch, danh A-lan-nhã-ca, nghĩa vân ẩn vu lâm trung thâm cứu triết lý dã. Tự vu thử trung hựu tuyển xuất kỳ trọng yếu giả, chuyết thành nhất thư, viết Ưu-bà-ni-sa- đàm, tức triết học hựu triết học chi vị. Yếu chi, sơ nhất thiên niên cực trọng Phệ-đà, thứ ngũ bách niên Ma-noa chuyển thịnh, giai dĩ “Phạm ” vi vũ trụ chi chủ, tế tự giả khả hoạch phúc dã. cửu hậu văn tư giảo tiến, nhất ban học giả mỗi cầu Phạm chi giải thích, dĩ thế giới tuy khổ nhi bản thể duy nhất, thị danh vi “Ngã". Vị Ngã dữ Phạm, thuần nhiên nhất vật, đặc danh nhị nhĩ, kỳ sở dị giả, bất quá Ngã vi linh hồn, Phạm vi linh tính nhi dĩ. Nhiên Phạm Ngã ký nhất, phù hà dĩ hữu sai biệt chi hiện tượng hồ? Viết, tại “M a-da”. Ma-da dịch “H uyễn”, cẩu năng cầu minh trí giác ngộ Ngã chi thực tại, tắc sinh tử mê vọng, hoảng như tạc mộng, thị vị chi Niết-bàn. Tuy nhiên, minh trí khởi dị dị đắc hồ? Tất dã xả ly nhất thiết, khiển tận vọng tình, nãi đắc thành tựu. Do thị xả chi khiển chi cầu chi chi đạo, dĩ phân đa số phái biệt yên. Tựu trung s ố luận nhất phái, dĩ ưu-bà-ni-sa-đàm

trang chi thực hữu Ngã, dữ phi thực hữu chi Huyễn, lập vi Thần Ngã tự tính nhị nguyên luận. Kỳ thứ Khổ hạnh giáo (hoặc vân Thiền-na giáo) diệc dĩ Ngã vi mệnh nhi dữ Huyễn dị, dữ Sô luận đại đồng. Dĩ nhi Thích Tôn xuất thế, độc bất nhiên kỳ thuyết, đãn thủ Huyễn chi nhất bộ phận nghĩa, tác vi nhân duyên sinh pháp chi tài liệu. Đối vu Hữu Ngã chi thuyết, hoàn toàn bất định, như thị Phật học nãi xuất thế yên. Kỳ thứ hựu hữu Khổ hạnh giáo, kỳ tác dũng giả, danh Ni-kiền-tử, hựu viết Ni-thát-đà-phất-tư-la, dịch vân Ly Hệ Tử, sinh vu Phệ-xá-ly phụ cận. Kỳ giáo nhận tứ tính chi biệt, dụng thập nhị tịnh pháp, đồng Bà-la- môn. Duy xích Phệ-đà cấm tế tự sát sinh, hựu loại tự ư Phật giáo. Kỳ tha dữ Phật giáo tương xuất nhập xứ do đa, tức kỳ lệ hành khổ hạnh, cố vu Ấn Độ đại chiếm thế lực. Kỳ Tổ sinh vu Phật tiền, thệ vu Phật thế, chí Phật pháp diệt hậu, do hữu đa nhân tín ngưỡng. Đương thời Ân Độ ký sung tắc khổ hạnh chi đồ, dữ không đàm chi bối, nhất ban học giả tiệm giác kỳ phi. Phục nhân tứ tộc chi giai cấp quá nghiêm, giải thoát chi ích, bất năng phổ chiếm. Ư thị hàm hy vọng hữu vĩ đại cảm hóa, cập vu bách thế, biến vu dị vực, đãng đãng hồ mạc năng danh chi đại thánh nhân xuất yên. ứ n g thời đại chi yêu cầu nhi xuất hiện giả, thực đại thánh Thích Tôn kỳ nhân dã.

II. DỊCH NGHĨA

SÁCH GIÁO KHOA
PHẬT HỌC TRUNG ĐANG
TẬP THƯỢNG
PHẦN II: LỊCH s ử PHẬT HỌC
BÀI 1
GIÁO NGHĨA ẤN ĐỘ TRƯỚC ĐỨC PHẬT

Phật học rất coi trọng lý duyên khởi, đối với vũ trụ vạn hữu, không một sự vật nào không lây pháp nhân duyên sinh mà xem xét, cho nên đối với chính Phật học cũng không thể cho là đột nhiên không lý do mà có. Vì thế, nay muốn thuật khởi nguyên của Phật học, trước hết nên thuật mối quan hệ theo cũ đổi mới đối với giáo học cổ ở Ân Độ. Cách nay bốn ngàn năm trước, dân tộc A-lỢi-da(1) từ Trung Á dời đến Ấn Độ. Tù trưởng của dân tộc này từng sùng bái những vật tự nhiên như mặt trời, mặt trăng, gió, mây, nước, lửa, nũi, sông v.v..., tin rằng chúng linh thiêng, theo mà cầu phúc. Lúc bấy giờ lại xuất hiện những người lo việc cúng tế, tên là Bà-la-môn (Bràhmana) họ ca vịnh tán tụng những hiện tượng trong trời đất, cực kỳ tốt đẹp đầy đủ, lại có hàm chứa tư tưởng

(1) Theo Phật Quang đại từ điển (viết tắt: PQĐTĐ), trang 5322 hạ là dân tộc Nhã-lợi-an (Aryan).

triết học. Lúc đầu chỉ truyền miệng, đên khi có chữ viết mới tập hợp thành bốn loại điển tịch liệt kê dưới đẩy: 1. Lê-câu Phệ-đà (Rg - veda): Hán dịch Tán tụng Minh luận 2. Bà-ma(2} Phệ- đà (Săma - veda)\ Hán dịch Ca vịnh Minh luận 3. Dạ-nhu Phệ-đà (Yajur - veda): Hán dịch Tế tự Minh luận 4. A-thát-bà Phệ-đà (Atharva - veda): Hán dịch Nhương tai Minh luận Bốn bộ Phệ-đà này văn chương nghĩa lý sâu xa, chỉ hàng Bà-la-môn mới hiểu được những điều bí ẩn trong đó; lại xuất hiện một bộ sách tên là Bà-la-ma-noa (Brăhmanaýì}, nghĩa là sách thần học, vì lấy tài liệu của Phệ-đà, phát minh truyền miệng những điều bí yếu của "Phạm " nghĩa. Tiếp đó, xuất hiện một bộ sách tên là Alan-nhã-ca (Åranyaka), nghĩa là ẩn náu trong rừng để nghiên cứu sâu xa triết lý. Nối theo trong đó lại chọn ra những điều trọng yếu, soạn thành một bộ sách là Ưu-bàni-sa-đàm (Upanisad/ 4\ nghĩa là những tư tương tnet

<21 Săмci - veda đúng ra dịch âm là Sa-ma Ạ : ậ Phệ-đà (xem PQĐTĐ, tr. 2975 hạ). (3) Brăhmana là sách giải thích thánh điển Phệ-đà của Bà-la-môn giáo người Trung Quốc dịch là Phạm thư ị t Ý , cũng dịch âm là Bà-la-môn-na (xem PQĐTĐ, tr. 4636 hạ). (4) Theo PQĐTĐ (tr. 5439 thượng), Upanisad dịch âm là Ưu-ba-nisa-độ ÍẾ ỈẤ '& 5 - , tức Á ò nghĩa thư ề k Ả i ã i.

học trong triết học. Tóm lại, một ngàn năm đầu rất coi trọng Phệ-đà\ năm trăm năm kế tiếp, Ma-noa((5) trở nên hưng thịnh, đều cho Phạm (Brahman) là chủ của vũ trụ, người cúng tê có thể được phúc. Lâu sau, văn hóa tư tưởng tiến bộ hơn, các học giả mỗi khi tìm cầu giải thích về Phạm, cho rằng thế giới tuy khổ nhưng bản thể chỉ là một, đó gọi là "N gã" (Ãtman). Có nghĩa là Ngã và Phạm thuần nhiên một vật, tên gọi tuy hai, điểm khác nhau chẳng qua Ngã là linh hồn, Phạm là linh tính mà thôi. Nhưng Phạm và Ngã đã là một thì tại sao lại có hiện tượng sai biệt? Đáp: Tại "M a-da" (Mãyã). Ma-da dịch là

“Huyễn”, nếu có thể tìm cầu minh trí (viveka) giác ngộ thực tại của Ngã, thì sinh tử mê vọng phảng phất như giấc mộng đêm qua, đó gọi là Niết-bàn (Nirvãna). Tuy nhiên, minh trí há dễ dàng có được sao? Cần phải lìa bỏ tất cả, dứt hết mọi tình thức hư vọng, mới có thể thành tựu. Do con đường xa lìa [tất cả], dứt bỏ [vọng tình], tìm cầu [minh trí] khác nhau mà chia ra nhiều phái khác nhau. Trong đó phái s ố luận(6) lấy cái Ngã thực có và cái Huyễn không thực có trong ưu-bà-ni-sa-đàm mà lập

<5) Ma-noa: gọi tắt của Bà-la-ma-noa. <6) Học phái S ố luận (Samkhya) được thành lập sớm nhất trong sáu phái triết học của Ân Độ. Sơ Tổ là tiên nhân Ca-tỳ-la (Kapila). Phái này dùng trí tuệ để so lường các pháp, dùng sô" làm cơ sở nên gọi là phái Sô" luận. Theo phái này, Thần Ngã (Purusa) là ý thức thuần túy, không có tác dụng, chỉ quán chiếu Tự tính (Prakrti) mà thôi.

thành nhị nguyên luận về Thần Ngã và Tự tính. Thứ đến là Khổ hạnh giáo (hoặc gọi là Thiền-na giáo)(7) cũng cho rằng Ngã là sinh mệnh và khác với Huyễn, về đại thể giống với phái s ố luận. Đến khi đức Thích Tôn ra đời, riêng Ngài không cho thuyết của các phái ấy là đúng, mà chỉ lấy một phần nghĩa của Huyễn làm tài liệu của pháp nhân duyên sinh. Đối với thuyết Hữu Ngã, hoàn toàn không đứng vững, như thế Phật học mới ra đời. Sau nữa lại có Khổ hạnh giáo<8), người khai sáng tên là Ni-kiền-tử (Nirgrantha - putra), còn gọi là Ni- thát<9)-đà-phâVtư-la, dịch là Ly Hệ Tử(I0), sinh ỏ vùng phụ cận thành Phệ-xá-ly (Vaisàli). Giáo phái này thừa nhận sự phân biệt bốn giai cấp(ll), dùng mười hai tịnh

<7) Tức phái Du-già là một trong sáu phái triết học của Ấn Độ, thông thường được gọi là Du-già ngoại đạo, cho rằng tu hành theo Du-già (yoga) sẽ đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết học của phái này căn cứ vào học phái Sô" luận mả lập luận, điểm khác biệt là lập trường Hữu thần luận chủ trương Thần Ngã là vị thần tối cao. <S| Khổ hạnh giáo nói ở đây (khác với khổ hạnh giáo đã kể ở trên) tức là Kỳ-na-giáo, cũng gọi là Ni-kiền-tử ngoại đạo, lõa hình ngoại đạo (vì không mặc quần áo), chủ trương muôn thoát ly luân hồi phải sông khổ hạnh. <9) Theo PQĐTĐ (tr. 1889 hạ) là Ni-kiền-đà-phất-tư-la Fẻ %

I10> Ly Hệ Tử: Tức Lõa hình ngoại đạo, chủ trương lìa bỏ tất cả mọi ràng buộc mà tu khổ hạnh. Theo PQĐTĐ (tr. 6719 thượng), Bổn sư gọi là “Ly H ệ ”, “T ử” chỉ môn đồ của đạo này. (ll) Tứ tính là bôn giai cấp trong xã hội Ấn Độ thời xưa, gồm có: 1. Bà-la-môn: giai cấp tăng lữ Bà-la-môn giáo và các học giả.

pháp(l2), giống nhưBà-la-môn. Chỉ việc bài bác Phệ-đà, ngăn cấm cúng tế và sát sinh là giống với Phật giáo. Ngoài ra còn nhiều chỗ không khác với Phật giáo bao nhiêu, tức như cố gắng thực hành khổ hạnh, cho nên chiếm một thế lực lớn ở Ấn Độ. Vị Tổ của giáo phái này sinh trước đức Phật, qua đời khi đức Phật còn tại thế, cho đến sau khi Phật pháp suy tàn, vẫn còn nhiều người tin theo. Đương thời Ân Độ đã đầy dẫy hạng khổ hạnh và bọn không đàm, một số học giả dần dần thây những điều phi lý của họ. Lại vì sự phân chia bốn giai câp quá nghiêm khắc nên ích lợi của sự giải thoát không được phổ biến. Do đó mọi người đều hy vọng một bậc đại thánh nhân ra đời, lớn lao thay không ai biết gọi tên vị ây là gì, có sự cảm hóa vĩ đại, lâu đến trăm đời, rộng

chiếm địa vị cao nhâ't. 2. Sát-đế-lợi: giai cấp vương tộc và sĩ tộc chiếm địa vị thứ hai. 3. Phệ-xá: giai câ'p bình dân gồm nông, công, thương, là địa vị thứ ba. 4. Thủ-đà-la: giai câ'p nô lệ, địa vị thâp nhất, trọn đời hầu hạ ba giai câ'p trên, không có quyền tụng niệm Phệ-dà, cúng tế, không được đầu ihai chuyển sinh. <l2> Mười hai tịnh pháp: Mười hai lễ cầu nguyện trong nhà của người Bà-la-môn giáo, gồm có: 1. Lễ thọ thai (cầu cho thọ thai) 2. Lê thành nam (cầu cho thai nhi là con trai) 3. Lễ phân phát (cầu cho thai nhi sinh ra dề dàng) 4. Lễ xuất thai (trừ ác ma quây phá trước khi sinh) 5. Lỗ mệnh danh (lễ đặt tên cho con sau khi sinh mười ngày) 6. Lễ xuâ't du (lễ cầu nguyện khi cha mẹ dắt đứa bé ra ngoài chơi) 7. Lễ dưỡng bộ (cầu cho con được giàu sang) 8. Lễ kết phát (lễ kết thúc thời kỳ thơ âu, bước vào thời kỳ nhi đồng) 9. Lễ thê phát (lễ cạo tóc, kết thúc thời kỳ nhi đồng, đến thời kỳ thành niên) 10. Lẽ nhập pháp (chính thức thành giáo đồ Bà-la-môn) 11. Lễ qui gia (lễ tắm rửa trước khi rời nhà thầy về nhà mình) 12. Lễ kết hôn.

khắp những chốn xa xôi. Người đáp ứng yêu cầu của thời đại mà xuất hiện chính là đại thánh Thích Tôn.

III. NGHĨA TỪ ỹ vũ\ 7 Ĩ _fc- ~F tì! ỷ tứ phương thượng hạ vị chi vũ (bốn phương trên dưới gọi là vũ). 'ổ? trụ: jà-~ịr ^ ' Ệ ỉ vãng cổ lai kim vị chi trụ (xưa qua nay đến gọi là trụ.) ỹ w vũ trụ: V9 7 Ĩ J l T ỹ 'Ệĩ » tứ phương thượng hạ viết vũ, vãng cổ lai kim viết trụ, dĩ dụ thiên địa (bốn phương trên dưđi là vũ, xưa qua nay đến là trụ, dùng dụ cho trời đất). 3*7 đoan: sfỉ 4l đầu tự dã (mối, đầu, đầu mối). 3$) vô đoan: /Ẵ. ^ 1Ỉ7 ầ l & íj£ TỈ7 một lai do hoặc vô lý do (không có nguyên nhân hoặc không có lý do). •ỒL đột: Mr hốt nhiên (thình lình, chợt). duyên (diên): H] Ệ; nhân tập (noi theo lôi cũ). lệ- cách: ĩk. ịỀ. cải biến (thay đổi). ỉ£ -Ệ- duyên cách: /& ifc 1§ ĩịĩ1] > ể i pjf * ^ d u y ê n tập cựu chế, hoặc hữu sở biến cách, vị chi duyên cách (noi theo phép cũ, hoặc có thay đổi, gọi là duyên cách).

ỈỄ. cự: -ẩc-tỈL. khứ dã (xa cách). Sỉ. Á-tế-á: (Asia) > íổị #ỉậj£. ngũ đại châu chi nhất, giản xưng Á châu (một trong năm châu lớn, gọi tắt là châu Á). kỳ: cầu phúc dã (cầu phước). 'ìãiỆr hàm dưỡng: Ì Ệ - : ị L Í ậ ~ Ệr A thâm hậu chi tu dưỡng công phu (công phu tu dưỡng thâm hậu). ị%. nhương: giải trừ tai dịch chi tế (lễ tế để giải trừ tai họa dịch bệnh). %ỆL lẢ nhương tai: i)j ^ VÀ ịỉLìÊh kỳ đảo dĩ cầu tiêu trừ tai họa (cúng tế để cầu tiêu trừ tai họa). J c áo: Ệj vị thâm bí bất dị khuy kiến dã (sâu kín không dễ nhìn thấy). bí: ĩ*ì ijà ^ o ^ -tỈL* đồng bí tự. Mật dã (nghĩa giống như chữ iỉlì bí. Kín đáo, bí mật). $p\ tự: kế tục (nối theo, tiếp nối). Mỉ- chuyết (xuyết): ’ ìẩL-tÌL tập dã, liên dã (nối liền). ‘$L hoảng: ¥L ‘\kỉ hoảng hốt: t u ”T »€' -ÍỈL vị hình trạng bất khả biện nhận dã (hình trạng không thể nhận biết rõ ràng). 'íiậ dũng: #£ ỉặ- A- -íỊl tùng táng ngẫu nhân dã (tượng gỗ để chôn theo người chết).

tác dũng: ẫ ' ìầ. $1 ác sự chi tạo đoan giả (người xướng lên việc ác trước nhất). Ớ bài này, chỉ người khai sáng. ỆJ] lệ: 1. Ềả>ý] m iễn lực (gắng sức) 2. ụh%k$L> khuyến miễn dã (khuyên gắng sức). tà chiếm : Ì&- JĨỊ $] ị i M ’ ịĩ & tục dụng vi chiếm cứ, chiếm lĩnh chi chiếm (tục dùng làm chữ chiếm trong chiếm cứ, chiếm lĩnh). i t thệ: 1. vãng dã (đi) 2. -ịc JỈL khứ dã (rời đi). iỉí-tMr thệ thế, -ịr~tèt khứ thế: ỷhTT tử vong (chết) 3. TT tử

vong dã (chết). 3 s tắc: chữ này có hai âm là tắc và tái. Theo văn cảnh ở đây, đọc tắc. ĨL j r ^ Sung thực dã (đầy dẫy). % ;H đãng đũng : ỈỀ ìẾ-tÍL', JỀ ÌẰ ^ i-^ L quảng viễn dã; quảng viễn điệc đại dã (mênh mông, xa rộng; xa rộng cũng có nghĩa là lđn).

IV. NGỮ PHÁP

z

GIỚI TỪ Giới từ chi có nhiều cách dùng. Ở bài này, trước hết nói về cách dùng giới từ chi để biểu thị quan hệ liên thuộc và biểu thị tính cách.

1. Vị trí Chữ chi đứng giữa đoan từ (là từ chính, cũng gọi là từ chủ thể, từ trung tâm) và gia từ (là từ phụ, từ thêm vào cho rõ nghĩa của đoan từ) để tạo thành một từ tổ:

từ tổ

2. Thành phần a. Biểu thị quan hệ liên thuộc Trường hợp nầy, đoan từ có quan hệ liên thuộc với gia từ. Đoan từ là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ); gia từ có thể là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ) hoặc đại từ. Giới từ chi có nghĩa là cửa.

gia từ đoan từ

(1)
(2)
(3)
(4)
(5)
(1) khởi nguyên của Phật hộc
(2) điều bí ẩn của “Phạm ” nghĩa
(3) chủ của vũ trụ
(4) một bộ phận nghĩa của “Huyễn’
(5) thực tại của “Ngã ”
b. Biểu thị tính cách Trường hợp này, gia từ có chức năng như một hình dung từ, biểu thị tính cách của đoan từ. Đoan từ là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ); gia từ có thể là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ), hình dung từ hoặc động từ. Chữ chi vô nghĩa, nên có người cho rằng trong trường hợp này, chi là trợ từ.

gia từ đoan từ

ầA ị. m (1)
Ể.M ÍJ L Ệ - (2)
Ẩ7 (3)
-C -Ểr (4)
(1) hổ lang chi quốc (nước dữ như cọp sói)
(2) hiện tượng khác biệt
(3) “Huyễn” không thực có
(4) vị lai chi thế (đời vị lai, đời sau) c. Có thể bỏ chữ chi, không dùng.

Thí dụ:
A-nan, Phật đệ tử danh. (A-nan là tên đệ tử của Phật.) Người ta đã bỏ hai chữ chỉ: Phật chi đệ tử chỉ danh.

3. Chức năng của từ tổ

gia từ + + đoan từ

Loại từ tổ này là danh ngữ, được dùng như danh từ, nghĩa là có thể làm những chức năng của danh từ. Sau đây là mấy chức năng thường gặp: a. Chủ ngữ

Phật chi đệ tử đương lập chí học Phật. (Đệ tử của Phật nên lập chí học Phật.) Từ tổ Phật chi đệ tử làm chủ ngữ của câu, phần còn lại là vị ngữ.

c

Niệm Phật chi nhân đương khất trường tố, như hoặc bất năng, đương trì lục trai hoặc thập trai. (Người niệm Phật nên ăn chay trường, nếu không thể được thì nên giữ lục trai hoặc thập trai.) Từ tổ niệm Phật chi nhân làm chủ ngữ của các động từ đương khất, năng, đương trì. bẾVỊ ngữ ỉ o Phật giả, Phật-đà chi lược xưng.

(Phật là gọi tắt của Phật-đà.) Từ tổ Phật-đà chi lược xưng làm vị ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ. c. Biểu ngữ o

Tam qui ngũ giới vi nhập Phật pháp chi sơ môn. (Tam qui ngũ giới là cửa đầu tiên vào Phật pháp.) Từ tổ nhập Phật pháp chi sơ môn đứng sau hệ từ vỉ, làm biểu ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ tam qui ngũ giới. d. Tân ngữ

Tỳ-kheo ni bất đắc cử tỳ-kheo chi tội. (Tỳ-kheo ni không được nêu tội của tỳ-kheo.) Từ tổ tỳ-kheo chi tội đứng sau động từ cử làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

#

ĐẠI TỪ Khi giả là đại từ, nó có thể chỉ người, loài vật, đồ vật, sự việc, nơi chốn.

1 .Vị trí Đại từ giả có thể đứng sau một hình dung từ hoặc một động từ và kết hợp với hình dung từ hoặc động từ ấy để tạo thành từ tổ. 2. Cấu trúc a. c ấ ủ trúc cơ bản - Giả đứng sau hình dung từ

hình dung từ *

% (1) * (2) f 4 * (3)

(1) nhân giả (người nhân)
(2) trí giả (bậc trí)
(3) điều trọng yếu
- Giả đứng sau động từ
động từ %

(1) th £ (2)

(1) người làm (2) người đi ra

b. Cấu trúc triển khai

- Đối với

Có thể triển khai cấu trúc cơ bản bằng cách thêm phó từ trước hình dung từ để tu sức cho nó:

bất nhân giả (kẻ bất nhân) ệ? ^ đại trí giả (bậc đại trí)

- Đối với

Có thể triển khai bằng cách thêm danh từ vào sau động từ để làm tân ngữ cho nó:

tác dũng giả (người đề xướng, người khai sáng) Thêm danh từ vào sau động từ để làm bổ ngữ chỉ nơi chốn:

xuất gia giả

(người xuất gia - xuất gia: ra khỏi nhà thế tục, nhà phiền não...) Thêm phó từ trước động từ để tu sức cho nó: ỉiỉ

vị xuất gia giả (người chưa xuất gia) Có thể thêm cùng một lúc nhiều từ, mỗi từ tùy theo từ loại và chức năng mà có vị trí thích hợp trong từ tổ:

X tiíiẾ -ẻrt# bất năng độc cổ thư giả (người không đọc được sách xưa)
Chú ý:
- Trong trường hợp giả chỉ người, nó tương đương với chi nhân:
= ỉb
Nếu giả chỉ vật thì tương đương với chỉ vật: ẵ j = ậ jịỊL z

dị sinh giả dị sinh chi vật (vật dễ sống) - Dù triên khai thê nào đi nữa, giả vẫn luôn luôn đứng sau cùng. Nó kết hợp với những từ đứng trước để tạo thành từ tổ, không phải là câu mà chỉ là thành phần của câu:

ib Ĩ Ẫ . %

(người đáp ứng yêu cầu của thời đại mà xuất hiện) Nếu tách từ tổ này ra, ta có hai từ tổ nhỏ hơn là ứng thời đại chi yêu cầu giả (người đáp ứng yêu cầu của thời đại) và xuất hiện giả (người xuất hiện). Hai từ tổ nhỏ này nối với nhau bằng liên từ nhi, bỏ bớt chữ giả ở trước mà thành từ tổ lớn hơn. Từ tổ này làm thành phần chủ ngữ trong câu. 3. Chức năng của từ tổ

va

a. Chủ ngữ .

Trí giả bất hoặc. (Bậc trí không mê lầm.) Từ tổ trí giả là chủ ngữ của bất hoặc.

Chủng mỹ nhân glả tất đắc mỹ quả.
(Người gieo nhân tốt ắt được quả tốt.)
Từ tổ chủng mỹ nhân giả là chủ ngữ của tất đác mỹ quả.
b VỊ ngữ "ta ^ iỆ ~ Ì ặ i $L> o

Tăng giả, VPhật chỉ giáo pháp nhi tu nghiệp giả dã.

(Tăng là người nương theo giáo pháp của Phật mà sửa nghiệp.)

Từ tô y Phật chi giáo pháp nhỉ tu nghiệp giả làm vị ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

c. Biểu ngữ l ậ Ấ t ĩ .

Phật vi giác giả.

(Phật là bậc giác ngộ.)

Từ tổ giác giả đứng sau hệ từ vi, làm biểu ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ Phật.

d. Tân ngữ i ậ - % ì ế y'Ằ j | i r % o

Tu minh phúc dĩ tiến vong giả.

(Làm những việc tạo phước để cầu siêu cho người chết.)

Từ tổ vong giả đứng sau động từ tiến, làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

đ. Tân ngữ ngoại vị

Tri thử lý nhi bất niệm Phật giả, vị chi hữu dã. (Người biêt lẽ ây mà không niệm Phật, chưa có người như thế.)

Từ tổ tri thử lý nhi bất niệm Phật giả được gọi là tân ngữ ngoại vị, vì nó vốn là tân ngữ của động từ hữu, đáng lý nó đứng sau động từ này, nhưng người ta đặt nó ở đầu câu, tức đứng ngoài vị trí của nó (ngoại vị), và ở vị trí của nó người ta dùng đại từ chỉ thay thế. e. Kiêm ngữ

Liệm y nghi dụng cựu vật, bất dụng tân giả. Kỳ tân y ưng bố thí tha nhân, năng linh vong giả hoạch phúc. (Liệm áo nên dùng đồ cũ, không dùng đồ mới. Áo mới nên bố thí cho người khác, có thể khiến người chết được phước.) Từ tổ tân giả đứng sau động từ dụng làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này. Từ tổ vong giả vừa làm tân ngữ cho động từ linh, vừa làm chủ ngữ của hoạch phúc, gọi là kiêm ngữ.

X , , y X Ế t& tà ể r & a ỉì #1 o T ẩ & Ạ * # # Jà£$yM fẢ : 4 * f # : $ # ; & , i t ỉ f : ^ « o (i M J ? ỉ l ỉ - f PT

& -& # ié E . & - & £ $? ' & * ? & .

Í ìílÌl , o # Ậ w -h i. M i # ị f jế í& ;L ffl^ ỷ lW T > ^ â ì t ^ o B ệ Ạ H T tlír j ^ v $ A z ỹ T - ^ - (i^ - ố 'I ^ tL BÍT— A .-= -A --f-) E9j=ịyV 0 o Ả - í l - b 0 -% Jê M o S9 41 c Ặ à r & Ễ ’ ^ 4 f . $ L # > & # £ . # . 3 L Ì L fè ỉk > # ^ i ỉ i t . 4£# íip > J|jÃ ãÁ . t ^ í i ’ £*flM s.ojLâ i i , T i Ế Ằ . y f * J I W ,

$ k * ắ& — ễ ỹ & I M L o H - T T ^ I r t ^ e - * ; ê 3 W P è

H , Ẩ ậ « ậ 0, ậ ậ M f . * ề í l ^ - ^ / v o

-0ỉbì& , ^ i ầ r ^ » '1& ^ ỳ f ỳ Ả o ^ f ê ỉ ệ - $ Ị ’ B ệ H ệ # ^ , > Ệ k ^ Ễ .ậ h $ Ị, 'ịề ^Ằ É ĩĩ^ ì > J&. ỉlỉ T / Ả o á p ti# , T tA ú ì 0 , i * ầ% % . 4 k * & 4 t o#$&£>, £ £ & & , i Ậ Ì t ó ẵ i - ả . JL — #£> ' ỉ ầ i ề t â l t ’ m £ l i ỉ # > - h | L ^ | & , ^ n HjL ^ c

4 Ẵ Ỉ - — M , ’ Ẫ j —' t â s ^ Ế í y Ế Ể c i Ị t » ! ^ 'ế . pi^ n> ỈO tỂ Ế ìầ U f & # ơt ơ4"> JL— & J ê . , & & *m . ể L t H Ễ Ế > iW *O ẩ}, '"•Ịtt* o

$, o o í £ $ ỉ i â i Ễ Ị , c & Ỉ . Ĩ - 3 & ® > # # £ ,

t o) > Ẵ t ó ^ f . 75-f^ - 4l«E -, ^ R t ^ Ặ g > # 4 * ^ * 4 * o J l j M t £ # 0» ^ Ạ S # P & l* M fr. #jk% fâfệjL, rS? '/&) ^ Ỳ ỳ n , *%&£> + i L ề k o

&£—

BÍ ỳL & — + E? M & # • ^ ỉẩL & & & jtb J è (db £ậ n + - f c i i M A + 5 . A / V ^) 4&# — & ị ầ t Ã .-S #£ yS li) ^ $7 # "“ ÍẮ ~f $Ằ #- 00 ^ M # tả i*ỉ ^ -# -Ế: Ặ

-tỈLxS t ì # rẠ -^ J è -í- # >ầ ^ ịầ ĨL^ÌỀ Í t t n # r 0 # ẨL 'íậ ^ iỉ.iề M o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ KHÓA

THÍCH TÔN XUẤT GĩA DĨ TIEN

Thích Tôn thánh tích, truyện ký bât nhất, hoặc tắc sức sự, hoặc tắc xán văn, hoặc tắc thí dụ dữ nhân duyên tương lạm, dĩ trí chân tướng thậm nan minh trạng. Đinh tư pháp mạt, chi đắc phảng phất thuật kỳ khái yêu ư tả: Việt kê Thích Tôn tị tổ, xuât Mông c ổ chủng (hoặc vị xuất vu A-lợi-da tộc phi sử thực). Tộc tính Thích-ca, hoặc vân Cù-đàm, trú Ân Độ La-bạc-đề hà bắc chi Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ thành. (Chú nhât) Phụ danh Tịnh Phạn vương, mẫu danh Ma-da. Mẩu niên tứ thập ngũ, đản sinh Thích Tôn vu Lâm-tỳ-ni viên chi Sa- la thụ hạ, tự Tất-đạt-đa. Thời tại Dân nguyên tiền nhị tứ thất lục niên (hoặc vân Dân nguyên tiền nhị cửu tam bát

niên) tứ nguyệt bát nhật. Sinh hậu thất nhật mẫu hậu băng. Di mẫu Bát-la-xà-để phủ dục chi. Niên phương tổng giác, trí việt tầm thường. Phàm chư thế gian học thuyết, kỹ nghệ, điển tịch văn chương, thiên văn lịch số, vô bất thông đạt; phục tinh xạ ngự, dũng lực quá nhân, đương chi giả hội, mạc bất hàng phục. Thượng tự phụ vương, hạ chí thần thứ, mĩ bất hoan hân, vị tha nhật chinh phục tứ tập, thống nhất khu vũ vô nan dã. Thập lục vi nạp phi, danh Da-du-đà-la, sinh nhất tử, danh La- hầu-la. Nhiên tuy xử trần lao, bất nhiễm thế dục, chư sở quan cảm, triếp dị thường nhân. Nhất nhật xuất du, kiến canh giả xích thể cần cù, liệt nhật chá bối, trần thổ bộn thân, suyễn thân hãn lưu. Ngưu mi lê đoan, thời thời chủy x ế (xiết), lê cách nghiên lĩnh, ưởng thằng lặc hung, thương phá bì nhục, huyêt xuất hạ lưu. Lê trường thổ bát, hạ hữu trùng xuât. Nhân lê quá dĩ, chư điểu tước đẳng cạnh lai trác thực. Thích Tôn kiến dĩ, sinh đại bi tư, niệm chúng sinh khổ. Phục chí nhất xứ, kiến nhất lão nhân xỉ khuyết mân (tấn) sương, hình dung hắc trứu, ủ lũ bàng hành, tứ chi chiến điệu, thượng khí nhược sấu (thấu), hầu khẩu hông minh, như vãn cứ nhiên. Phục chí nhất xứ, kiến nhất bệnh nhân luy sấu nuy hoàng, thiểu sắc suyễn khí, phúc chủng liên hài, uyển chuyển thân ngâm, bất năng khởi cử. Phục chí nhất xứ, kiến nhất tử thi, chúng nhân dư hành, vô số nhân thân, vi nhiễu khốc khấp, hoặc hữu tán

phát, hoặc hữu trùy hung, bi yết khiếu hào, ai bất nhẫn văn. Kiến như thị dĩ, suất chúng hồi cung, nguy tọa chung nhật, bi ai tuyền dũng, triếp tư sở dĩ khứ chi. (Thử vi sản sinh Phật pháp chi nguyên động lực. Nhược tố viễn nhân, tắc tại quá khứ. Nhược chí vu cận nhân, tiền khóa dĩ ngôn). Như thị quan cảm ký thâm, nãi vu nhị nguyệt thất dạ, canh thâm nhân tĩnh chi tế, mệnh tùy ngự Xa-nặc, bị Kiền-trắc xuất thành. Chí

đông phương Lam-ma quốc, linh Xa-nặc tương Kiền-trắc qui, thân thoát bảo quan cẩm y, nhi vi nhất giới Sa-môn, thời linh dĩ thập cửu hĩ. Xa-nặc hồi cung, phụ vương kinh ngạc, cự linh sư thần khuyến hoàn, tốt vô công hiệu, nãi khiển kỳ thường thị Kiều-trần-như đẳng ngũ nhân truy tùy chi.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 2

TRƯỚC KHI ĐỨC THÍCH TÔN XUAT g ia

về thánh tích của đức Thích Tôn, truyện ký không đồng nhất, hoặc tô điểm sự việc, hoặc văn chương bóng bẩy, hoặc dùng thí dụ và nhân duyên quá đáng, làm cho chân tướng của Ngài rất khó thây rõ hình trạng. Nay đang thời mạt pháp, chỉ có thể lờ mờ thuật lại những điều khái yếu như sau:

Nghiên cứu sâu xa về tị tổ của đức Thích Tôn, vốn là giống người Mông c ổ (có thuyết cho rằng Ngài gốc ở chủng tộc A-lợi-da là không đúng sự thật lịch sử). Họ của dòng tộc Ngài là Thích-ca (Sakya), hoặc gọi là Cù-đàm (Gotama), ở thành Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ (Kapilavatthu)(1) phía bắc sông La-bạc-đề(2) Ấn Độ(3). Thân phụ là vua Tịnh Phạn (Suddhodana), thân mẫu là Ma-da (Mãyã). Năm 45 tuổi bà đản sinh đức Thích Tôn dưới gốc cây Sa-la(4) trong vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini), tên là Tất-đạt- đa (Siddhãrtha). Lúc bấy giờ nhằm ngày mồng 8 tháng 4 năm 2476 trước kỷ nguyên Dân Quốc (có thuyết cho là

(1) Tức Ca-tỳ-la-vệ. <2) Theo PQĐTĐ, tr. 6824 hạ, là phía đông bắc sông Lạp-bố-đề (Rapti). <3) Nguyên chú: Trước đây vào đời Thanh, Quang Tự năm 24 (1898), người phương Tây là Bội-côn khai quật được ở miền nam Ni-ba-li (Népal) (27 độ vĩ Bắc, 83 độ 8 kinh Đông) một cái hòm bằng đá bên trong chứa bình đá, hộp đá, v.v... Có một cái hộp bọc các lớp sắt, thủy tinh, bên trong dùng hoa lá bằng vàng để an trí xá- lợi Phật. Xem bài khắc trên đó thì ià hộp đựng xá-lợi của Phật-đà T hế Tôn mà dòng họ Thích-ca đã cúng dường. Chỗ đào được cái hòm đá ấy chính là Ca-tỳ-la-vệ mà ngài Pháp Hiển chỉ định, nhân đó có thể đoán định nơi đản sinh của đức Phật. <4) Ở đây nói đức Phật đản sinh dưới gốc cây Sa-la là đúng vđi The Historical Buddha của H. w . Schumann. Xem Đức Phật lịch sử, bản V iệt dịch của Trần Phương Lan, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1997, tr. 40. Nhưng, theo truyền thuyết, Thái tử Tất- đạt-đa đản sinh dưđi gôc cây A-du-ca (Aấoka), được coi là điềm lành, nên gọi là cây Vô ưu.

năm 2938 trước kỷ nguyên Dân Quốc)(5). Sau khi sinh được bảy ngày, mẫu hậu qua đời. Di mẫu Bát-la-xà-để (Prajãpati)(6) chăm sóc nuôi nấng Ngài. Lúc tuổi còn nhỏ, trí tuệ của Ngài đã vượt tầm thường. Phàm các học thuyết thế gian như kỹ nghệ, sách vở, văn chương, thiên văn, lịch số, không môn nào Ngài không thông hiểu; lại giỏi bắn cung, cỡi ngựa, sức mạnh hơn người, những kẻ đương cự với Ngài đều thất bại, không ai không hàng phục. Trên từ vua cha, dưới đến thần dân không ai là không vui mừng, cho rằng ngày sau Thái tử sẽ chinh phục bốn phương, thống nhất bờ cõi không khó. Năm 16 tuổi(7), Thái tử cưới vợ tên là Da-du-đà-la (Yasodhara), sinh một con trai tên là La-hầu-la (Rahula). Tuy ở trong trần lao mà chẳng nhiễm ham muốn thế tục, các quan niệm và cảm nhận của Ngài đều khác người thường.

(5) Năm 1911, Tôn Trung Sơn lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi lật đổ ch ế độ phong kiến nhà Thanh (Trung Quốc), thành lập chính thể dân chủ tư sản gọi là Dân Quốc. Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc lấy năm 1912 làm năm Dân Quốc thứ 1, vì vậy trước năm 1912 gọi là trước Dân nguyên, tức trước kỷ nguyên Dân Quốc. Từ khi thành lập ch ế độ Dân Quốc đến nay, 2005, là 94 năm (= 2005 - 1911). Theo thuyết thứ nhất nêu trên, đức Phật đản sinh cách nay 2570 năm (= 2476 + 94), vậy năm Ngài đản sinh là 565 (= 2570 - 2005) trước Tây lịch, so với niên đại đức Phật đản sinh mà đa số" sử gia An Độ và phương Tây đưa ra là 563 trước Tây lịch thì chỉ sai biệt 2 năm. <6) Còn gọi là Ma-ha-ba-xà-ba-đề, gọi tắt là Ba-xà-ba-đề, Ba-đề phu nhân. <7) Có sách nói năm 19 tuổi.

Một hôm, Ngài ra ngoài thành dạo chơi, trông thấy người cày ruộng mình trần đang cần cù, nắng gắt cháy lưng, bụi đất dính đầy mình, hơi thở dồn dập, mồ hôi nhễ nhại. Con trâu bị buộc vào đầu cái cày, luôn luôn bị đánh thúc, cái ách nghiền trên cổ, sợi dây buộc chặt cái ngực làm trầy da thịt, máu chảy ra. Lưỡi cày xới đất, dưới có côn trùng bò ra, người và cày đi qua rồi, chim chóc tranh nhau đến mổ ăn. Thích Tôn thấy vậy sinh lòng thương xót, nghĩ đến nỗi khổ của chúng sinh. Lại đến một nơi khác, thấy một người già răng rụng tóc bạc, hình dung đen đúa nhăn nheo, liửig còng đi bên lề đường, tay chân run rẩy, hơi thở đưa lên như súc miệng, cổ họng khò khè như kéo cưa. Lại đến một nơi khác, thấy một người bệnh gầy yếu võ vàng, sắc mặt nhợt nhạt, hơi thở hổn hển, bụng trướng, chỉ còn da bọc xương, rên ri yếu ớt, không đứng lên được. Lại đến một nơi khác nữa, thấy một xác chết, nhiều người khiêng đi, rất đông bà con vây quanh khóc lóc, có người bứt tóc, có kẻ đấm ngực, thương xót kêu gào, bi ai nghe không chịu nổi. Thấy như vậy rồi, Ngài bảo những người hầu trở về cung, suốt ngày ngồi ngay ngắn, thương cảm dâng trào, luôn nghĩ cách xuất gia. (Đây là nguyên động lực sản sinh Phật pháp. Nếu tìm nguyên nhân xa thì ở quá khứ, còn xét nguyên nhân gần thì bài trước đã nói).

Như vậy suy nghĩ đã kỹ, đến đêm mồng 7 tháng 2 [âm lịch], lúc canh khuya mọi người đều yên giấc, Ngài sai người đánh xe là Xa-nặc thắng ngựa Kiền-trắc ra khỏi thành. Khi đến nước Lam-ma(8) ở phía đông, Ngài bảo Xa-nặc đem ngựa Kiền-trắc trở về, rồi cởi bỏ mũ báu, áo gấm mà làm một Sa-môn, lúc bây giờ đã 19 tuổi(9). Xa-nặc về đến cung, vua cha kinh ngạc, sai các quan đi khuyên Thái tử trở về, nhưng rốt cuộc không có kết quả; liền sai năm người hầu cận là Kiều-trần-như và bốn vị khác đi theo hầu Ngài.

III. NGHĨA TỪ :ỈỆ. xán: Ệkj minh mạo (sáng chói). ỈU lạm: 'ièilÌL » i§. 1^7 it dật dã, phàm quá nhi bất đắc kỳ đáng viết lạm (đầy tràn, phàm quá mức mà không được thích đáng thì gọi là lạm). T đinh: 'ề ' đương dã (đang, đang lúc). 'Ì& kỳ: -tÌL địa chi thần dã (thần đất). Chữ kỳ của “Kỳ V iên” viết chữ này. Ở bài này đọc chi. chi: y*\ chỉ, 'í s đãn (chỉ... mà thôi).

<8) Nước Lam-ma (Rãmagrãma): Một nước thời xửa ở phía đông thành Ca-tỳ-la-vệ, thuộc trung Ân Độ. <9) Có thuyết nói Thái tử xuất gia năm 29 tuổi.

phảng phất: Ệr'$L kiến bất thẩm mạo (thấy không rõ, lờ mờ). -Ệ- việt: oải!# Ì*Ị Ậ . ổ] Tq“ ngữ trợ từ tại cú thủ (ngữ trự từ ở đầu câu). M băng: ỹL~ỉ~ ỷ t 'E] M thiên tử tử viết

băng (vua chết gọi là băng). Vua chết hoặc gọi là băng, hoặc gọi là thăng hà, chứ không gọi là “băng hà Pi tổng giác: i ề kết phát dã (kết tóc trái đào). Con trai con gái còn nhỏ kết tóc làm hai trái đào để trang sức. ở đây, “tổng giác” dùng chỉ lúc tuổi còn nhỏ. xích-. 7 > -&1Ă 77^ l ả lõa trình viết xích, như vân xích thể (cởi trần cởi truồng gọi là xích, như nói xích thể là mình trần). ầ r bộn: 1. J ề $ L trần dã (bụi) 2. M-yặ: tụ tập (họp lại). suyễn'. i|L' tật tức dã (thở mau). M tni- hệ dã (buộc). %ệ- lê: ỉ. canh dã (cày) 2. canh cụ danh (tên dụng cụ để cày - cái cày). chảy: 1 dĩ trượng kích dã (dùng gậy đánh). x ế (xiết): ^ khiên duệ dã (dắt, kéo).

ị ầ cách: đại xa chi ách (cái đòn của chiêc xe lớn). Ớ đây chỉ cái ách trên cổ con trâu. ặ k ưởng: ì mã cảnh cách, vi giá chi cụ dã (sợi dây da buộc cổ ngựa, là dụng cụ để thắng ngựa vào xe - cái cổ dề). âầì trứu: 'Ễỉ Ỉ3L diện thượng chi triệp văn (nếp nhăn trên mặt). 'ÍỄ bối khúc dã (lưtig còng). iỉẫ ij- ủ lũ: $ bối khúc dã (lưng còng). SỄ chiến: ÌL.ỆÌ-íở-t!l. tứ chi hàn động dã (tay chân vì lạnh mà run). điệu: ịềí-^L dao dã (lắc). ỉậfc. sấu (thấu): 3 l ơ -ÍỈL đãng khẩu dã (súc miệng). Ế l luy: sấu dã (gầy), 0 Ị nhược dã (yếu). Ểc nuy\ ’ m thần kinh hệ bệnh, cân nhục nhuyễn nhược nhi bất năng cử động (bệnh thần kinh, gân thịt mềm yếu nên không thể cử động - liệt). ẤỄ chủng: /O Ế -tỈL túc thũng dã (chân sưng, phù). dư-, - ỷ ĩ cộng cử dã (cùng khiêng). M M j nhân thân: & -ịậ- M 'ỉế J$L ^ M>M do hôn nhân quan hệ nhi thành chi thân thuộc (bà con do quan hệ hôn nhân mà thành).

TẾ, hào: JL ầ -tỈL khốc nhi thả ngôn dã (khóc mà lại nói - gào khóc). ýcL nguy tọa: ík -tỈL đoan tọa dã (ngồi ngay ngắn). tuyền: 7j<- 1] Ì1ỈL tb ^ Ậ. thủy tự địa xuất vi (nước từ trong đất chảy ra là tuyền, tức suối). ế: ĩ\ tố: i i -ÍĨ. ^ truy tư vãng sự (nhớ lại việc đã qua).

IV. NGỮ PHÁP

Cách nói ngày tháng âm lịch

về âm lịch, có những cách nói ngày tháng sau đây: 1. Năm (can + chi) - tháng - ngày 1 ^ — EJ

Quí Mùi chính nguyệt sơ nhất nhật (Ngày mồng một tháng giêng năm Quí Mùi [2003]) Trừ tháng giêng gọi là chính nguyệt, các tháng còn lại gọi là nhị nguyệt, tam nguyệt, tứ nguyệt... về ngày, thông thường từ ngày mồng một đến mồng chín, dùng thêm chữ sơ ở trước, như sơ nhất nhật,

Sơ nhị nhật... sơ cửu nhật. Riêng ngày mồng mười, nói thập nhật hay sơ thập nhật đều được. Nói chung, ngày tháng âm lịch được nói theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, đơn vị lớn nói trước, đơn vị nhỏ nói sau. 2. Niên hiệu - tháng - ngày /v g

Dân nguyên tiền nhị tứ thất lục niên tứ nguyệt bát nhật (Ngày mồng 8 tháng 4 năm 2476 trước Dân nguyên [năm 565 trước Tây lịch]) Dân nguyên hay kỷ nguyên Dân Quốc bắt đầu từ năm 1912.

Tự Đức cửu niên lục nguyệt sơ thập nhật
(Ngày mồng 10 tháng 6 Tự Đức năm 9 [1856])

3. Năm (can + chi) - niên hiệu - mùa - tháng - ngày
& Ỷ ^ Ạ Sĩ- M ' t ' 0
Mậu Thân Thuận Thiên nguyên niên xuân chính nguyệt thập nhật
(Ngày 10 tháng giêng mùa xuân Mậu Thân Thuận
Thiên năm đầu [1428])
4. Triều đại - niên hiệu - năm (can + chi) - tháng ngày (thêm can + chi)
Minh Vĩnh Lạc thập lục niên Mậu Tuất chính nguyệt sơ nhị nhật Canh Thân (Ngày mồng 2 Canh Thân tháng giêng Mậu Tuất Vĩnh Lạc năm 16 [1418] đời Minh) 5. Dùng thêm "tu ếth ứ " trước năm (can + chi)

Dân Quốc thất niên tuế thứ Mậu Ngọ lục nguyệt thập cửu nhật (Ngày 19 tháng 6 tuế thứ Mậu Ngọ Dân Qucíc năm 7 [1918]) 6. Dùng "m ạnh" (= bắt đầu, chỉ tháng đầu mùa), "trọng" (= ở giữa, chỉ tháng giữa mùa), "quí" (= cuối, chỉ tháng cuối mùa) trước xuân, hạ, thu, đông để chỉ tháng, như mạnh xuân (tháng giêng), trọng xuân (tháng 2), quí xuân (tháng 3), mạnh hạ (tháng 4), trọng hạ (tháng 5), quí hạ (tháng 6)... T -B L ÍtÌ-N V E I

Đinh Sửu Trọng Hạ thập bát nhật (Ngày 18 tháng Trọng Hạ năm Đinh Sửu [1097]) 7. Dùng lễ tiết thay cho ngày và tháng

Dân Quốc tam thập tam niên Dục Phật tiết (Tiết Dục Phật, Dân Quôc năm 33 [1944])

Tiết Dục Phật, còn gọi là Quán Phật, là lễ tắm Phật để kỷ niệm ngày đức Thích Tôn đản sinh, nhằm ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch. & & — -t- — - Ể M ậ & à i HI Gia Khánh nhị thập nhị niên Phật thành đạo nhật (Ngày Phật thành đạo, Gia Khánh năm 22 [1817]) Ngày Phật thành đạo là ngàv mồng 8 tháng 12 âm lịch.

Khi vô và bất được dùng đi kèm nhau, thì vô là động từ (nghĩa là không có, trái với hữu), bất là phó từ phủ định. Vô và bất có thể đi liền nhau, có thể đi gián cách. 1. Đi liền nhau Vô khả vô bất khả. o

(Không có điều gì nên làm, không có điều gì không nên làm.) Ý nói cùng một việc mà có khi nên làm, có khi không nên làm, tùy trường hợp, tùy đạo lý. Trước vô không nêu sự vật gì, vì vậy vô có ý nghĩa bao quát.

o

Phàm chư thế gian học thuyết, kỹ nghệ, điển tịch văn chương, thiên văn lịch số, vô bất thông đạt. (Phàm các học thuyết th ế gian như kỹ nghệ, sách vở, văn chương, thiên văn, lịch số, không môn nào Ngài không thông hiểu.) Cũng có thể dịch: Phàm các học thuyết... lịch số Ngài đều thông hiểu. Trước vô có liệt kê các môn học thuật, vì vậy vô có nghĩa không môn nào trong số các môn đã kể.

t > M X ỉế-Ỹ o Nguyễn Trãi nhược quán dĩ văn chương minh thế, kinh sử bách gia cập binh thư, vô bất yêm quán. (Nguyễn Trãi lúc 20 tuổi nổi tiếng về văn chương, kinh sử bách gia và binh thư, không sách nào không thông suốt.) Cũng có thể dịch: kinh sử bách gia và binh thư đều thông suốt. 2. Đi gián cách Cấu trúc thường gặp:

vô + danh từ + bất + động từ / hình dung từ

ị Ịì o

Vô mộc bất nuy. (Không có cây nào không khô héo.) Cũng có thể dịch: Cây nào cũng khô héo.

^ • M 'J o

Bât sỉ tắc vô sở bất vi. (Không hổ thẹn thì không có điều gì không làm.) Cung co the dịch: Không ho thẹn thì điều gì cũng làm

Cách dùng m ĩ bất giống như vô bất.
l ệ Đi liền nhau o'
M ĩ bất hữu sơ.
(Không có việc gì không có lúc bắt đầu.)
Tníơc mi khong nêu sự vật gì, vì vậy m ĩ có nghĩa bao quát.
Mâu Tử ký tu kinh truyện chư tử, thư vô đại tiểu m ĩ bất hiếu chi, (Mâu Tử đã đọc kinh truyện, chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không sách nào là không thích.) Trươc m ĩ có thư vô đại tiểu/', nên m ĩ có nghĩa là không sách nào. Trong bài này, câu "Thượng tự phụ vương hạ chí thân thứ, m ĩ bât hoan h ân " có nêu "thượng tự... thần

thứ", nên m ĩ có nghĩa là không người nào (không ai) trong sô" từ vua cha xuống đến thần dân. 2. Đi gián cách

Cấu trúc: m ĩ + danh từ + bất + động từ

Hoặc m ĩ sự bất vi. (Có kẻ không việc gì không làm.)

m m m m

j f í Ả & 8 t f j 0# -£ * > £ , £ĩG 3L& & #fữ ìỉí , ^P^r^-ìế-iếE^ o ỉt/^ỳÂ M ^^Â .

*

* è * » £ iM lL Ỉ-4 L ĩ9 ift& . Ẫ £ ^ Ầ B ệ > M ì # ĩ l o 7 5 ^ # # f è i ^ i . # - f - f c ìnĩL% &MfijftA> ẫ t t ị . j5 U £ # f~ 4 > Ệkfr & J-Ầ 8ệ , 4 7 5 ^ & £ # ,> /£ # o 4 ỈL o -bA-kề

3M l , ' # # # # 4ỉL> # * & » T ^ -^ l ' # # « > (* £ -) # ì & ; f $ b & ifc ;íM M M l.* '! £ # # ^ t & j ì o 75

. * R l# i A ^ i M t ì ấ ' & *M £ o

% , S f* & j& ík : 0 " „

^ Ẫ ^ L Ì ^ Ỉ ^ l Ẩ L Ỷ » ^ ^ r $ l]-^-B ^Ì7ifcJUẨ't~

*Ả, #] —-fe/ £ & à: ,€^ 'ỉ-| ^ â â - # o #r Bệ<&, ì^ '& 7 7 -3 L $ íiM , 0 à L Ì n r t& Ệ L > M $ & 0 ±*E,#.& . ; & F * r # £ ! |^ Ì £ j = ^ , # ^ ,E 7 # iỈH .4 * ^ o 3ệrẩệ'jE _H --f-^; o ặ Ẫ ầ í r » \% ^ ^ i t - B ệ » ựầ E J : " ậấ-^ ị'ặ '- ^ 1! — ỈZ ĩỆ * ầ .-ỉr/H-$r ề -ề > ỉtề > X te X ĨL l £$& #. S ii. ể ậ ^ & e ,, ì£ # :fc Ạ â -

o i? Ằ & fâ $ - ĩệ .m ễ : fc # 4 t3 L Ìệ r ,

Jtắl^f&>^?3MP-=-8ậ.» f ^.'bEl lã ^& ịíL k ìrầ lậ ạ m ấ o

tà —

$E ?t Ẹ 7 ? , ^ -fc M ‘lậ:^> í ^ v %-TL ố # ễ m » ^ ỉ £ . £ .

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM KHÓA

THÍCH TÔN TU HÀNH THÀNH PHẬT

Thích Tôn thoát bạch hậu, sơ chí Khổ Hạnh lâm tham Bạt-già-bà, bỉ dĩ khổ hạnh sinh thiên vi mục đích. Thích Tôn bất mãn, khứ nhi chi Tỳ-xá-ly phụ cận, tùng A-la-la-ca-lan học giải thoát đạo. Thử nhân dĩ Vô sở hữu xứ vi tối thượng Niết-bàn. Thích Tôn sơ bất tri kỳ nội dung cận đình ý thức, lai thế khả hoạch Vô sở hữu xứ thiên chi quả báo nhi dĩ. Tùng học chí tam niên, thủy tri kỳ quả báo chủ chi tứ uẩn ngã, chí định lực tận thời, y nhiên hữu đọa. Nãi xả nhi phỏng uất-đà-ca-la-ma-tử vu Vương-xá thành. Sơ kiến kỳ giảo Vô sở hữu xứ, phả hữu thắng dị, hựu tùng tu tập nhị niên, thục tri diệc thị tạm y định lực, sở đắc cực tịnh quả báo nhi dĩ, định chí tận thời, nhưng bất miễn sinh tử lưu chuyển. Kỳ phi cứu cánh nhất dã. Như thị thủy bị tri th ế giới chi triết học tư tưởng, giai vô chân chính giải thoát chi pháp. Toại khí chi, nhi chí Ni-liên hà bạn chi Khổ Hạnh lâm trung, dữ khổ hạnh giả ngũ, bị thường tân toan, ịục niên chi gian, dữ quần ma chiến (chú nhất), tinh tấn bất giải, nhiên diệc đồ lao vô hoạch, ngộ khổ hạnh chi vô íchỗNãi nhập Ni-liên hà dục mộc, thọ mi nhũ cúng phục kỳ thể lực. Kỳ tùy thị ngũ nhân dĩ vi tín thoái, tất tha tỉ. Thích Tôn chí thử thủy tri thế gian chi pháp, tận hĩ chỉ hĩ; nãi độc thú tất-ba-la thụ hạ phu tòa nhi tọa, phát đại thệ viết:

“Ngã kim nhược bất chứng Vô thượng Đại Bồ-đề, ninh khả toái thử thân, chung bất khởi thử tọa.” (Kiến Phương Quảng Đại Trang Nghiêm kinh bát) Như thị cánh vu kim cang định trung, dĩ kim cang tam muội lực đốn phá thập nhị duyên khởi chi tối sơ vô minh, sở vị căn bản giải quyết hĩ. Vô minh ký phá, tắc nhất thiết sinh tử ưu bi khổ não giai tất vô dư. Tư thời dã, thành nhược khoái đao chi trảm loạn ma, nhược húc nhật chi sơ thăng trường dạ, minh tinh cao huyền. Sinh tử vĩnh tịch, thành A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, Phật hiệu viết Thích-ca Mâu-ni. Thời linh chính tam thập hĩ. Hoa Nghiêm kinh vân: Phật sơ thành đạo thời, thán viết: “Kỳ tai, kỳ tai! Nhất thiết chúng sinh vân hà cụ hữu Như Lai trí tuệ, ngu si mê hoặc, bất tri bất kiến? Ngã tương giáo đĩ thánh đạo, sử kỳ vĩnh ly vọng tưởng, ly vọng tưởng dĩ, chứng đắc Như Lai vô lượng trí tuệ vân v ân ”. Thử ngữ tuy thuộc Đại thừa phạm vi, nhiên kim ngô nhân dĩ phàm tình trắc quan đương nhật Thích Tôn thành Phật chi trạng thái, đương nhiên hữu hư không phấn toái, đại địa bình trầm, thôn thương minh vu mao khổng, quyển pháp giới vu trần trung chi khái huống. Dĩ cố Thích Tôn tuy thân chứng thử phi an lập đế, nhiên nhưng nguy nguy bất động nhập hải ấn tam- muội, vu tam thất nhật trung vị thập phương thế giới chư đại Bồ-tát thuyết Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh.

|Ị̃ễ DỊCH NGHĨA BÀI 3

ĐỨC THÍCH TÔN TU HÀNH THÀNH PHẬT

Đức Thích Tôn sau khi cởi bỏ chiếc áo thế tục, ban đầu Ngài đến rừng Khổ Hạnh tham học với Bạt-già-bà (Bhãrgava). Vị tiên này lấy việc tu khổ hạnh để cầu sinh lên cõi trời làm mục đích. Đức Thích Tôn không bằng lòng, bỏ mà đi đến vùng phụ cận Tỳ-xá-ly (Vaisãli), theo học đạo giải thoát với A-la-la-ca-lan (Alãra-kãlãma)(1). Vị này lấy Vô sỏ hữu xứ làm Niết-bàn tối thượngệ Lúc đầu đức Thích Tôn không biết nội dung của pháp tu này chỉ là đình chỉ ý thức để kiếp sau có thể đạt được quả báo sinh lên cõi trời Vô sở hữu xứ mà thôi. Theo học đến ba năm, Ngài mới biết quả báo của lối tu này là làm chủ được bốn uẩn ngã, đến khi định lực hết thì vẫn bị đọa như cũ. Ngài bèn bỏ mà đến hỏi đạo với Uất-đà-ca-la-ma- tử (Udraka-rãmaputra) ở thành Vương-xá (Rãjagaha). Lúc đầu Ngài thấy lối tu của vị này so với Vô sở hữu xứ có phần vượt trội hơn, lại theo tu tập hai năm, mới biết chắc cũng là tạm thời nương vào định lực, được quả báo cực tịnh mà thôi, đến khi định lực hết, vẫn không khỏi lưu chuyển trong vòng sinh tử. Đó không phải là một lối

(1) Theo PQĐTĐ, vị tiên nhân này tên là A-la-la-ca-lam J£.

tu rốt ráo. Như th ế mới biết rõ tất cả tư tưởng triết học thế gian đều không có pháp giải thoát chân chính. Ngài bèn bỏ lối tu này mà đi đến rừng Khổ Hạnh bên bờ sông Ni-liên (Niranjarã)(2), cùng với năm người tu khổ hạnh(3) nếm đủ cay chua trong sáu năm, chiến đâu vđi quần ma(4), tinh tấn không giải đãi, nhưng cũng chỉ nhọc công mà không có kết quả, mới biết lối tu khổ hạnh chẳng ích lợi gì. Ngài bèn xuống sông Ni-liên tắm gội, nhận bát sữa nai cúng dường, phục hồi sức khỏe. Năm người theo hầu cho rằng lòng tin của Ngài đã lui sụt, đều bỏ đi nơi khác. Đến lúc này đức Thích Tôn mới biết các pháp thế gian, dứt hết dừng hẳn; liền một mình đến dưđi gốc cây tất-ba-la(5) trải tòa mà ngồi, phát thệ nguyện lớn rằng: “Ta nay nếu không chứng quả Đại Bồ-đề Vô thượng, thì thà tan nát thân này, quyết không rời khỏi nơi đây.” (xem kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm 8). Như thế trọn ở trong kim cang định, dùng sức kim cang tam-muội phá ngay vô minh ban đầu của mười

{lệ) Tức sông Ni-liên-thiền (Ni-liên-thiền hà). (3) Chỉ Kiều-trần-như và bốn người khác vâng lệnh vua Tịnh Phạn đi theo hầu Thái tử. (4) Nguyên chú: 1. Quân tham dục 2. Quân ưu sầu 3. Quân đói khát 4. Quân ái nhiễm 5. Quân hôn trầm 6. Quân khủng bố (sợ hãi) 7. Quân nghi ngờ, hối hận 8. Quân giận dữ ngăn che 9. Quân buồn não 10. Các quân khen mình chê người, tà xưtig chứng đạo để được cúng dường. (5) Còn gọi là cây tít-bát áậ. -la.

hai duyên khởi, đó gọi là căn bản đã giải quyết. Vô minh đã phá thì tất cả sinh tử, ưu bi khổ não đều không còn nữa. Lúc này thật như con dao bén chặt đứt sợi gai rối, như mặt trời ban mai mới lên xua tan đêm dài, như sao mai treo cao. Sinh tử vĩnh viễn châm dứt, Ngài đạt thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Khi ấy Ngài vừa đúng 30 tuổi.(6) Kinh Hoa Nghiêm nói: Khi Phật mới thành đạo, Ngài than rằng: “Lạ thay, lạ thay! Tất cả chúng sinh tại sao có đầy đủ trí tuệ của Như Lai lại ngu si mê hoặc, chẳng biết chẳng thấy? Ta sẽ đem thánh đạo giáo hóa, khiến cho họ vĩnh viễn lìa bỏ vọng tưởng; đã lìa bỏ vọng tưởng rồi, thì chứng được trí tuệ vô lượng của Như Lai, v.v.ề.” Những lời này tuy thuộc phạm vi Đại thừa, nhưng nay

chúng ta lấy phàm tình xem xét trạng thái ngày đức Thích Tôn thành Phật, thì đượng nhiên có hiện tượng hư không tan nát, đại địa đắm chìm, nuốt biển cả vào lỗ chân lông, thu pháp giới trong một hạt bụi. Vì thế đức Thích Tôn tuy thân chứng “phi an lập đ ế ” này,(7) nhưng vẫn nghiễm nhiên bâ't động, nhập “hải ân tam- m uội”(8), trong 21 ngày vì các đại Bồ-tát trong mười

<6) Có thuyết cho rằng Ngài thành đạo năm 35 tuổi. (7) Thể tính của chân như lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, tịch diệt vô vi, gọi là “ phi an lập đ ế ”. (8) Trước khi thuyết pháp, đức Phật nhập định để tư duy pháp nghĩa và kiểm tra căn cơ. “Hải ấn” là hình ảnh biển cả khi gió lặng sóng yên, muôn vật lớn nhỏ đều in bóng trên mặt biển, dùng dụ cho tâm của

phương th ế giới mà nói kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm.

olll. NGHĨA TỪ i í . cận (cẩn): éÉ.-tỈL tài dã (chỉ có). M. uẩn: trệ tích súc tụ chi nghĩa (tích, chứa, góp). i ỳ - y nhiên: /ỳfc- ỷp $c y nhiên như cô" (y như cũ). giảo: 1. Hl-tịL tỷ dã (so sánh) 2. ^ -*ỈL minh dã (rõ rệt) 3. lược dã (qua loa). M pha: iằ ì -tỈL thiên dã (lệch). phả: 1. ỳ ' thiểu dã (ít, hơi hơi) 2. tỀ-^ỈL thậm dã (rất). t ô nhưng: Ễl HỈL nhân dã (nhân, vẫn), -pỉ l í nhưng cựu (như cũ). ý£j miễn: 1. > -ỉ c ^Ịl thoát dã, khứ dã (cỏi, cởi bỏ) 2. ^ sự bất tương cập (việc không đến - tức là khỏi, tránh khỏi) 3. ft$ & bãi truất (bãi chức, cách chức).

Phật sóng thức (thức lãng) không sinh, cực ữong sáng cực ũnh lặng, sâm la vạn tượng đều in hình, tất cả các pháp trong ba đời đều hiện rõ.

bạn: 1. w ^-tỈL. điền giới dã (bờ ruộng) 2. ?KịỄ -tỈL thủy nhai dã (ven nước, bờ). ỗế. /oan: 1. ỄmựẠ -^L thố vị dã (vị của giấm chua) 2. M thống sở dã (đau khổ) 3. /S bi thông dã (đau xót). ‘M giải: /Ề' đãi dã (lười biếng). đồ: Ề-tỈL không dã (không), như đồ thủ (tay không), đồ lao (khó nhọc mà không ích lợi gì)- tỉ: y ỈỄ.-ỈỈL di dã, thiên dã (dời đi chỗ khác). M thú: 1. xu phó dã (đi mau tới chỗ đã định) 2. ý vị dã (ý vị, thú vị). ậ t phu: 1. -$L thi dã, bố dã (thi hành, ban bố) 2. Eậ.-tỈL trần dã (bày ra). toái: 1. phá dã (vỡ ra) 2. í% -tỈL tỏa tiết dã (nhỏ vụn, vụn vặt). cang (cương): j" kiên cường dã, nhu chi đối (cứng bền, trái nghĩa với chữ nhu là mềm). ‘I& khoái: 1. hỉ dã (vui) 2. sảng khoái dã (sảng khoái) 3. nhuệ lợi dã (bén nhọn), như 'I& 71 khoái đao (con dao sắc bén).

M- ma: ma tục tự (tục tự của chữ Mma). tỉ dã (cây gai - vỏ cây này có thớ dùng để dệt vải gai). Mi húc: EJ 3~ itĩ nhật đán xuất mạo (mặt trời mọc lúc sáng sớm, mặt trời mới mọc). JL minh tinh: pự-ýt ễ . ’ ĩ$ Ầ . é} tức Kim tinh, diệc danh Thái Bạch (tức sao Kim, cũng có tên là sao Thái Bạch). Sao Kim buổi sáng mọc ở phương đông gọi là Minh tinh (sao Mai), buổi tối mọc ở phương tây gọi là Trường Canh (sao Hôm). linh: -*!l. niên dã (tuổi). ỈỀ~ thương: 1. » íỆ.-tỈL thông thương, hàn dã (dùng thông với chữ thương thuộc bộ băng, lạnh) 2. ìH thông thương (dùng thông với chữ thương thuộc bộ thảo). ^ ê» -tỈL thảo sắc dã (sắc cỏ xanh). minh: 'ÌẠJÌL hải dã (biển). thương minh'. L vị hải thủy dã (nước biển). ềL nguy: ĩfj cao dã (cao). ề í ề L nguy nguy: T#J cao đại chi xiíhg (cao lớn, cao cả, cao vòi vọi).

IV. NGỮ PHÁP

£Å*ĘẽJ§

D ĩ và vỉ có thể được dùng gián cách hoặc đi liền nhau. Trong trường hợp đi gián cách, d ĩ ... vi có nghĩa:
l ế Lấy ắ.. làm, dùng... làm:
Cấu trúc:
danh từ / cụm
Chủ ngữ ÝẢ từ dùng như Â danh từ danh từ
VẢ Â 0
'A ÝẢ Â Ẽ1 ỉlỹ c
VẢ Â -3C EJ 0
ÝẦ Â ơ 0
(1) Phật giáo nhân dĩ tu thân đạt đức Vỉ' yếu chỉ.
(Phật dạy người ta lấy sửa mình đạt đức làm yếu chỉ.)
(2) Á giả dĩ thủ Vỉ' khẩu.
(Người câm dùng tay làm miệng.)
2. C ho... là, c o i... là, cho rằng:
Cấu trúc:
danh từ/ đại từ/ danh từ/ Chủ ngữ VẢ cụm từ dùng Ấ hình dung từ như danh từ

tA VẢ Ấ (1) ì! vx ầ* Ấ (2) vx Â f . iầ ỸX Â f . (3)

(1) Hậu nhân dĩ Khổng Tử Vỉ' vạn thế sư biểu.
(Người đời sau coi Khổng Tử là bậc thầy của muôn đời.)
(2) Nhĩ d ĩ ngã Ví' khả vũ hồ?
(Ngươi cho ta là có thể khinh nhờn sao?)
(3) Ngã í/ĩ bất tham vỉ bảo, nhĩ d ĩ ngọc Vỉ bảo.
(Tôi cho không tham là vật báu, còn ông cho ngọc là vật báu.)
Trong trường hợp tân ngữ của d ĩ tình lược hoặc nêu ra trước, thì d ĩ vi đi liền nhau và có nghĩa: 1. Cho là, coi là:

Trong câu này, tân ngữ của dĩ là Thích Tôn tỉnh lược, nên d ĩ vi đi liền nhau. 2åLấy ẽăẾlàm:

& * c

Quân nhược đĩ lực, Sở quốc Phương Thành dĩ vỉ thành, Hán Thủy dĩ vi trì, tuy chúng vô sở dụng chi. (Nếu nhà vua dùng sức mạnh, thì nước Sở lấy Phương Thành làm thành, lấy Hán Thủy làm hào, quân của nhà vua tuy nhiều cũng yô dụng.) Trong câu này, tân ngữ của d ĩ là Phương Thành và Hán Thủy nêu ra trước. Chú ý: Có khi d ĩ vỉ đi liền nhau, nhưng d ĩ là giđi từ chỉ mục đích (nghĩa là để) chứ không phải là động từ. Thí dụ:

Hoại cung thất d ĩ vi ô trì. (Phá nhà cửa đ ể làm hồ ao.)

&

GIỚI T ừ CHÍ PHƯƠNG TIỆN

D ĩ có thể được dừng làm giđi từ chỉ phương tiện, có nghĩa là bằng, với. Trong trường hợp này, đi sau d ĩ là

một danh từ chỉ công cụ hay sự việc nhờ đó mà hoàn thành hành động, gọi là bằng tạ ỈẾ ậật bổ từ. Bằng tạ nghĩa là nhờ vào, dựa vào. Cấu trúc:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + dĩ + bằng tạ bổ từ

4U ìệ ^ X À ^ Ỉả . o

Trong câu này, tân ngữ ^ sau động từ giáo được tỉnh lược. Thánh đạo là bằng tạ bổ từ (bổ từ chỉ phương tiện), vì đó là phương tiện để giáo hóa chúng sinh. $ ỉ$ L V X ịế o

Vi chính d ĩ đức. (Làm chính trị bằng đường lối nhân đức.)

Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhận hữu dĩ dị hồ? (Giết người bằng gậy và bằng dao có gì khác nhau không?)

J § vị

Trong câu “Dĩ cô" Thích Tôn [...] vị thập phương thế giới chư đại Bồ-tát thuyết Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh”, vị là giới từ được dùng trong câu trúc:

vị + tân ngữ của giới từ + động từ (+ tân ngữ (danh từ / đại từ) của động từ)

Cấu trúc này có nghĩa “vì ai mà làm việc gì” hay nói cách khác là “làm việc gì cho a i”. Cấu trúc này có thể có những trường hợp sau: 1. Đầy đủ các thành phần: — o

Nhất thời Phật tại Đao-lợi thiên vị mẫu thuyết pháp. (Một lần Phật ở cõi trời Đao-lợi Vỉ mẹ thuyết pháp.) 2. Tỉnh lược chủ ngữ:

Ư thị [ ] vị Huệ Năng thế (tri) phát, nguyện sự vi sư.
(Khi ấy [ ] vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy.)
“Vì Huệ Năng cạo tó c” = cạo tóc cho Huệ Năng.
Chủ ngữ tỉnh lược là Pháp sư Ấn Tông.
3. Tỉnh lược tân ngữ của giới từ vịĩ
Tổ dĩ ca-sa già vi, bâ't linh nhân kiến, vị [ ] thuyết Kim cang kinh. (Tổ lấy ca-sa che chung quanh, không để người ngoài thấy, vì [Huệ Năng] nói kinh Kim cang.) 4. Tỉnh lược tân ngữ của động từ:

•ệ r Ậ ìk tt o

Ngô vị nhữ thuyết [ ].
(Tôi vì các ông mà nói [ ].)
Tân ngữ tính lược của động từ thuyết là “Ma-ha
Bát-nhã ba-la-mật pháp”.
* 'ềiỸẢ Ể Ị ì ^ ì i # # - f A . c m

> :ì3L:lirÌf iệ ỉề r o f & ỉ b £ > M r ~ * Ế Ê ậ . í t w > j £ # Ã f J K . Ì g I 0 - = . # * i E . & ‘HI, Ể J^* ^ ^ 7 ^ ỉ Ỉ j ^ 7 l c A ^ 0 ^j t b— $r » # * * c ì £ & j ặ m $ t ® > i k Ỳ ± &

% k z > tầm « * * . * * « » Ậ#* - fA .$ L $ ặ ầ & M % o J L - t4 % % , - k & i Ế m n t ặ ì ể í ^ , 'ỈỶ & fl$ịfc.ìỀl:Ệ . * # E J4 M F $ E .3 ^ o * u tâ iậ j, o » ^ 'J ^ » i) 4 fc ìầ . # íM * 4 M h ifc 0 i« Ị* -& $ ^ l ệ - , ĩ | , 75 #r o ;Ằ J L tfO í, i t & I M M - o B ệ ^ íỆ : # # f è . 4 £ # & Ị& ìi£ . P T ^ P è ^ B t ^ ỉ i ỉ £ o ;^ Ả F lT # f-~ lf

4 Ỉ£ , , <fr ^ ^ $ L ' H t * -$-rậ' '£* o y ^v Ầ ịĩ] i t ^ - ^ k ' % W ầ M - h /ề ’Z - ỳ ĩ '& ;» ^ í í M t ‘$ t 1 t 'l í '£ - £ ỉb £ , 'íEkX !5tJ'i# f ^ íăL-i-à- & à i y ề $7 ì sk o c

IM ậ, * m m i Ệ - i £ & f c f c 'ầ ị o

-fT /ế > ® ^ b ^ ^ ệ 1] £!:?&,» Ẫ ^ Ằ I ậ - t i ỉ Ệ oẪ 4 ' H B fảH tb % , ^ í ' J $7 Ễl ệ | ì ầ ^ 7 ^ c ^ : o ^ ìl^ -]-iL -# -, í^ l^ tb ^ o Ạ H > - ỉầ # ^ 0 -Ể r^ ;M S , c # £ — &! ! '] #> J j J M l # & Ị Ệ . Ạ^JHlẩỔL» i l ĩ ^ M i M ệ r ^ n '/ - r ^ / U ẩ ^ o

£ffc:fe*Ẩ.4L: tL ítte ^ T Ắ t

& & &

lỆ^Ẩ. 0ẰÍỆ i$E.3L$Ì. itlM M r ^ # ĩ * ÌJ /’ *P @;& ^ P è iè»>p àảE^iỆ.

ìt^ f JầM $L ìm m 3L %

m ìt$

is ặ ^ Ỹ X ỳ h . £ , V�little^ÙA fA n ì k - k p ì & ậ L i ị - # 'ẩ £ ; ì ® f > ỳ)\ặ .;lM M L > ^ # 4 - ^ 'tiỉiỉỉr^ỉẫỉÂ4L o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ KHÓA

CHUYỂN PHÁP LUÂN

Thích Tôn thành đạo dĩ, dục dĩ tự chứng chi đạo truyền bá vu nhân. Sơ phỏng A-la-la-ca-lan đẳng bất ngộ, nãi chuyển phó Ba-la-nại-tư chi Lộc Dã uyển, ngộ trước tằng tùy thị chi Kiều-trần-như đẳng ngũ nhân tại thử, vị thuyết Tứ đ ế pháp. Vị xuất gia nhân hữu nhị chủng chướng: nhất giả tâm trước dục cảnh nhi bất năng ly, thị phi giải thoát chi nhân. Nhị giả bất chính tư duy, tự khổ kỳ thân nhi cầu xuất ly vĩnh vô giải thoát. Ly thử nhị biên nãi vi trung đạo, tinh cần tu tập, năng chí Niết- bàn. Thứ phản Ma-kiệt-đề quốc, đồ trung thọ giáo giả tuy đa, nhiên do dĩ sự hỏa Bà-la-môn chi tam thủ lãnh, suất đệ tử thiên nhân lai qui vi tối chiêu trứ. Tam thủ lãnh giả, trưởng viết Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, trọng viết

Na-đề Ca-diếp, quí viết Già-da Ca-diếp. Do thị nhân tâm khuynh hướng, thậm ư triều dũng. Thứ chí Vương- xá thành, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp đẳng, giai lục tục lai qui, nhi quô'c vương Tần-bà-sa-la diệc qui tâm yên, nãi kiến Trúc Lâm tinh xá vi kiết hạ an cư chi sỏ. Thứ chí Linh Thứu sơn, văn phụ vương bệnh, hoàn cô" hương tỉnh thân. Thời dị mẫu đệ Nan-đà, tùng đệ Đề-bà-đạt-đa, A-nậu-lâu-đà giai tùy nhi xuất gia. Ưu-ba-ly đẳng diệc khí gia nhi lai, ư thị môn hạ hữu thiên nhị bách dư chúng thường tùy hĩ. Cái Thích Tôn thuyết pháp, diệc như đương thời phổ thông chi tôn giáo gia, bất

đãn dĩ thâm thúy chi lý luận đối thiểu số chi học giả thuyết, diệc bất tưởng lệ vô ích chi khổ hạnh, nhi đồ lao kỳ thân tâm. Nãi dĩ thiết thực chi giáo chỉ dữ thiển cận dị tu chi phương pháp, vô luận quí tiện bần phú tại gia xuất gia, đãn dĩ tùy thuận tu tập, dĩ cải thiện khứ ác tiến đức vi chủ nhãn. Thử cái bi thế chi cực, nhi miễn lực ư đại giáo hóa dã. Thứ niên chí Xá-vệ thành, trưởng giả Tu-đạt-đa kiến Kỳ Thọ c ấ p Cô viên(1) hiến Phật, thành vi tối đại đạo tràng, dĩ cố Thích Tôn thuyết pháp ư thử vi đa. Thứ chí Tỳ-xá-ly quốc, hữu Tu-đề-na tỳ-kheo qui gia dữ cựu thê hành dâm, nhân thử vị chế dâm giới, thị vi giới luật chi lạm thương. Thị niên La-hầu-la xuất gia, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên vi giáo thọ.

(1) Thiếu chữ “đ ộc”. Đúng là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên.

Thành đạo nhị thập ngũ niên, A-nan xuất gia. Vị kỷ, di mẫu Bát-la-xà-bát-để diệc khí gia nhi lai. Thế giới ni lữ, thử vi quyền dư. Thích Tôn nhất đại du hóa chi vực, bắc tắc Tuyết Sơn lộc chi Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ, tây tắc Câu-thiểmdi, đông tắc Chiêm-ba, nam tắc Ba-la-nại-tư các thành, giai Căng-già-đa hà dữ Kha-cách-la hà chi lưu vực dã. Đại trí như tả biểu: Giả định Hằng hà vi trung

Đông Nam Tây Bắc

Thành Chiêm-ba Ba-la-nại-tư Câu-thiểm-di Ca-tỳ-la danh Vương-xá Xá-vệ Câu-thi-na

Quốc Ma-kiệt-đà Ca-thi Kiều-ta-la Ca-tỳ-la danh

Đạo Trúc viên Đại Lâm tinh xá Lộc Dã uyển Kỳ Thọ viên tràng Linh Thứu sơn Câu-thi-na-la

Ngoại hộ Ca-lan-đà Da-xá Tu-đạt-đa Thuần-đà

Hữu biểu dĩ ngoại, tín đồ sở cung hiến chi viên lâm điện đường do đa, dĩ cập sơn gian hà biên như Ôn Tuyền lâm, Di Hầu giang bạn, Ngưu Giác Sa-la lâm đẳng xứ, giai Thích Tôn bình thường thuyết pháp chi khu vực dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀU

CHUYỂN PHÁP LUÂN

Sau khi đức Thích Tôn thành đạo, Ngài muốn đem đạo tự mình đã chứng ngộ truyền bá cho mọi người. Trước hết, Ngài tìm đến ông A-la-la-ca-lan, v.v... nhưng không gặp(1), bèn đi đến vườn Lộc Dã (Mrgađava) ở Ba- la-nại-tư (Baranasi)(2). Tại đây, Ngài gặp những người từng theo hầu Ngài là Kiều-trần-như và bốn vị khác, vì họ mà nói pháp Tứ đế. Ngài dạy: người xuất gia có hai thứ chướng ngại. Một là tâm đắm trước vào cảnh dục lạc mà không thể lìa bỏ, đó không phải là nhân giải thoát. Hai là không tư duy chân chính, tự làm khổ thân mình mà cầu xa lìa, cũng vĩnh viễn không giải thoát. Lìa hai bên này chính là trung đạo, siêng năng tu tập mới có thể đến được Niết- bàn. Sau đó, Ngài trở lại nước Ma-kiệt-đề (Magadha)(3); trên đường đi, số người thọ giáo tuy nhiều, nhưng nổi bật nhất vẫn là ba thủ lãnh của phái Bà-la-môn thờ lửa dẫn 1.000 đệ tử đến qui y. Ba thủ lãnh ấy, người anh cả là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (Uruvilvã - kãsyapa), người

(1) Ông đã viên tịch. (2) Còn gọi: Ba-la-nại. <3) Còn gọi: Ma-kiệt-đà.

giữa là Na-đề Ca-diếp (Nadi-kãsyapa), người em út là Già-da Ca-diêp (Gayã-kãsyapa). Do đó lòng người qui hướng với Ngài như nước triều dâng cao. Kê Ngài đên thành Vương-xá, các vị Xá-lợi-phất (Sãriputra), Mục-kiền-liên (Maudgalyãyana), Đại Ca- diếp (Maha-kãsyapa) v.v... đều lần lượt đến xin qui y; cả quốc vương Tần-bà-sa-la (Bimbisara) cũng phát tâm qui y, lại xây dựng tính xá Trúc Lâm (Venuvana-vihãra)<4) làm chỗ an cư kiết hạ. Rồi Ngài đến núi Linh Thứu (Grdhrakũta), nghe tin vua cha bệnh, trở về cố hương thăm cha. Lúc bấy giờ người em khác mẹ là Nan-đà (Nanda), em họ là Đề-bà- đạt-đa (Devadatta), A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) đều theo Ngài xuất gia. Ưu-ba-ly (Upãli) v.v... cũng bỏ nhà mà đến, lúc ấy môn đồ đã có hơn 1.200 người luôn theo Ngài. Bởi vì đức Thích Tôn thuyết pháp, cũng như các nhà tôn giáo phổ thông đương thời, không chỉ nhắm vào một số học giả mà dùng những lý luận sâu xa để thuyết giảng, cũng không khuyên khích lối tu khổ hạnh vô ích mà chỉ làm khổ nhọc thân tâm. Ngài lại dùng giáo chỉ thiết thực và phương pháp gần gũi dễ tu, bất luận sang hèn, nghèo giàu, tại gia hay xuất gia, chỉ lấy tùy thuận tu tập, lấy thèo thiện bỏ ác mà tăng tiến đạo đức làm chỗ trọng yếu. Đó là vì quá thương xót thế gian mà gắng sức giáo hóa rộng khắp.

<4) Còn gọi: Ca-lan-đà trúc viên, Trúc viên già-lam.

Năm sau, Ngài đến thành Xá-vệ (Sràvasti), trưởng giả Tu-đạt-đa (Sudatta) xây dựng vườn Kỳ Thọ c ấ p Cô Độc (Jetavana-anãthapindasyãrãma) dâng hiến Phật, thật là đạo tràng lớn nhất, vì thế đức Thích Tôn thuyết pháp phần nhiều ở đấy. Rồi Ngài đến nước Tỳ-xá-ly, bấy giờ có tỳ-kheo Tu-đề-na (Sudinna)(5) về nhà hành dâm với vợ cũ, vì thế Phật đặt ra giới dâm, đó là khởi đầu của giới luật. Năm ấy La-hầu-la xuất gia, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên làm giáo thọ. Đức Phật thành đạo 25 năm thì A-nan (Ananda) xuất gia. ít lâu sau, di mẫu Bát-la-xà-bát-để cũng bỏ nhà mà đến. Ni lữ th ế giới bắt đầu từ đây. Những vùng mà đức Thích Tôn suốt một đời đi giáo hóa, phía bắc là Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ dưới chân Tuyết Sơn (Himalaya), phía tây là Câu-thiểm-di (Kauáãmbi), phía đông là Chiêm-ba (Campa), phía nam 'là Ba-la-nại-tư. Các thành này đều ở lưu vực sông Căng-già-đa (Gangã)(6) và sông Kha-cách-la. Đại khái như biểu dưới đây(7):

(5> Còn gọi: Ca-lan-đà tử (Kalandaka- putra). <6>Tức sông Hằng. (7> Nguyên chú (xem chú thích chữ Hán đặt sau Đ ệ lục khóa): “Chuyển pháp luân” có hai cách giải thích: 1. “Pháp” tức là phép tắc của chân lý vạn hữu. “Luân” là thứ vũ khí giống hình cái bánh xe, dùng lúc chiến tranh. Ở Ân Đ ộ, ông vua chinh phục bốn phương gọi là “chuyển luân vương” để biểu thị oai đức vô địch của ông ta. Nay pháp mà đức Phật của chúng ta thuyết giảng, dùng

Lấy sông Hằng làm trung tâm Đông Nam Tây Bắc

Tên Chiêm-ba Câu-thiểm-di Ca-tỳ-la Ba-la-nại-tư thành Vương-xá Xá-vệ Câu-thi-na

Tên Ma-kiệt-đà Ca-thi Kiều-ta-la Ca-tỳ-la nước

Đạo Trúc viên Lộc Dã Đại Lâm tinh xá tràng Linh Thứu sơn uyển Kỳ Thọ viên Câu-thi-na-la

Ngoại hộ Ca-lan-đà Da-xá Tu-đạt-đa Thuần-đà

Ngoài biểu trên, vườn rừng, nhà cửa do tín đồ dâng cúng còn nhiều nữa, cho đến núi non, bờ sông, như các nơi rừng Ôn Tuyền, bờ sông Di Hầu (Markatahrada), rừng Ngưu Giác Sa-la v.v... đều là khu vực đức Thích Tôn thường thuyết pháp.

III. NGHĨA TỪ $ệr bá: chủng dã (gieo giông) 2. bô" dã (làm lan rộng ra). ỷtt uyển: VẢ 'Ệr'Ệí)’ sở dĩ dưỡng cầm thú dã (vườn nuôi các loài chim và thú).

“luân” này đ ể dụ rằng có được chánh đạo này đem bày tỏ chung cho m ọi người thì hết thảy tà thuyết dị đoan đều bị phá tan không còn gì cả, cho nên gọi là “chuyển pháp luân” 2ỄPháp mà đức Phật thuyêt giảng, luôn có thể phá tan tất cả dị đoan tà thuyết cùng hết thảy phiền não của chúng ta, vì thế gọi là “chuyển pháp luân”.

PỆ chướng: cách dã (ngăn cách, che lấp). -Ệị trứ: 1. $Jỉ ^ & hiển minh dã (sáng, rõ rệt) soạn thuật dã (biên soạn sách vở). trước: 1. bị phục dã (mặc áo) 2. ‘IH

'ệ t ^ Ẩ . vị tâm tình triền miên ư mỗ sự lý nhi bất xả ly, như ái trước, chấp trước, tham trước đẳng thị (tâm tình ràng rịt, dính mắc mãi vào một sự lý nào đó mà không lìa bỏ được, như ái trước, chấp trước, tham trước v.v... là nghĩa ấy). suất: 1. ^Ìt-tÌL tuần dã (noi theo) 2. 7 $ " ^ , -tỈL tương dã, lãnh dã (đem, đốc suất). BỖ chiêu: B/Ị minh dã (sáng, rõ rệt). 'iỶ trọng: 1. trung dã (giữa, ở giữa) 2. yặr Ỳ % 'H7 CƯ trung vi giới chi ý, như trọng tài (đứng giữa để làm cho hai bên tiếp xúc với nhau, như trọng tài là người đứng giữa để phân xử hai bên). Ệ- quí: 1. Ỷ huynh đệ tỷ muội trung tối ấu giả (người nhỏ tuổi nhất trong số anh chị em - út) 2. mạt dã (cuối) 3. -H- $ $J — Ạ tam nguyệt vi nhất quí (ba tháng là một quỉ).

hải dương chi thủy định thời trướng lạc chi hiện tượng

viêt triều (hiện tượng nước biển dâng lên rút xuông vào những lúc nhất định gọi là triều). 'M dũng: 1. 7jc$ầ-/ắ--*ÌL thủy đẳng dật dã (nước phun lên, vọt ra) 2. ^ , Ẩj ^ E/ ỈỆ thăng dã, phàm thượng thăng giai viết dũng (lên, phàm lên cao đều gọi là dũng). Pể lục tục: i n t ị ^ k ế tục bất đoạn dã (tiếp nối nhau không dứt). tùng đệ: !§] í M Ố zL ^t đồng tổ bá thúc chi tử nhi niên ấu ư kỷ giả (người con của chú bác cùng ông nội mà nhỏ tuổi hơn mình - em họ). thúy: 1. thâm viễn dã (sâu xa) 2. ệệĩ ì% tinh thâm diệc viết thúy (tinh thâm cũng gọi là thúy). ẩế tưởng: 1. khuyến dã (khuyến khích) 2. 3=^-tỈL dự dã (khen ngợi).

nhãn: 4 yếu điểm (điểm trọng yếu). Mi miễn: 1. Ề- ý] tận lực dã (gắng sức) 2. Ệh JỈL > Mb-Ếj khuyến dã, lệ dã (khuyên gắng sức). ỈẾLỆỆ lạm thương: (lạm: nước tràn; thương: chén uống rượu) m & T vx Ỉ§L % > e" "ft vị sơ phát nguyên khả dĩ lạm thương, ngôn tác thủy

thậm vi dã (nguồn nưđc mđi chảy ra chỉ có thể ngập cái chén, ý nói chỗ bắt đầu rất nhỏ). Đây chỉ sự bắt đầu. ịỆ -^r quyền dw. 'kế thủy dã (bắt đầu, lúc đầu).

ngoại hộ: iu o "tw -ĩO ỊL 'ế fc .'f£ -P h ậ t gia ngữ. Vị tộc thân, đàn việt cung cấp y phục ẩm thực giả (thuật ngữ nhà Phật. Những người thân thuộc, thí chủ cung cấp áo quần, đồ ăn thức uống).

IV. NGỮ PHÁP

73r

1. Hệ từ Khi dùng làm hệ từ (còn gọi là đồng động từ), nãi có nghĩa: là.

» t 'ế

Tôn Trung Sơn tiên sinh thường viết: “Phật giáo nãi cứu thế chi nhân, Phật học thị triết học chi m ẫu”. (Tiên sinh Tôn Trung Sơn từng nói: “Phật giáo là lòng nhân cứu đời, Phật học là mẹ đẻ của triết học. ”) Trong câu này, nãỉ và thị đều là hệ từ.

Thiên hạ nãi thiên hạ chi thiên hạ, phi nhâ't nhân chi thiên hạ dã.

(Thiên hạ là thiên hạ của người trong thiên ha chứ không phải là thiên hạ của một người) Trong câu này, nãi là hệ từ, phi (= không phải là) là hệ từ phủ định. 2. Phó từ Khi nãi làm phó từ, nó có các nghĩa saua. Chính (là) Dùng để nhấn mạnh. Ở bài này, trong câu “Ly thử nhị biên nãi vi trung đ ạo ”, nãi là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ vi đe nhấn mạnh.

^% -n o Kim ký qui mạng ư Phật, như tử tựu phụ, nãi thi hoàn ngã bôn hữu gia hương (Nay đã qui mạng nơi Phật, như con đến vđi cha chính là trở về quê nhà vốn có của ta.) Nãi là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ thị để nhân mạnh. b. Mới Chỉ kêt quả của một hay nhiều điều kiện đã nêu ở trưđc.

Trong câu “Tất dã xả ly nhất thiết, khiển tận vọng tình nãi đắc thành tựu” (Đệ nhất khóa), “thành tựu” là kết quả của điều kiện “xả ly nhất thiết, khiển tận vọng tình” đã nêu. Nãi là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho động từ đắc.

Vi nhân tử giả, ư thử lưu tâm, nãi vi chân hiếu. (Kẻ làm con, lưu tâm đến điều ấy [nhất tâm niệm Phật lúc cha mẹ lâm chung], mới là chân hiêu.) Trong câu này, “ư thử lưu tâm ” là điều kiện đê được coi là “chân hiếu”. Nãi là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ vỉ. >ỉổ' A . vx Jc- y 7) '5T # ' í t ° Tất tu tứ nhân dĩ thượng nãi khả xưng tăng. (Cần phải bốn người trở lên mới có thể gọi là tăng.) Trong câu này, “tứ nhân dĩ thượng” là điều kiện để có thể gọi là “tăng”. Nãi là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho khả. c.M ổi Biểu thị một sự việc trải qua một thời gian lâu dài mới xảy ra.

Chư kinh luận vị Phật chi xuất thê, sổ thập ức tuê nãi hữu nhất thứ.

(Các kinh luận nói Phật ra đời, mây mươi ức năm mới có một lần.)

Quả nhân văn phu tử cửu hĩ, kim nãi đắc kiến. (Quả nhân nghe nói về phu tử đã lâu rồi, nay mới được gặp.) d. Lại Biểu thị sự việc trái ngược. Ở bài này, trong câu “Cái Thích Tôn [...] nãi dĩ thiết thực chi giáo chỉ dữ thiển cận dị tu chi phương pháp...”, chữ nãi biểu thị giáo chỉ và phương pháp tu hành của đức Thích Tôn trái lại với phương pháp dùng lý luận thâm thúy và không khuyên khích lối tu khổ hạnh. , 5 1 -ỹ- , T hế nãi

hữu vô mẫu chi nhân, thiên hồ, thống ta i! (Đời lại có người không mẹ, trời ơi, đau đớn thay!) đ. Bèn, liền Biểu thị sự việc sau do sự việc trước mà có. Trong câu “Sơ phỏng A-la-la-ca-lan đẳng bất ngộ, nãi chuyển phó Ba-la-nại-tư chi Lộc Dã uyển...” (ở bài này) và câu “[.ể.] ngộ khổ hạnh chi vô ích. Nãi nhập Niliên hà dục m ộc” (Đệ tam khóa), chữ nãi được dùng theo cách này.

Bổn vô kỳ tượng, nãi cung Vi Đà thiên tượng dĩ đại chi. (Vốn không có tượng của ngài [Vi Côn], bèn dùng tượng Vi Đà để thay vào.) - ề ^ ỳ ĩ K ổ t ’ ì*K ậ o 4 ậ t f : “ jfc íM íL & ”o 7 i Jĩ> 3L o Đồng tử sơ bất thọ, tuân Phật. Phật viết: “Thử hiện báo d ã ”. Nãi thọ. (Lúc đầu đồng tử không nhận [scí ngọc trai do 500 người lái buôn cho], thỉnh ý Phật. Phật dạy: “Đó là phước báo hiện tại của ngươi”. Bèn nhận.)

m ^ ĩtlp ì 0 & & & ìk & o £ , € , € '> ''M E .^U K .-ễ-A > ^ ỉ b # á . ^ ^ í ậ - 4 o ^ f-Ả -f . 4 i# r& , t n r t i t n o £& £& & & M & Ỷ 4 lv s ? £ # , o ^ ì ệ ^ ? i)è(iiÉ->£- o Ì É J M L g Ị £ o ỉ% ì& j£ , ‘ì ẻ ì t ì L ®

> ÌếiÌLỖ^Ỉ > Ẫ H - ^ ĩ í r o $ t'ệ ^ -ặ rS ^ # - - ị ị t f â ^ # ĩ l ệ X M ‘ỈẦ $ Ế , 4 s £ 'Ị £ J ậ | , á l ^ # B ệ * , Ả in U u r . « # £ * o W J? - i - A .

& & & & o 4 .jM * 4 M L # # L o * 2 p iỉJ M lJ ì4 L ^ g Ị’

& . o 4 ậ ì f c Ì ề J M ^ ® ^ » 5 U M “ — & .

c t o ỉặ.Ệ~P£Êf > & ả ì f M> ầr ĩậ M tỹ , r ô # j§ ạ $ L Ể ỊẠ ^ L o Ỹ X J c -ỊỀ -$ tZ M & , \t% > A l- ễ - ìt 4 l — ÌỀ 0 it>ỉl ~tìấ< c

- g -v U .f^ t a , f v ' Ầ ề . 4 - Z - ;& $L% }$ệ c — J L 4 t^ Ẩ ^ - 0^ » $)ì)&Aắ.^L£fc.;JC* i^ 7 Ìầ ỉ'J /# /Ệ -3 H £ 4 l* Ịl> í3 -, Ẫ M ^ ;A o . Ẫ Ấ

Ạ il o 0> Ẫ i ầ 'í - ễ - i % M ^ > o (ìf

-f ! £ - «)

^ ì ệ ^ y v ^ l a , -tihlM & trôiỉỉ o à M ậ 4 L # - 4 ^ 4 > o 4 ậ 4 iệ t& . ì ầ â - ^ ề i

&?

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ KHÓA

THÍCH TÔN CHI CĂN BẢN GIÁO NGHĨA

Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa, tuy cụ triết học chi tinh nghĩa, nhiên ninh xưng vi Thánh huấn mục vi triết học thiển hĩ. Thích Tôn dĩ giáo hóa cứu tế vi sự, kỳ từ bi duy tại độ thoát ngô nhân, sử xuất ly sinh tử đại hải nhĩ. Cố kỳ thái độ phi thường chân chí, bất vụ không tưởng, phi lý tưởng giả chi sở vi, nhi nãi thực hành giả dã. Kỳ giáo nghĩa kiến ư tứ A-hàm trung chi Tứ thánh đế, thực Thích Tôn chi Thánh huấn dã. Tứ đ ế giả hà? Khổ, Tập, Diệt, Đạo thị. Khổ Tập giả, mê giới chi nhân quả. Diệt Đạo giả, ngộ đạo chi nhân quả. Y Thích Tôn chi nhân sinh quan, thế giới quan, quan sát vũ trụ vạn hữu, vô phi bi ai đích, bức bách đích, thị vị chi khổ. Túng linh ngô nhân ư thế gian sự hữu thời bất vô khoái lạc, đãn kỳ khoái lạc, hoặc vi tạm thời giả, hoặc vi tỷ giảo giả, tuyệt phi chân thực cứu cánh. Hà tắc? Ngô nhân tự vô thủy dĩ lai, trầm luân ư sinh tử đại hải,

nhật tại khổ trang nhi tập dữ tương vong dã. Thị vi Thích Tôn chi khổ quan. Thứ tắc suy cầu khổ nhân, tức mê giới thành lập chi nguyên nhân, nhi thuyết chủng chủng chi phiền não; ngô nhân thực y thử chủng chủng phiền lụy nhi trầm luân khổ hải, thị vị chi Tập. Phật thuyết mê giới chi

nhân quả, hựu y thập nhị duyên khởi nhi minh luân chuyển tương tục chi lý. Dĩ nghiệp chi nhân, tất tạ vô minh chi duyên, nãi năng cảm sinh khổ quả. c ố ngô nhân đệ nhất bộ công phu, thủ tại đỗ tuyệt vô minh chi nguyên tuyền. Nguyên tuyền ký đoạn, chi lưu diệc vô, vô chướng vô ngại, nhi đắc giải thoát tự tại dã. Dĩ thượng Khổ Tập chi quan niệm, cẩn vi ngộ đạo chi tiền đề, ngô nhân chính khả nhân Khổ Tập chi quan niệm, nhi nhập ngộ đạo chi nhất đồ. c ố thứ ngôn Diệt. Ngô nhân chung cực chi mục đích, thực dĩ chí thiện chi Niết-bàn vi qui. Nhất đán đả phá vô minh, tiêu diệt nhân sinh chi dục hỏa, nhi đạt đáo thanh lương an trụ chi địa vị, thị vị chi Diệt. Diệt dĩ hà vi nhân, thị hựu tại Đạo. Cô" Phật thuyết Bát chánh đạo nhi năng chứng chí thiện chi Niết-bàn cố. Như thị mê ngộ lưỡng trùng nhân quả, tức Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa dã. (tường vu đệ nhất sách nội). Vũ trụ hình thái luận cập kỳ tha chi chư chủng giáo nghĩa, giai do thử tứ Thánh đ ế chi nhân sinh quan, thế giới quan nhi xuất, c ố Phật chi căn bản giáo nghĩa, thực bất ngoại thử Tứ đế nhi dĩ. Phật chi giáo nghĩa, viễn thắng ư s ố luận đẳng phái giả, dĩ thành vi thế giới chi định luận, thị cố Phật học xác vi tôn giáo triết học chi cách tân thả đặc thù chi giáo học, phi như hậu thế nhất khúc chi sĩ, xảo vi tưởng tượng vọng nghĩ dĩ dã. Tôn xứng Đại Thánh, phù khởi ngẫu nhiên?

II. DỊCH NGHĨA BÀI 5

GIÁO NGHĨA CĂN BẢN CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn, tuy đầy đủ tinh nghĩa của triết học, nhưng lại được gọi là Thánh huân và coi nhẹ tính chất triết học. Đức Thích Tôn lấy việc giáo hóa cứu độ làm sự nghiệp, lòng từ bi của Ngài là ở chỗ độ thoát chúng ta, khiến chúng ta ra khỏi biển cả sinh tử. Cho nên thái độ của Ngài chân thật phi thường, không chạy theo không tưởng, không phải là việc làm của kẻ lý tưởng suông mà là của người thực hành. Giáo nghĩa của Ngài thây ở Tứ thánh đ ế trong bốn bộ A-hàm, thật là Thánh huấn của đức Thích Tôn. Tứ đ ế ảlà gì? Là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ và Tập là nhân quả của cõi mê lầm. Diệt và Đạo là nhân quả của đường giác ngộ. Dựa vào nhân sinh quan và vũ trụ quan của đức Thích Tôn mà quan sát vũ trụ vạn hữu, thì thấy không vật nào không bi ai, bức bách, đó gọi là Khổ. Giả sử chúng ta đối với việc thế gian có lúc cũng vui thích, nhưng sự vui thích ấy hoặc chỉ là tạm thời, hoặc chỉ là tương đối, chứ tuyệt nhiên không phải là chân thật rốt ráo. Vì sao thế? Vì chúng ta từ vô thủy đến nay chìm đắm trong biển cả sinh tử, hằng ngày ở trong cảnh khổ nên quen và quên đi. Đó là quan niệm khổ của đức Thích Tôn.

Thứ đến, suy tìm nhân của khổ, tức là nguyên nhân tạo nên cõi mê lầm, mà nói các thứ phiền não; chúng ta thật do những thứ phiền lụy này mà chìm đắm trong biển khổ, đó gọi là Tập. Đức Phật nói nhân quả của cõi mê lầm, lại dựa vào mười hai duyên khởi mà làm sáng tỏ lý luân chuyển tiếp nối nhau. Là nhân của nghiệp, ắt nương vào duyên của

vô minh mới có thể cảm ứng mà sinh ra quả khổ. Cho nên công phu bước đầu của chúng ta, trước hết là lấp bỏ suối nguồn vô minh. Suối nguồn đã lấp bỏ thì các sông nhánh cũng không còn, không chướng không ngại, mà được giải thoát tự tại. Quan niệm về Khổ và Tập trên đây chỉ là tiền đề của con đường giác ngộ, chúng ta thật có thể nhân quan niệm về Khổ và Tập mà đi vào con đường ngộ đạoửCho nên k ế tiếp nói về Diệt. Mục đích cuối cùng của chúng ta đúng là lấy Niết- bàn chí thiện làm nơi qui hướng. Một ngày nào đó phá tan vô minh, dập tắt ngọn lửa dục của con người mà đạt đến chỗ an trụ thanh lương, đó gọi là Diệt. Diệt lấy gì làm nhân, đó lại do Đạo. Cho nên Phật nói lý do Bát chánh đạo mà có thể chứng Niết-bàn chí thiện. Hai lớp nhân quả của mê và ngộ như thế, tức là giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn (xem rõ trong quyển 1)(1). Luận về hình thái vũ trụ và các giáo nghĩa khác của Ngài đều do nhân sinh quan và th ế giới quan của bốn Thánh đ ế ấy mà ra. Cho nên giáo nghĩa căn bản

(1) Tức Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư, quyển 1, bài 72 (Tứ đế).

của đức Phât thật không ngoài Tứ đế này mà thôi. Giáo nghĩa của đúc Phật hơn hẳn phái s ố luận và các học phái khác, đã trở thành định luận của thế giới. T hế nên Phật học đúng là giáo học cách tân mà lại đặc thù của tôn giáo triết học, không như một sô" người đời sau có cái nhìn hạn hẹp, khéo tưởng tượng suy nghĩ sai lệch. Tôn xuhg Ngài là bậc Đại Thánh há ngẫu nhiên sao?

III. NGHĨA TỪ -Ệ- ninh: ỉ. M i*} nguyện từ (từ chỉ tự lòng mình muốn - thà) 2. -ỷ-iỈL an dã (yên ổn) 3. > ÌL hL hà dã, khởi dã (sao, há) 4. ìậ > 75-&> tằng dã, nãi dã (từng, lại). "tji| huấn'. giáo giới dã (răn dạy). ^ chí: 1. chí dã (rất) 2. mãnh dã (mạnh). ỉỊr vụ: l ả loạn trì dã (ngựa chạy loạn lên - đâm quàng, không noi con đường chính mà đi) 2. ề i ì ề . HỈL tật tốc dã (nhanh chóng).

ĨỆ đ ê: "jr -'ĩ' JẢ ịS- » 7i^thẩm thực bất hư chi nghĩa, chỉ chân thực vô ngộ, vĩnh viễn bất biến chi sự thực, tức chân lý (xét rõ sự thật không hư vọng, chỉ chân thật không sai lầm, sự thật vĩnh viễn không thay đổi, tức chân lý).

túng: 1. hoãn dã, xả dã, thích dã (buông, thả ra) 2. ỈỀ' ^ ^ tứ tứ dã, bất kiểm thúc chi ý (buông lung, buông thả, không kiểm soát bó buộc) 3. túng sử (giả sử). tung: trực dã, hoành chi đối (thẳng, dọc, trái với ngang). ị t ệ i tỷ giảo: Ệ L V À Ệ c-H- 1*] » thủ nhị dĩ thượng chi sự vật, giảo lượng kỳ ưu liệt, hoặc biện kỳ dị đồng, vị chi tỷ giảo (lấy hai sự vật trở lên, so lường hơn kém, hoặc phân biệt chỗ khác nhau và giống nhau, gọi là tỷ giảo - so sánh). H H'J hà tắc: n ^ hà giả (vì sao thế?) Dùng để tự hỏi, tự trả lời. /&t luân: 1. '/ểLẺỊ ỳ&Ị tiểu ba vi luân (làn sóng nhỏ là luân) 2. /iL-tỈL một dã (chìm đắm). ậặ- tạ: ' ® tá dã, nhân dã (mượn, nhân). 1Ệ thủ: Ệ iý t, tối tiên (trước hết, trước nhất). ịi- đỗ: l. M~jỈL tắc dã (lấp) 2. -bề.&> tính dã (họ Đỗ). ịí-ỈẾi đỗ tuyệt: tắc nhi tuyệt chi dã (lấp mà bỏ đi). j t chi: JL & — 'ã JL » JL ÌẢ phàm do nhất nguyên phân xuất giả giai viết chỉ, như

chi lưu (phàm cái gì do một nguồn mà chia ra đều gọi là chi, như chi lưu là sông nhánh). ^ - 2 L Ì nhất khúc chi sĩ: —'ềọ $1 'ịảìậK ^- A. > nhâ^t tiết khúc kiến thiên chấp chi nhân, vị khả dĩ thức thông phương, ngộ ư đại đạo giả dã (người chỉ thấy một đoạn, cố chấp lệch lạc, chưa có thể nhận biết thông phương, giác ngộ đại đạo). Thông

phương: cái đạo xuyên suốt tất cả.

IV. NGỮ PHÁP

CÂU PHÁN ĐOÁN

Câu phán đoán là loại câu dùng để định nghĩa, giải thích, nhận xét, phê phán, tức là cho biết chủ ngữ của câu là ai, là gì, là th ế nào. Loại câu này lại chia ra hai cách: dùng hệ từ và tỉnh lược hệ từ.

CÂU PHÁN ĐOÁN DÙNG HỆ TỪ

1. Hệ từ Hệ từ là những từ có nghĩa “là ” như Â) vi, Ẫ - thị, tức, y 7} nãi, phỉ (= không phải là - hệ từ phủ

định). Những từ này trước kia được coi là động từ, nay được gọi là đồng động từ vì được dùng như động từ, nhiứig khác với động từ ở chỗ chúng không chỉ một động tác hay một hành động, mà chỉ là từ nối liền chủ ngữ với biểu ngữ, nên cũng được gọi là hệ từ. 2. Cẩu trúc

chủ ngữ hệ từ biểu ngữ

Â. Ắ o A Ẽ A u # o

ip í [. ~ ì B ty

Thành phần biểu ngữ là để bổ nghĩa cho chủ ngữ, tức cho biết chủ ngữ là ai, là gì, là th ế nào.

CÂU PHÁN ĐOÁN TỈNH LƯỢC HỆ TỪ

Câu phán đoán không dùng vi, thị, tức, nãi, phi... gọi là tỉnh lược hệ từ. Loại câu này có nhiều mẫu câu khác nhau. Mầu câu được dùng trong bài này là:

chủ ngữ * vị ngữ % ỄỊ ^ 0

%

Ệ L lt * * (1)

(1) Chúng sinh là Phật chưa giác ngộ, Phật là chúng sinh đã giác ngộ. Chữ giả là trợ từ, đứng sau chủ ngữ để biểu thị ngữ khí đình đốn.

BIỂU NGỮ ĐẶT TRƯỚC HỆ TỪ

Đem biểu ngữ đặt trước hệ từ là cách tạo cú thường thấy trong tiếng Hán cổ. Trong bài trên, câu “Khổ, Tập, Diệt, Đạo thị” là câu đảo trang, biểu ngữ Khổ, Tập, Diệt, Đạo được đặt trước hệ từ thị. Tức: “Thị Khổ, Tập, Diệt, Đ ạo”. Một ví dụ khác: . Nhân chi thực, sự thân thị dã. (Chỗ đích thực của nhân là thờ cha mẹ.) Cũng như nói: “Nhân chi thực thị sự thân dã

ĐẠI TỪ NGHI VẤN

Khi được dùng làm đại từ nghi vấn, hà có thể hỏi về người, vật, việc, có nghĩa: ai, cái gì, việc gì, điều gì, gì. 1. Làm chủ ngữ

Kim đại vương [...] đĩ thiên hạ thành ấp phong công thần, hà bất phục? (Nay đại vương [...] đem thành ấp trong thiên hạ phong cho các công thần, ai mà chẳng phục?) Hà chỉ người, làm chủ ngữ của “bất phục”.

>« ?

Hà quí, hà tiện?

(Cái gì quí, cái gì hèn?)

Cả hai chữ hà đều chỉ vật, làm chủ ngữ của “quí” và “tiện”.

2. Làm tân ngữ

Ở bài trên, trong câu “Diệt đĩ hà vi nhân?”, hà là đại từ chỉ việc, điều, làm tân ngữ cho động từ “d ĩ”.

Vô phụ hà hỗ? Vô mẫu hà thị?

(Không cha thì cậy ail Không mẹ thì nhờ ail) Chữ hà trước làm tân ngữ cho động từ “hỗ ”, chữ hà sau làm tân ngữ cho động từ “thị”. 3ỆLàm vị ngữ Ở bài trên, trong câu “Tứ đ ế giả hài", đại từ hà làm vị ngữ. Câu này được đặt theo mẫu câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, nhưng thay vì để giải thích thì để hỏi.

Tứ đế giả hài chủ ngữ + giả + vị ngữ

Địa chấn giả h à l Động địa dã. (Địa chấn là gì? Là động đất.)

T ế Bá giả hà? Thiên tử chi đại phu dã. (Tế Bá là a il Là quan đại phu của thiên tử.)

GIỚI TỪ CHỈ TƯ CÁCH

Ở bài trên, trong câu “D ĩ nghiệp chi nhân [...] nãi năng cảm sinh khổ quả ”, d ĩ là giới từ chỉ tư cách, có nghĩa với tư cách là, nhưng dịch gọn: là.

D ĩ nghiệp chi nhân... = [với tư cách] là nhân của

' — * $ & & & > E J& \

Trưng Trắc, Trưng Nhị dĩ nữ tử nhất hô nhi cử u Chân, Nhật Nam, HợP Phố cập Lĩnh ngoại lục thập ngũ thành giai ứng chi. (Trưng Trắc, Trưng Nhị [với tư cách] là phụ nữ, hô một tiếng mà cử u Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và ngoài Ngũ Lĩnh sáu mươi lăm thành đều hưởng ứng.)

$> — ffl-|*ỉ) * » £p yV jE .it. o -# 0 & ‘fè F Ậ :fe * f-.5 -J fc .fc ìfc tà £ 4 £ , ^ / V j £ i t 0 Ệ c tfv 'X 'ề lÌ ĩL ìk S ^ S Í - ìt% , n g Ị:— , ’ >*7Ắ- o — > s * h à £ ^ - j & - ổ : í t í ỉ £ j & > ặ - v À & H £ f ó m . j t f r 'M i iằ i^ o # 4 í - & $ b H ^ M f tâ*ỊS , & ì f c / V jE .i £ # .A Ỷ *i. o $ w #• » ^ . ^ ^** - ^ ? ®ị & ^ , {lệ-yViLit I^ ^ T Ắ s�four;. ’ ;ầL il í 1] í 1] /f&-^"^1] ;& . o 'O T I ? &*-§-

Ã ik ù ĩíí& tìL ' i£ f]4 U i£ :fc s * 4 L J itt -& o < f c .ẩ f c í '] /^ r i& # f í & & I M M ỉ . Ẩ . f è * í^ -íầ .

7 5 Ề k i) - f e b i .í & - ^ >

Ẽ) # ! - & , o

ÈL* Ổ i f c J Ặ A ể 'ị ặ ^ $ r ĩâ 3 L & 0

i k à ^ # 4 M ^ £ . * ỉÈ o ị% M ầ k -ểk? % & ^ Á : íE -U—*sppj fij£-^ >- ....

.£ $ -

j£ ít ... £ j£ íè '

JE-Mj > - .... & j£&'fè. , -lE.tỊ# ì 41 iâ 4ft&-~fcj ... 2ế. /& > # - ặ ^ M M £ 4 í > £ & & & o & .& & & &

4 M frW . ^ jE .s ệ , jo ệ , -ỷ-B ệ, J i 4 £ , E ? 4 £ , i 4 £ , t c 4 £ , - k 4 t ^ F o 4 -

^ 3 P Ạ S ỈÍU & . & . ^ - § - ^ ^ ^ ^ T F |L , Bệ M^rnt, x í W f j ị E ỉ 0

jì-s t# Ẩ

#flr#te^4L & 3M p> ÌteJlE 9ỹ5r4L .Ĩ.|ậ]M ậjfe.í.»ỈA ;ậ.

& Ậ .t* L T M - &Ã#

I. PHIÊN ÂM ĐỆ LỤC KHÓA

ĐẠO ĐẾ DỮ LỤC ĐỘ

Tứ đ ế trung chi Đạo đế, tường ngôn tam thập thất đạo phẩm (thuật ư đệ nhất sách nội), suy kỳ nguyên thủy, tức Bát chánh đạo. Tích nhật Thích Tôn tối sơ ư Lộc Dã uyển trung, vị Kiều-trần-như đẳng ngũ Tỳ-kheo thuyết trung đạo giáo, tức Bát chánh đạo. Kỳ sở dĩ dục thuyết thử Bát chánh đạo giả, quyết hữu nhị nhân: Nhất, nhân ngô nhân bất tri th ế gian chi khổ không vô thường, nhi phản tham trước dĩ vi lạc, vi kỳ sở dụ hoặc giả, thuộc vu thiên tà. Nhị, nhân ngoại đạo vọng tị thế gian chi lạc, chuyên dĩ khổ hạnh cầu giải thoát giả diệc thuộc thiên tà. Thích Tôn vị cứu thử nhị chủng thiên tà, cố thuyết Bát chánh đạo nhiếp nhập trung đạo. Nhiên dữ Lục độ chi quan hệ, quả hà như tai? Giản ngôn chi, tu Bát chánh đạo nhi hành Lục độ, tức thị tự lợi lợi tha chi biệt danh, diệc khả vị vi lợi ích chúng sinh chi tiền đề dã. Hà tắc? Như ngô nhân cần tu giới định tuệ tất tiên hy sinh nhất thiết, nhẫn lao nại khổ, nhi hậu giới định tuệ thủy năng thành tựu, đạt đáo vô thượng cứu cánh

Niết-bàn chi mục đích dã. Thứ tựu lợi nhân phương diện ngôn, tất tiên cần tu giới định tuệ, nhi hậu nãi năng tự cam hy sinh nhất thiết, nhẫn lao nại khổ, bất tị gian tân chi lợi ích hữu tình, sử tự dữ tha, hàm đăng giác ngạn, nhi đạt đáo tôi hậu chi mục đích dã. Hoặc vị thí nhẫn nhị độ, xuất ư nguyên thủy Phật học phát đạt chi hậu. Nhiên Bồ-tát chi hành Lục độ, xuất ư Thích Tôn chi Bổn Sinh Đàm, phục hà nghi tai? Tư biểu ư tả:

(Chánh ngữ
Chánh mạng >..... Giới ^
Bát Chánh nghiệp
Thánh , Chánh đinh .....Đinh đạo Chánh niệm ^
Chánh kiến 1 ..... Tuê

Chánh tư duy ^
V Chánh tinh tấn ..... Tấn
Hy sinh nhất thiết Thí
Nhẫn lao nại khổ Nhẫn J
Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa, đại trí như thị. Tùng lai tiên đức các tôn sở văn, tương Thích Tôn nhất đại thời giáo, phán vi Tam thời, Ngũ thời, Thập thời, Nhị giáo, Tứ giáo, Ngũ giáo, Lục giáo, Thất giáo đẳng. Kim ư thị đẳng xuân lan thu cúc, các hiện kỳ mỹ hỗ tranh ưu thắng chi phức tạp vân đề, tuy ưng tịnh dữ

nghiên cứu, nhiên ngô sơ cơ chi trí lực hữu hạn, thời gian hữu hạn, chỉ đắc cô đãi dị nhật.

II. DỊCH NGHĨA. BÀI 6

ĐẠO ĐẾ VÀ LỰC ĐỘ

Đạo đ ế trong Tứ đế, nói rõ là ba mươi bảy phẩm trỢ đạo (nói ở quyển 1)(1). Suy tìm nguyên thủy của nó, tức là Bát chánh đạo. Ngày xưa, đức Thích Tôn ban đầu ở vườn Lộc Dã, vì năm Tỳ-kheo là Kiều-trần-như v.v... nói giáo lý Trung đạo, tức Bát chánh đạo. Sở dĩ Ngài muốn nói Bát chánh đạo này là vì việc ấy có hai lý do: 1. Vì chúng ta không biết thế gian là khổ, không, vô thường, mà trái lại tham đắm, cho là vui, bị nó cám dỗ mê hoặc, đó là thuộc về tà chấp một bên. 2. Vì ngoại đạo sai lầm xa lánh các thú vui của thê gian, chuyên lấy khổ hạnh để cầu giải thoát, đó cũng thuộc tà chấp một bên. Đức Thích Tôn vì cứu hai loại tà chấp một bên ấy, cho nên nói Bát chánh đạo nhiếp vào trung đạo. Nhưng quan hệ với Lục độ, thật ra như thế nào? Nói một cách đơn giản, tu Bát chánh đạo mà thực hành Lục độ, tức là tên gọi khác của tự lợi lợi tha, cũng có thể gọi là tiền đề

(1) Tức Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư, quyển 1, bài 72 (Tứ đế).

của việc làm lợi ích cho chúng sinh. Vì sao thế? Như chúng ta siêng năng tu giới định tuệ, ắt trước hết phải hy sinh tất cả, chịu đựng lao khổ, rồi sau giới định tuệ mới có thể thành tựu, đạt đến mục đích vô thượng cứu cánh Niết-bàn. Thứ đến, xét về phương diện làm lợi cho người mà nói, ắt trước hết phải siêng năng tu giới định tuệ, rồi sau mới có thể tự mình cam chịu hy sinh tất cả, chịu đựng lao khổ, không tránh gian nan cay đắng mà làm lợi ích cho hữu tình, khiến cho mình và người đều lên bờ giác mà đạt đến mục đích tối hậu. Có người nói hai độ bố thí và nhẫn nhục xuất phát sau khi Phật học nguyên thủy phát triển. Nhưng hạnh lục độ của Bồ-tát ximt phát từ Bổn Sinh Đàm(1) của đức Thích Tôn, còn nghi ngờ gì nữa? Nay lập biểu sau đây:

Chánh mạng L Giới
Bát Chánh nghiệp
Thánh J Chánh định Định đạo Chánh niệm
Chánh kiến L Tuệ Ỵ Lục độ
Chánh tư duy
V Chánh tinh tấn Tấn

Hy sinh tất cả ... Thí
Chịu đựng lao khổ Nhẫn J
<2) Kinh Bẩn Sinh còn gọi là Bổn Sinh Đàm.

Giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn đại khái là như thế. Từ trước đến nay, các bậc tiên đức(3) đều tôn trọng những điều đã nghe thuyết giảng, đem thời gian thuyết giáo của một đời đức Thích Tôn phân chia thành Tam thời, Ngũ thời, Thập thời, Nhị giáo, Tứ giáo, Ngũ giáo, Lục giáo, Thất giáo v.v...(4) Nay đối với vấn đề phức tạp này, cũng như hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu, mỗi thuyêt đều hiện vẻ đẹp riêng, tranh nhau phần ưu thắng, tuy nên nghiên cứu tất cả, nhưng trí lực sơ cơ của tôi có giới hạn, thời gian có giới hạn, chỉ có thể tạm đợi ngày khác.

(3) Tiên đức: những bậc tiền bối có đầy đủ đức hạnh. (4> Đây là những cách phân chia các thời kỳ giáo pháp của đức Phật, về mỗi cách phân chia ây lại có thể có những thuyết khác nhau, vấn đề rất phức tạp. ở đây chỉ xin chú thích sơ lược một số cách phân chia đã nêu trên. - Tam thời hay tam thời giáo là ba thời kỳ của giáo pháp đức Phật: 1. Tiểu thừa giáo (A-hàm) 2. Không giáo (Bát-nhã) 3. Đại thừa giáo (Hoa Nghiêm). - Ngũ thời còn gọi là ngũ thời giáo, có nhiều thuyết khác nhau. Theo ngài Trí Khải là 1. Hoa Nghiêm 2. A-hàm 3. Phương Đẳng 4. Bát- nhã 5. Pháp Hoa, Niết-bàn. - Nhị giáo: Có đến 17 cách phân loại nhị giáo, nhự: Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo; Đốn giáo và Tiệm giáo, v.v... - Tứ giáo còn gọi là tứ thời giáo: 1. Hữu tướng giáo (chĩ 3 tạng Tiểu thừa đức Phật nói trong 12 năm đầu) 2. Vô tướng giáo (chỉ các kinh Bát-nhã do đức Phật nói kể từ sau khi Ngài thành đạo 12 năm cho đến trước khi Ngài nói kinh Pháp Hoa) 3. Đồng qui giáo (thời kỳ đức Phật nói kinh Pháp Hoa) 4. Thường trụ giáo (thời kỳ đức Phật nói kinh Niết-bàn).

|Ị|ề NGHĨA TỪ Mi quyết: Ệr-^ÍL kỳ dã (như chữ kỳ). ifỹ dụ: > ^Ịr-tỉl. giáo dã, đạo dã (khuyên bảo, dẫn dắt). Có thể có nghĩa tốt hoặc xâu: 1. giáo chi dĩ thiện (khuyên bảo điều tốt) 2. đạo chi dĩ ác (dẫn dụ làm điều ác). 'íẫi thiên: Jf' &4&Ĩ bất chính bất bình viết thiên (không ngay thẳng, không ngang bằng gọi là thiên - lệch về một bên). H ị nhiếp: 1. thu liễm dã (thu vào) 2. -tÌL * Hb-tỈL đại dã, kiêm dã (thay thế, kiêm nhiệm nhiều chức vụ). hy sinh: o ^ IỄỊ iK ầỊ ^ Ệ tt» ỷp 4ấ ịỆ. Í'J vị tế tự sở dụng chi ngưu dương thỉ dã. Kim nhân giả vi quyên khí chi nghĩa, như vân hy sinh quyền lợi (trâu, dê, heo dủng để cúng tế. Nay nhân đó mượn làm nghĩa từ bỏ, như nói hy sinh quyền lợi). liỉrỊ" nại: /&-tỈL nhẫn dã (chịu, chịu đựng). Ã hàm: ^ JỈL 1 /è-tỈL giai dã, tất dã (đều, hết thảy). íỆ đàm\ 1®]tẢ » Ì&4ỈL đồng đàm, thuyết dã (như chữ ik. đàm; nói, bàn). cũng viết ^ $ L Ì Ả . ĩk tư-. -4^-tỈL kim dã (nay).

xuân lan thu cúc\ ffễ' o # £ € -£ > itV Ả ìC

Xuân chi lan dữ thu chi cúc giai phương hương phức úc, nan định ưu liệt, cố dĩ chi tỷ dụ thắng phụ ưu liệt chi nan dĩ phân biệt giả (Dụng ngữ Thiền. Hoa lan mùa xuân và hoa cúc mùa thu đều có hương thơm ngào ngạt, khó định hơn kém, vì thế dùng hai loại hoa này để dụ cho những người, những việc khó phân biệt hơn thua, giỏi kém). ^ sơ cơ: ý vị sơ học chi nhân (ý nói người mới học đạo). •kk cô: ÌL-tL thả dã (tạm, hẳng, hãy).

IV. NGỮ PHÁP

ĐẠI TỪ

Khi được dùng làm đại từ, sở là từ chỉ sự vật (chỉ sự vật chi từ), có nghĩa: điều mà, cái mà, người m à...(I)

(1) Một vài sách nói về hư từ xuất bản gần đày cho rằng chữ sở này là trợ từ. Tôi nghĩ xem nó là đại từ như trước đây thì đúng hơn.

1. VỊ trí a. Khi sở là đại từ thì nó đứng trước động từ để tạo thành một từ tổ.

+ động từ

Thí dụ: sở học (điều học được) sở dục (điều muôn) # f JL sở kiến (điều thấy) #f sở văn (điều nghe) #f sở hữu (cái có) #f sở tri (điều biết) b. Có thể thêm một phó từ trước động từ để tu sức cho nó.

f + phó từ + động từ

Thí dụ: pjf ^ ập sở bất tri (điều không biết) #f sở đại ố (điều rất ghét)

c. Có thể thêm một giđi từ trước động từ để chỉ đối tượng, nơi chốn.

#f + giới từ + động từ

Thí dụ:
#f sở dữ du (người [ta] giao du với) #f sở dữ ẩm thực (người [ta] ăn uống với)
Ạ. sở tùng lai (chỗ từ đó [ta] đến)
2. Chức năng
Loại từ tổ này có tính danh từ, nghĩa là có những chức năng của danh từ.
aẻ Làm đoan từ
gia từ -ỔL đoan từ

\tỆ L
(O (Đệ tứ khóa)
(Đệ ngũ khóa) # f an (1)
3L P/r&L (2)
(1) Phật chi sở thuyết (điều đức Phật nói) (2) nhân chi sở dục (điều ham muốn của con người)

b. Làm chủ ngữ

chủ ngữ vị ngữ

rJt (1) ^ 0 (2)

(1) Sở kiến bất như sở văn.
(Điều trông thấy không giống như điều đã nghe.) (2)# f
Sở tri bất đa, hà khả vọng đàm?
(Điều hiểu biết không nhiều, sao có thể nói bừa?) c. Làm tân ngữ

động từ tân ngữ

-ậ (Đệ lục khóa) M JL # ĩJ L (1)

Văn sở văn nhi lai, kiến sở kiến nhi khứ.
(Nghe điều nghe thấy mà đến, thấy điều trông thấy mà bỏ đi.)
Sở văn: tân ngữ, bổ nghĩa cho động từ văn. Sở
kiến: tân ngữ, bổ nghĩa cho động từ kiến.
dễLàm tân ngữ ngoại vị Tân ngữ ngoại vị là tân ngữ không đứng ở vị trí của nó, mà được đặt ở trước, hoặc để nhấn mạnh, hoặc vì nó quá dài; ở vị trí của nó, người ta dùng đại từ chỉ thay thế. # f — -fe7 o

Sở kiến sở văn nhất thiết ký chi ư thi. (Những điều trông thấy, nghe thấy, tất cả đều gởi vào thơ.) Sở kiến sở văn là tân ngữ ngoại vị của động từ ký, đại từ chi thay thế cho nó làm tân ngữ của động từ này. đ. Làm biểu ngữ

chủ ngữ hệ từ biểu ngữ

o

rJl #ffỏỉ 0

(1) Sở đáp phi sở vấn. (Điều trả lời không đúng với điều hỏi.) Sở vấn đứng sau hệ từ phủ định phi làm biểu ngữ. Như (= giống như) có tính cách biến động so với trạng thái tĩnh chỉ của các hệ từ, nên được gọi là chuẩn hệ từ. Bất là phó từ phủ định tu sức cho chuẩn hệ từ như.

Ở bài trên, trong câu "Kỳ sở dĩ [...] quyết hữu nhị nhân", sở dĩ có nghĩa: sở dĩ ... (là vì), lý do khiến cho, điều khiến cho; được dùng để nêu lên một sự kiện hay tình huống và giải thích lý do khiến cho có sự kiện hay tình huống ấy. Mẩu câu thường gặp:

sự kiện nêu lên lý do giải thích

chủ ngữ (chi) sở dĩ ...giả .....dã

£ A. iĩi# , 0 : [...]

o

(1) Tam thê chư Phật sở dĩ thành đạo giả, vô du ư thử dã. (Chư Phật ba đời sở dĩ thành đạo là vì không vượt ngoài giới.) (Thử ở đấy là đại từ, chỉ tịnh giới.) (2) Nhân chỉ sở d ĩ dị vu cầm thú giả, hữu lễ dã. (Người ta sở dĩ khác với chim thú là vì có lễ.) Chữ chi trước sở d ĩ có thể tỉnh lược.

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn. Dã ở cuối câu là trợ từ biểu thị ngữ khí giải thích.

ĐẠI TỪ H ư CHỈ

ở bài trên, trong câu "Hoặc vị thí nhẫn [...] phát đạt chi h ậu ", hoặc (= có người, có kẻ) là đại từ hư chỉ (chỉ trống không), được dùng thay thế danh xứng của một người mà ta không muôn nói rõ hoặc việc nói rõ danh xitìig của người ấy không cần thiết. Hoặc

được dùng làm chủ ngữ.

Hoặc vấn viết: “Phật tùng hà xuất sinh?” (Có người hỏi rằng: “Đức Phật từ đâu sinh ra?”)

Hoặc vị Khổng Tử viết: “Tử hề bất vi chính?” (Có người hỏi Khổng Tử rằng: “Sao thầy không làm chính trị?”)

J L , % ------ Ệ ^ , o Ệ L & ^& B L & m &&&> 4 * 4 ^ ® ^ > * Ỉ 4 í * . ToálHệ

m ị ’ á L H ệ g iÌ H f i* ậ ji» & & & * & & o $ r $ k M Ì-ẫế.#> o # 0 ítc

$, , « |È . » ỉ * j J l & J i ì £ J ^ |U ! i L a ứặ o j ể j / t ^ # #

' I t Ằ Ả ể t o *& & - f e í: ^ iiíi^ s M u ặ N &

& t > & # Ẫ iL o > * :$? k$Lf T ^ ÌL ± ftìề ^ t > & ỈL * #ố l ế Ũ H M $ & /& & .% & iếj£ìi& » Ề» . &— t t ó ^ ì ấ ì ấ ^ ^ ’ ỹ Ạ ^ ;^ # o s Ì ^ Ì - M l U i ^ - # ^ ^ ! - ^ ’ * u t iilf e Jặ&, Ấ t ^ l T t . - 'U #

^ o Ể] #

H ệ ^ y Ệ r^ P è , » .ẩliỈE.3LI| > > -tẾ-^t- -$ -E o iĩ!r 7 # Ạ ' | “# - f e 7 ^ . ^ , ^ o fe J L & à £ .Ỳ ỉ& j£ jlỀ - ^ # ^ 6 o # Ẩ fiw i Ẫ i # A ắ 4 . i Ế t ^ > & % & & & & > # ifiM -P a 1 o

Ỉ ^ T ậ l l Ế ễ ầ T c ;fT ^3c> e & & & & , Ì 4 f W h

o

4 * > & 4 ậ * 0 # ỉ M f r , Ẩ I * r £ 'ỉ # - P Ạ ^ ; * u ã h f c á r , > # g f c Ẩ .i£ o * f Ị £ W ẽ . # fiSỉ , t Ả i E l l , j&Hệt#.» & $ & # - , % ì& ệ t^ Ị- > '& s £ /Ề -J c o ” jtt-H -^ f #>v^0ệ, - & E 9 , ^ jtb t ì ỉ - ^ - Ì ^ Ỷ # - ^ ^ : o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT KHÓA

THÍCH TÔN CHI NGHỊ L ự c Thích Tôn chi nghị lực, cố do kỳ trí tuệ đức hạnh chi cao thâm nhi kiến, nhiên nhất nhất cử chi, vị miễn

phiền nanử Quan kỳ niên vị cập quán, ly Ca-tỳ-la, hy sinh đ ế quốc chi vinh, tệ tỉ vương cung chi quí, phiêu nhiên phó Khổ Hạnh lâm, tôn quí chi Thái tử hốt nhiên vi nhất giới khất sĩ. Hoặc thời đoạn thực, hoặc thời ngọa ư kinh cức thượng, nhiệm điểu thú chi trác thực. Kỳ trạng chi khổ, văn giả toan ty, nhi kỷ tắc hào bất thố ý. Tuyết Sơn lục tải, duy dĩ cầu Vô thượng đạo vi tối hậu chi mục đích. Tuân túc dĩ phấn phát hậu học, nhi sử ngoan phu liêm, nọa phu lập chí dã. Quan kỳ ngôn viết: “Giả sử nhật nguyệt đọa lạc ư địa, thử Tuyết Sơn Vương di ly bản sở, ngã nhược vị đắc Chánh giác chi bảo, tham thế sự cố, dĩ phàm phu thân hoàn nhập bản cung, vô hữu thị xứ. Ngã kim ninh nhập xí thịnh mãnh viêm, đại nhiệt hỏa khanh, bất đắc cứu cánh nhi hoàn nhập cung, vô hữu thị xứ”. Kỳ lập chí chi kiên quyết, đãi diệc kỳ trí tuệ đức hạnh dũng cảm chi đại biểu dư? Đãi thành đạo đĩ, đối chư đệ tử ứng cơ thi giáo, ngôn vô bâ't nghi, kỳ nhất chủng tịch nhiên bâ't động cảm nhi toại thông chi khái, thù vi hy hữu. Ngật kim ngô nhân đảnh lễ vu Thích-ca Mâu-ni tượng tiền, quan kỳ đạo mạo ngạn nhiên, hựu phục hòa ái

khả thân, bâ't giác úy ái kiêm bão, nhất tâm qui mạng giả, thực bản ư Thích Tôn thành đạo chi tníhg tượng dã. Nhiên khảo Phật tự đắc chứng Bồ-đề, dĩ chí thê thọ bát thập niên gian, vị giáo hóa chúng sinh cố, chu du bất tức, tịch bất hạ noãn, thời nhi Ma-kiệt-đà, thời nhi Tỳ-xá-ly, hoặc Xá-vệ quốc, hoặc Ca-tỳ-la, kỳ vị pháp nhiệt thầm, thế vô kỳ thất. Nhi sơ vị thường thao thiết tùng sự, thiểu trì

ư cảm tình chi vực giả. Đãn kiến kỳ thung dung trung đạo phiếm ứng khúc đương nhi dĩ. Phi sở vị thành ư trung hình ư ngoại hồ? Cập chí tương nhập diệt dã, tùng Ma-kiệt-đà vãng Tỳ-xá-ly, đồ trung thị tật, tự giác hóa duyên dĩ tận, tương từ th ế gian. A-nan Tôn giả ưu cảm lệ hạ. Phật cáo dĩ an tĩnh, bất khả ai khốc, ngôn cực thân thiết. Ư thị tây tiến, chí Cưu-thi-na thành ngoại, hoành ngọa ư sa-la thọ lâm chi hạ, tập chư đệ tử tối hậu phó chúc. Kỳ thuyết pháp bất quyện, độ sinh bất yếm hữu như thử giả. Di Giáo kinh viết: “Thích-ca Mâu-ni Phật sơ chuyển pháp luân, độ A-nhã Kiều-trần-như; tối hậu thuyết pháp, độ Tu-bạt-đà-la; sở ưng độ giả, giai ký độ cật. Ư sa-la song thọ gian, tương nhập Niết-bàn, thử thời trung dạ, tịch nhiên vô thanh, vị chư đệ tử, lược thuyết pháp y ếu ”. Thử tam giới Đại Đạo sư chi Thích-ca Như Lai, đương nhập diệt thời, kỳ tứ vi tịch mịch chi quang cảnh, ư thử giản đơn ngữ trung truyền chi hĩ.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 7

NGHỊ L ự c CỦA ĐỨC THÍCH TÔN Nghị lực của đức Thích Tôn vốn do trí tuệ, đức hạnh cao thâm của Ngài mà thấy, nhưng nêu lên tất cả thì không tránh khỏi rườm rà khó khăn. Xem Ngài khi tuổi chưa đến 20 đã lìa bỏ thành Ca-tỳ-la-vệ, hy sinh sự vinh hoa của một đ ế quốc, coi thường sự cao sang ở

cung vua, thanh thản đi đến rừng Khổ Hạnh, Thái tử tôn quí bỗng chốc trở thành một khất sĩ. Có khi nhịn ăn, có khi nằm trên gai góc, sống nhờ thức ăn vương vãi của chim thú. Tình trạng khổ hạnh của Ngài, người nghe .phải mủi lòng, thế mà Ngài thì chẳng mảy may quan tâm ỗ Sáu năm trên Tuyết Sơn, chỉ lấy việc cầu đạo Vô thượng làm mục đích cuối cùng. Như vậy thật đủ làm cho hàng hậu học phấn phát và khiến cho kẻ ngu muội biết phân biệt nên chăng, kẻ mềm yếu biết lập chí. Hãy nghe lời Ngài nói: “Giả sử mặt trời, mặt trăng rơi xuống đất, núi chúa Tuyết Sơn(1) này dời khỏi chỗ cũ, nếu ta chưa chứng được ngôi báu Chánh giác, vì tham đắm việc th ế gian, đem thân phàm phu này trở về cung cũ, không có việc ấy. Ta nay thà vào nơi lửa cháy dữ dội, hầm lửa nóng hừng hực, nếu không đạt được cứu cánh mà trở về cung, không có việc ấ y ”. Sự lập chí kiên quyết của Ngài hẳn cũng tiêu biểu cho trí tuệ, đức hạnh và sự dũng cảm của Ngài. Đến khi thành đạo rồi, đối với các đệ tử, Ngài tùy theo căn cơ mà ban bố giáo pháp, không một lời nào mà không thích nghi, trong đó cái loại phong thái cảm hóa bằng sự lặng lẽ bất động mà có thể làm cho đệ tử thông đạt thì thật là ít có. Ngày nay chúng ta đảnh lễ trước tượng đức Thích-ca Mâu-ni, xem dáng vẻ đạo mạo tôn nghiêm mà lại hòa khí gần gũi của Ngài, bất giác vừa

(1> Gọi Tuyết Sơn (Himalaya) là Tuyết Sơn Vương (núi chúa Tuyết Sơn) vì núi này còn có tên là Đông Vương Sơn.

nể sợ vừa thương mến, một lòng chí thành qui y Ngài, thật gốc ở trứng chứng về sự thành đạo của đức Thích Tôn. Nhưng, xét đức Phật trong khoảng từ khi chứng được quả Bồ-đề cho đến lúc thọ 80 tuổi, vì giáo hóa chúng sinh mà Ngài đi khắp nơi không dừng nghỉ, lưng chẳng ấm chiếu, khi ở Ma-kiệt-đà, khi ở Tỳ-xá-ly, hoặc nưđc Xá-vệ, hoặc thành Ca-tỳ-la-vệ. Ngài nhiệt thành vì đạo pháp, trên đời không ai sánh bằng. Ngay từ lúc đầu, Ngài chưa từng làm việc nóng vội, ít theo những nơi có cảm tình riêng. Chỉ thây Ngài thung dung trung đạo, thích ứng với mọi việc ủy khúc mà thôi. Đó chẳng phải điều gọi là "thành thật bên trong mà biểu hiện ra bên ngoài" sao? Đến khi sắp nhập diệt, Ngài từ Ma-kiệt-đà đi Tỳ- xá-ly, giữa đường lâm bệnh, tự biết hóa duyên đã hết, sắp từ giã th ế gian. Tôn giả A-nan buồn rầu rơi lệ. Đức Phật dạy hãy an tĩnh, không nên bi ai khóc lóc, lời Ngài vô cùng thân thiết. Bấy giờ Ngài đi về hướng tây, đến ngoài thành Cưu-thi-na<2\ nằm ngang dưới rừng cây sa- la, họp các đệ tử để dặn dò lần cuối cùng. Ngài thuyết pháp khồng mỏi mệt, độ sinh không chán nản là như vậy. Kinh Di Giáo nói: "Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ban đầu chuyển pháp luân, độ A-nhã Kiều-trần-như; thuyết pháp lần sau cùng, độ Tu-bạt-đà-la (Subhadra); những ai có cơ duyên hóa độ, Ngài đã độ cả. Ở giữa hai cây

(2) Tức Câu-thi-na, gọi đủ: Câu-thi-na-yết-la (Kusinagara).

sa-la, sắp nhập Niết-bàn, lúc ấy nửa đêm, yên lặng không một tiếng động, Ngài vì các đệ tử mà nói tóm lược những điểm chính yếu của giáo pháp". Đó là quang cảnh bôn phía tịch mịch lúc đức Thích-ca Như Lai, bậc Đại Đạo sư của ba cõi sắp nhập diệt, mà những lời giản đơn ở đây truyền lại như vậy.

III. NGHĨA Từ ặk. nghị: ^ ệỉ. quả quyết dã; chí quyết nhi bất khả dao đoạt giả vị chi nghị (quả quyết; chí đã quyết mà không thể lay động, chiếm đoạt gọi là nghị). 1% phiền (phồn): 1. ỷ đa dã (nhiều) 2. tạp dã (lộn xộn, phiền tạp). % quan: biền miện chi tổng danh (tên gọi chung các thứ mũ -cái mũ). quán: ~ịĩ i i . Ẫỉ & cổ lễ nam tử nhị thập gia quan viết quán (theo lễ xưa, con trai 20 tuổi thì làm lễ đội mũ gọi là quán - lễ đội mũ). Do đó, chưa đến 20 tuổi thì gọi là "vị quán" hay "vị cập quán". ỆL tỉ: lý dã (chiếc giày). tệ tỉ: giày rách, ý nói coi thường (coi như giày rách). — nhất giới: -— nhất nhân dã (một người).

#J kinh: sở mộc dã (cây gai). •ậậ. cức: 'J ' tiểu tảo tùng sinh giả (loại cây táo nhỏ có gai mọc thành từng bụi). Kinh cức: gai góc; đường sá hiểm trở. iế.-lr- toan tỵ: -Ệệ-~ị'ãịLỈ$.£fc ỉit -ÍỈL tỵ tân toan lệ dục xuất dã (mũi cay buốt muốn rơi nước mắt). thố ỷ: M "ằ" ĩỆ iẾ do ngôn lưu ý (còn nói lưu ý - để ý vào). tuân: 1. "ío-tỈL tín dã (tin, thật) 2. ìÉ.-tỈL viễn dã (xa). í$k ngoan: -H.-tỈL. > -IỈL. ngu dã, độn dã (ngu muội, ngu độn). jậi liêm: hữu phân biện bất cẩu thủ dã (biết phân biệt nên chăng, không lấy xằng). 'ÌỀ nọa: ^ 44 -tỈL nhu nhược dã (mềm yếu). liêm ngoan lập nọa: khéo cảm hóa nên khiến cho kẻ ngu muội thành ra biết phân biệt nên chăng, khiến cho kẻ hèn yếu biết lập chí. ì â đãi: cập dã (kịp, đến). khái: 1. f ềp ^1-tỈL độ lượng dã, tiết tháo dã (độ lượng, tiết tháo) 2. Ẩ .^ -tỈL đại lược dã (tóm lược, bao quát). ìề- ngật (hất): ỉ - JềL chí dã (đến).

ĩệ- ngạn: 1. 7Ì^M. đã Ĩ%J thủy nhai nhi cao giả (chỗ bờ nước mà cao - bờ, bờ nước) 2. Ai ĩtj tb ^ % phàm cao xuất giả viết ngạn (phàm vật gì cao vượt lên gọi là ngạn). Ngạn nhiên: cao cả, cao ngất. M ái: 1. m Ệi WL vân mạo (dáng mây mù mịt) 2. M* khí dã (khí).

Ei thất: 1. > 'ílg-tỈL phối dã, ngẫu dã (đôi) 2. $fc.-tỈL địch dã (cân bằng nhau). ịỆ.~bỢ thao thiết: "t)f <Ề- -Ếj vị chấp trì tuấn cấp dã (làm việc quá gắt gao, quá gấp). i L cật (ngật): ìL-tlL. > JL chỉ dã, tận dã, chung dã (thôi, hết, xong).

IV. NGỮ PHÁP

Ề ... ỊíẢ S . . ế

Tự... d ĩ chí... (= từ... cho đến...) có thể được dùng để: 1. Chỉ một khoảng thời gian được giới hạn giữa hai thời điểm. Ở bài trên, trong câu “Nhiên khảo Phật [..ử] chu du bất tức...”, “tự đắc chứng Bồ-đề d ĩ chí thế thọ bát thập

niên gian” chỉ khoảng thời gian từ khi đức Phật thành đạo cho đến năm Ngài thọ 80 tuổi. â # • # . ỶX > ỆL-&Ĩ ^ ặL 0 Tự Mục Hầu dĩ chí ư kim, loạn binh bất chuyết. (Từ Mục Hầu cho đến nay, loạn binh không ngớt.) 2. Chỉ một vùng được giới hạn giữa hai địa điểm. itn ẺỊ , 7K ỳẢ ềr $ỂL > Mi ^ ầj o Hoàng Hà tự Trung Vệ d ĩ chí Thạch Chủy Tử nhất đoạn, thủy lưu thậm hoãn, hàng hành cực dị. (Hoàng Hà đoạn từ Trung Vệ đến Thạch Chủy Tử, nước chảy thật chậm, đi đường thủy rất dễ.) 3ẻ Chỉ người hay vật từ hạng này đến hạng khác.

Tự thiên tử d ĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. (Từ thiên tử cho đến người dân thường, tất cả đều lấy việc sửa mình làm gốcử)

*

HÌNH DUNG T ừ

Khi chữ kỳ là hình dung từ, nó đứng trước danh từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ ấy. 1. Hình dung từ sở hữu Kỳ (= của ông ta, của người ấy, của nó, của họ, của chúng) chỉ sở hữu của người hoặc vật ở ngôi thứ 3, số ít hoặc số nhiềuệ Kỳ có thể đứng trước một danh từ hoặc một từ tổ có tính danh từ. a. Đứng trước danh từ Ở các bài trước, chúng ta đã gặp: kỳ bí (= những điều bí ẩn của nó - tức của Phệ-đà) (Đệ nhất khóa) - ^ r ^ - á c kỳ khái yêu (= những điều khái yếu của nó - tức của thánh tích đức Thích Tôn) (Đệ nhị khóa) ^ kỳ nội dung (= nội dung của nó - tức của đạo giải thoát của A-la-la-ca-lan) (Đệ tam khóa) $ r rậ' kỳ thân tâm (= thân tâm của họ - tức của người tu hành) (Đệ tứ khóa) Ậr ĩlề JỀ. /cỳ thái độ (= thái độ của Ngài - tức của đức Phật) (Đệ ngũ khóa)

% 'ka kỳ nguyên thủy (= nguyên thủy của nó tức của Đạo đế) (Đệ lục khóa) Ở bài này, chữ kỳ trong kỳ niên, kỳ trí tuệ đức hạnh dũng cảm, v.v... đều có nghĩa cửa Ngài, tức của đức Phật. Hình dung từ sở hữu lộ chỉ quan hệ liên thuộc của danh từ đứng ngay sau nó, tức danh từ mà nó tu sức (ta gọi là danh từ 2) với danh từ chỉ người hay vật đã nói ở trước (ta gọi là danh từ 1). Chữ kỳ có nghĩa tương đương với danh từ 1 + giới từ chỉ.

Phật giả Phạn ngữ Phật-đà chi lược, kỳ nghĩa vi giác giả. (Phật là gọi tắt của tiếng Phạn Phật-đà, nghĩa là bậc giác ngộ.) Kỳ nghĩa = Phật chỉ nghĩa (nghĩa của chữ Phật) «1 é - s ÍK ^ Í Í

Lưu niệm viết: “An đắc Như Lai thủ ma ngã đầu hồ?” Phật tức thủ ma kỳ đầu. (Ông Lưu niệm rằng: “Sao được đức Như Lai đưa tay xoa đầu con?” Phật liền đưa tay xoa đầu ông ta.) Ông Lưu nói đây là Lưu Di Dân đời Tấn ở Trung Quốc. Kỳ đầu: đầu của ông LƯU.

bẻ Đứng trước từ tổ có tính danh từ kỳ trọng yếu giả (= những điều trọng yếu của nó - tức của sách A-lan-nhã-ca) (Đệ nhất khóa) “Trọng yếu g iả ” là từ tổ có tính danh từ (được dùng như danh từ). kỳ sở dị giả (= điểm khác nhau của chúng - tức của “Phạm ” và “N gã”) (Đệ nhất khóa) “Sở dị giả ” là từ tổ có tính danh từ.

m c Thiện ác nhị nghiệp, cử kỳ thô hiển dị tri giả, các hữu thập chủng. (Hai nghiệp thiện và ác, nếu nêu những điều thô thiển rõ ràng dễ biết của chúng, thì mỗi nghiệp có mười điều.) Chữ kỳ đứng trước “thô hiển dị tri giả ” là từ tổ có tính danh từ. 2. Hình dung từ chỉ thị Khi làm hình dung từ chỉ thị, chữ kỳ có nghĩa ấy, đó. kỳ nhân (= người ấy - chỉ Đại thánh Thích Tôn) (Đệ nhất khóa) -ta.

Kỳ quốc chúng sinh, vô hữu chúng khổ, đãn thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc. (Chúng sinh nước ấy không có các điều khổ, chỉ thọ hưởng các điều vui, cho nên gọi tên là Cực Lạc.) “Kỳ quốc” chỉ Cực Lạc quốc. K - M . 9.ÌẢ ế T 0

Trẫm văn kỳ ngôn, song lệ tự hạ.
(Trẫm nghe lời nói ấy, hai hàng nước mắt tự nhiên rơi xuống.)
“Kỳ ngôn” chỉ lời nói của Quốc sư Trúc Lâm ở núi
Yên Tử.
M A Wk

fiâ * . ổ X tta -tìria M rÉ M É & '# i N L t h ! £ , ® t tì-Ặ . & & ế 4 t À ^ à . : ỳ ĩ i t £ Ệ L , ik & 4 z Ả , o« â*& *>F, tìU S

Ẵ ^ i i o - 2 .& 4 h “ - . o - . j t o =. , * # - — o e? , $ * o ĨL ,

í*]ÌL”Ạ J l # ! t ^ 0 ” A Í M Ỉ M Ẹ 4 M L & , i i Ằ ạ ầ J L .0 jfc ĩ* # Ìị> M irW o

|b # iả !'ỈIL S M L # jỊIĩ,, # Ỷ ^ P - § ẵ . ì ° ^ H -

* M r& Ă 4 fc . * á iM .ủ

Ẩ A ẵ L '# ‘#WỈ'iỀ.âỈL#lJ -^ » Ể ịfr fè -iỊ tỹ £ X > iâ H :

ìỆ-$[S) » ° -^rỉềt^ỉ

- ^ » (í ^ ^ & i L Ì Ỉ Í - ^ V Í L y i r ^ -) - = - J ^ "h -H -E I & o

£ o Ặ & ị > o

|ả PHIÊN ÂM ĐỆ BÁT KHÓA

THÍCH TÔN CHI NGHỊCH DUYÊN CẬP NHẬP DIỆT Thích Tôn ký đắc xã hội chi tín ngưỡng, tùy nhi phản đối giả diệc vãng vãng hữu chi. Kỳ trung tối trứ giả vi Thiền-na giáo đồ, như Ma-kiệt-đà vương A-xà- thế, tức sơ tín Thiền-na giáo giả. Hựu A-xà-thế chi thân tín SƯ Đề-bà-đạt-đa, tuy thuộc Thích Tôn đồ đệ, nhiên diệc thường thiết kế mứu, đồ hại Thế Tôn, kỳ tối trứ giả phàm tam thứ: sơ phóng đại tượng, thứ sử cuồng nhân, hậu đầu cự thạch, nhi giai bất quả. Phục cánh tự xứng đại sư, thường vị Cù-đàm sở thuyết chi Bát Thánh đạo phi chân đạo, duy ngô Đề-bà sở lập chi ngũ pháp thị chân đạo. Ngũ pháp giả: “Nhất, thường trước phấn tảo y. Nhị, thường khất thực. Tam, duy nhất tọa thực. Tứ, thường lộ tọa. Ngũ, bất thực ngư nhục huyết vị diêm tô nhũ đẳng.” Thử giai giảo Thích Tôn chi giới, cánh vi

tuấn nghiêm, nhân thử diệc đắc đa nhân tín ngưỡng. Nhiên cửu chi kê mưu bại lộ, Phật pháp y nhiên thịnh hành vu Ma-kiệt-đà. Đãi hậu A-xà-thế thủ Trất-na- phạt-tất-để, kiêm hữu Ca-tỳ-la chi cựu địa, xưng Trung Ân minh chủ. Tuy bạo nghịch tố trứ, nhiên chung cánh qui y Thích Tôn nhi vi hữu lực chi ngoại hộ. Phi Thích Tôn chi trí bi cảm hóa, ô năng trăn thị. Thích Tôn thành đạo, tứ thập cửu niên (hoặc vân tứ thập ngũ niên>, lưỡng độ nhập Tỳ-xá-ly phụ cận Ba- lợi-bà, tự tri trụ thế bất cửu, toại tập chúng ư Ba-lợi-bà, thọ thiết công Thuần-đà chi cúng, tịnh ư Kỳ-liên-thiền- phạt-để hà bạn chi sa-la thọ viên, an trí bệnh sàng. Kỳ địa hữu nhất lão Bà-la-môn, danh Tu-bạt-đà-la, khẩn thuyết Tứ đ ế pháp. Thị vi tối hậu chi thuyết pháp, niên bát thập nhập diệt. Thời vi Dân nguyên tiền nhị tam cửu thất niên (hoặc vân Dân nguyên tiền nhị bát ngũ cửu niên) tam nguyệt thập ngũ nhật dã. Đại đệ tử Ca-diếp tiên dĩ phân hóa dị vực, chúng đãi kỳ chí, thủy trà-tỳ. Trà-tỳ tất, bát quốc quốc vương phân cúng xá-lợi.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 8

NHỮNG NGHỊCH DUYÊN VÀ Sự NHẬP DIỆT CỦA ĐỨC THÍCH TÔN Đức Thích Tôn đã được xã hội tín ngưỡng, nhưng cũng thường có những kẻ theo phản đôi. Nổi tiếng nhất

trong số đó là tín đồ Thiền-na giáo, như A-xà-thế (Ajãtasatru) vua nước Ma-kiệt-đà, tức là người ban đầu tin Thiền-na giáo. Lại như vị thầy thân tín của A-xà-thế là Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), tuy thuộc đồ đệ của đức Thích Tôn, nhưtig cũng thường bày mứu tính kế nhằm hãm hại Ngài, trong đó nổi bật nhất có ba lần: lần đầu thả voi lớn, lần thứ hai sai người điên, lần thứ ba lăn đá to, nhuhg đều không có kết quả(1). Ông ta lại tự xưng là đại SƯ, từng bảo rằng “Bát Thánh đạo mà Cù-đàm thuyết giảng không phải là chân đạo, chỉ có năm pháp của Đề-bà ta lập mới là chân đ ạo.” Năm pháp ấy là: 1. Luôn mặc y phân tảo 2. Luôn đi khất thực 3. Mỗi ngày chỉ ngồi ăn một bữa 4. Thường ngồi nơi đồng trông 5. Không ăn cá, thịt, máu huyết, muối, bơ, sữa, v.v... Năm pháp ấy so với giới luật của đức Thích Tôn còn nghiêm khắc hơn, vì thế cũng được nhiều người tin theo. Nhưng lâu ngày k ế mưu bại lộ, Phật pháp vẫn thịnh hành ở Ma-kiệt-đà như cũ. về sau A-xà-thế chiếm lấy Trất-na-phạt-tất-để, gồm có vùng đất cũ của Ca-tỳ-la, tự xưng là minh chủ Trung Ân. Tuy nổi tiếng bạo ngược, nhưng cuối cùng qui y đức Thích Tôn mà làm vị ngoại

(1) Theo PQĐTĐ, tr. 4961 thượng, ba lần Đề-bà-đạt-đa mưu hại đức Phật là: 1. Sai 500 người ném đá giết Phật mà không có kết quả 2. Xô đá lớn ở núi Kỳ-xà-quật, đức Phật nhờ được thần Kim-tỳ-la ngăn chặn, chỉ một mảnh đá nhỏ trúng chân làm chảy máu 3. Lúc đức Phật vào thành Vương-xá, thả voi điên sát hại Phật, nhưng vừa gặp Phật thì voi liền qui phục.

hộ đắc lực. Nêu không do trí tuệ và lòng từ bi của đức Thích Tôn cảm hóa thì sao có thể được như vậy? Đức Thích Tôn thành đạo, trong 49 năm (có thuyết nói 45 năm), hai lần vào thành Ba-lợi-bà(2) phụ cận Tỳ- xá-ly, tự biết ở đời không bao lâu nữa, bèn tập hợp chúng ở Ba-lợi-bà, thọ nhận sự cúng dường của người thợ rèn Thuần-đà (Cunda); rồi đi đến vườn cây sa-la bên bờ sông Kỳ-liên-thiền-phạt-để(3) đặt giường bệnh. Vùng này có một vị Bà-la-môn già tên là Tu-bạt-đà-la (Subhadra) khẩn cầu Ngài nói pháp Tứ đế. Đó là lần thuyết pháp sau cùng và Ngài nhập diệt năm 80 tuổi. Lúc bấy giờ nhằm ngày 15 tháng 3(4) năm 2397 trước kỷ nguyên Dân Quốc(5) (có thuyết nói năm 2859 trước kỷ nguyên Dân Quôc). Đại đệ tử Ca-diếp trước đó đã đi giáo hóa nơi khác, đại chúng đợi Ngài đến mới trà-tỳ.

(2) Theo PQĐTĐ, tr. 6827 trung, là thành Ba-bà (Pãvã). <3) Sông này còn có các tên: A-thỊ-đa-phạt-để hà (Ajitavati), Hy- liên-thiền hà, Phạt-đề hà, Bạt-đề hà. Đức Phật nhập diệt bên bờ phía tây sông này. <4) Nguyên văn chữ Hán là “tam nguyệt thập ngũ nhật” (ngày 15 tháng 3), nhưng ngày 15 tháng 2 mới đúng. Đây do in sai. Bài 42 (Song lâm nhập diệt) ở quyển 2 trong sách Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư cũng viết là “nhị nguyệt thập ngũ nhật”, v ề ngày tháng nhập diệt của đức Phật có 3 thuyết: 1. mồng 8 tháng 2; 2. ngày 15 tháng 2; 3. mồng 8 tháng 8. (5) Tức 2397 - 1912 = năm 485 trước Tây lịch. Niên đại này rất gần với niên đại mà đa số sử gia Ân Độ công nhận là năm 483 trước Tây lịch.

Trà-tỳ xong, tám vị quốc vương của tám nước phân chia xá-lợi để tôn thờ.

III. NGHĨA TỪ ị í - ị í . vãng vãng: lít-Ã"-Ệr-Ệ: do vân mỗi mỗi (còn nói mỗi mỗi - thường thường). BỊ đồ: 1. ÌẬ-ÚL > i f mưu dã, k ế dã (mưu, kế) 2. mưu thủ chi dã (mưu toan chiếm lấy một vật gì). Đồ hại: toan làm hại. 3. m ~Ề $7 Ệ ~ 4 l vị họa vật tượng dã (hình tượng của vật được vẽ ra - như đồ họa, địa đồ). cuồng: 1. 3L -<ÍL chế khuyển dã (chó dại) 2. -ÍỈL. > ặẪ ýĩ- b ện h dã, như đ iên cuồng (bệnh điên, như điên cuồng). Cuồng nhân: người điên. 3. 'ậỷ‘& $ĩ- thế mãnh viết cuồng (thế mạnh dữ gọi là cuồng - như cuồng phong: gió dữ).

phấn: khí trừ dã (bỏ đi). tảo\ 1. 4Ệ /ỳ phất trừ ô uế dã (quét dọn những vật dơ bẩn - quét) 2. diệt trừ dã (diệt trừ, trừ bỏ đi).

phấn tảo y: 2?l ấ Ệ L Ì É L Í ề - Ệ i^ M ầ Ỳ %ỀLẠ . , /7^ /íậ- 'íẩl jìị, 'lỆL tức chích thủ bị xả khí ư phân trần trung phá y toái bố, tẩy địch hậu tác thành chi ca-sa (tức là áo ca-sa do nhặt lây áo rách, vải

vụn bị vứt bỏ nơi đất bụi, sau khi giặt sạch may thành). Cũng gọi: ^ Ạ - nạp y, "if $3 Ạ . bá (bách) nạp y (áo dùng nhiều mảnh vải ráp lại may thành). ỗ ậ tô: ễ ặ Tỷ ãì A tồ nãi lạc chi phù diện sở thành (tô là lớp váng mỏng ở trên mặt của lạc lúc nguội đông lại -

váng sữa). Lạc\ sữa đun sôi dần dần và khuây thấy đặc thì bắc ra, đó là /ạc; lúc nguội, lớp váng mỏng đông lại ở trên mặt gọi là tô. tuấn: 1. jểj -ỈỈL cao dã (cao) 2. ỷ i-^ L đại dã (lớn) 3. ắ'l -ỈỈL tiếu khắc dã (nghiêm khắc). M. minh'. 4^ ^ thệ ước dã (thề hẹn vđi nhau). Jẫ-_3L minh chủ: 1. 'Í t hội minh thời chi chủ trì giả (người chủ trì lúc hội thề) 2. 'íẳ. '71' Ịĩì Â) T Ệ " h ậ u diệc dụng vi thủ lãnh chi đại từ (về sau cũng dùng làm từ thay cho từ thủ lãnh). ,% ô: 1. ầ% & > 5Ì' ,% %% điểu danh, diệc danh ô nha (tên một loài chim, cũng tên là ô nha - con quạ). 2. Ặ-tỈL > /í5T'tỈL. an dã, hà dã (sao). ỉặr trăn: ỈL ^ chí dã (đến). khẩn: 1. thành dã (thành khẩn) 2. khẩn cầu (khẩn thiết cầu xin). n , trà-tỳ: (Chữ ^ nay đọc đồ, là tên một loại rau đắng, nhưng trước kia vốn có âm trà nghĩa là cây chè. Đến đời Đường, Lục Vũ viết cuốn Trà kinh mới

dùng chữ ^ trà) 3Ề oễ" , ')L')Ế> > "tí)Jc|ệ-<!L Phạn ngữ, nghĩa dịch vi hỏa thiêu, vị hỏa táng dã (tiếng Phạn Uhãpeti] dịch nghĩa là thiêu đốt, nghĩa là hỏa táng).

IV. NGỮ PHÁP

ĐẠI TỪ Đại từ kỳ nói ở đây có nghĩa: ở trong đó, của trong đó.

* =

“Ở trong đ ó ” là ở trong số những người, những vật đã nói ở trước. Trong bài này, kỳ tối trứ giả = kỳ trung chi tối trứ giả, nghĩa là nổi bật nhất ở trong số đó, tức nổi bật nhất ở trong sô" những lần Đề-bà-đạt-đa bày mưu hãm hại đức Phật. , — t — t ’

Hữu nhị nhân, nhất bần nhất phú, kiến khất giả lai, câu hoài Ưu muộn. Kỳ hữu tài giả, cụ hữu cầu sách. Kỳ vô tài giả, nhân kỷ bất năng tác phúc nhi tự ưu não.

(Có hai người, một nghèo một giàu, thấy người ăn xin đến đều lo buồn. Ngượi có tiền của lo sợ bị cầu xin. Người không có tiền của, vì mình không thể làm phước được mà tự buồn phiền.) Trong thí dụ trên, không cần dịch chữ kỳ, nhưng phải hiểu kỳ hữu tài giả = kỳ trung chi hữu tài giả (người có tiền của ở trong số hai người đã nói ở trước), kỳ vô tài giả = kỳ trung chi vô tài giả (người không có tiền của ở trong số hai người ấy). ậ£-ĩịkzễ-#jềÂỉi~ * o

Kỳ tối trứ giả xưng vi thập tông. (Những tông phái nổi tiếng nhất ở trong số đó gọi là mười tông.) Trong thí dụ trên, “ở trong số đó” là ở trong số các tông phái của Phật giáo Trung Quốc.

m

ĐẠI TỪ (tiếp theo bài 6) 1. Câu trúc Ở phần ngữ pháp của bài 6 đã đề cập các trường hợp sở + động từ, sở + phó từ + động từ, sở + giới từ + động từ. Những kết cấu này chưa có đầy đủ ý nghĩa.

Thí dụ:

“Sở thuyết” chưa cho biết là của ai, là điều gì. Muốn nói rõ “sở thuyết” là của đức Phật, ta lập từ tổ:

Muốn nói rõ “sở thuyết” là pháp, ta lập từ tổ:

Muốn nói rõ cả hai cùng một lúc, ta kết hợp hai từ tổ trên:

Chữ chi ở giữa Phật và sở thuyết được tỉnh lược vì có chữ chỉ ở sau. Ta có cấu trúc chung:

danh từ + sở + động từ + chi + danh từ đại từ từ tổ

Kết cấu này là một từ tổ có tính danh từ. 2. Chức năng a. Làm chủ ngữ Ở Đệ tứ khóa có câu:

chủ ngữ vị ngữ

m ỳ .

“Đ a” là hình dung từ làm vị ngữ, có phó từ “do” tu sức cho nó. 9, N ơ bài này có hai câu, đều là câu phán đoán:

chủ ngữ hệ từ biểu ngữ

Ẹ. # Ễ it xlL 0

Ẵ. 0

b. Làm tân ngữ J Ả Ề iế ^ o

Học hiệu sở định chi qui tắc học sinh quân nghi tuân thủ. (Qui tắc trường học định ra, học sinh đều nên tuân theo.) Đây là câu đảo trí, “học hiệu s ở định chi qui tắ c ” là từ tổ làm tân ngữ cho động từ “tuân thủ ” được đảo trí, nghĩa là được đặt ở đầu câu, thay vì đứng sau động từ. c. Làm biểu ngữ $Ị ^ o Pháp danh vi qui y Phật giáo giả sở đặc thủ chi danh tự. (Pháp danh là tên mà chỉ người qui y đạo Phật lây.)

Từ tổ “qui y Phật giáo giả sở đặc thủ chi danh tự ” đứng sau hệ từ “vi” làm biểu ngữ, bổ nghĩa cho chủ ngữ “pháp danh”. Thử phân tích cấu trúc của từ tổ này:

qui y Phật giáo giả sở đặc thủ chi danh tự từ tố sở + phó từ + chi + danh từ động từ

M ýiW k m #23A m m m

, 'ỉ ặ ^ ì Ề Ệ t ê Ề , ìỀ -ề L T & J tlM ^ tT .

ệ 0 f ^ Ú # í è o t f | f ầ # , * à t t i í Ỷ i í & ‘V , *4% à& o Ệ ^ ĩị , ÍpÌM té, iầ & iu ĩ. Ẹ eH ệ, Ậ ^ r^ L o > Ả ầ r» H . #r í k i H n & & & £ & o ĩ t B ệ P T ^ P è i a S ^

^ é H ậ - t : -ìM-^., ^-5 T ^H & > E1T 4^> # ìfc V ĩ ỉ ì ệ , o l ậ ^ E í : & ^ t _ ổ i £ H â : l :

*fê o *f o ỆỊ W) A , o & & #& , £ ầ ^ Ắ o ầ T Ầ i . ^ iU iA P a itấ ^ Ẩ ’ £ iM t# . i)4 ^ i> £ .& & - f J k m t 3 L ’ n iJ À à ’ Ệ - ỉ i í £ ' Ệ & t í j & ỉ # . & o Ẵ » >t “ỉ i '^ ‘^ . ỳj'\ậ .‘Ề :^L o -tìr^a * » Ẵ * # í & * N t - ỉíL # J M & ễ >

tầ m * -, m ế '\ t 'ỊíH > ề : # f ^ JL o Bệ ® ỈA Ệ> ^ ik. ^ ^ ÍỀ- - ả : : | t ^ ^ * $, o tíL ịt^'® \ ' t k ^ f 3 - i L , iS7^f- $LÌ§- o 0ệ7}ệ$:ìễỊ. > o Ẵ ^ IU i^ c # r 4£# 0 0 - f iịT fr ffl& iễ r o jtb # :$ fê

.* f - .R ^ ic , m & ị& & ìL iỆ L % > H f l* p # Ậ 4 L ,€ "fầ » &.VẰiF-ệrẢ^%m VX^L o « Ề t > iU i^ ^ ả ề i ^ - M - > P ậ S ấ & ứ b ỉS íỉỉt o 75 iL v V í^ S ệ ,^ H m Ị, , o > M M)Ìị^F o 'Í2 .;f ị-

< ệ - ^ ử .fiị^ .— j £ ị h ú - , i é j ^ ì ả .- s ^ - f ^ , ả fJ# F * 1 ^ ’ i€ M , K í ế ì L é ^ ầ ề : ỳ % i ’ Z J L Ù ® :W M Ệ ‘V 4 L c

I. PHIÊN ÂM ĐỆ CỬU KHÓA

THÍCH TÔN CHI DI CHÚC TRUÂN TRUÂN

Thích Tôn đương nhập diệt thời tối hậu chi thuyết pháp, truyền ư Di Giáo kinh, độc chi khả tưởng kiến Hạc Lâm chi hạ, tiếp Phật ân dung, như lâm kỳ tối hậu chi cảnh dã. Di Giáo kinh đơn vi Tứ đ ế chi thuyết minh, phục giáo kỳ di đệ, thủ nhật thường giới sức chi luật pháp. Ý vị tôn trọng giới luật, bất hoặc ngoại dục, cô" năng thủ hộ kỳ tâm, bất tổn kỳ pháp. Như thị phản phúc

đinh ninh, trịnh trọng khai thị, đãi kỳ tối hậu, vị “Nhữ đẳng nhược ư Khổ đẳng Tứ đế, hữu sở nghi giả, khả tật vân chi, vô đắc hoài nghi bất cầu quyết d ã ”. Nhĩ thời Thế Tôn như thị tam xướng, nhân vô vân giả, sở dĩ giả hà? Chúng vô nghi giả cố. Nhĩ thời A-nậu-lâu-đà quan sát chúng tâm nhi bạch Phật ngôn: “Thế Tôn, nguyệt khả linh nhiệt, nhật khả linh lãnh, Phật thuyết Tứ đế, bất khả canh d ị”. Phật cánh viết: “Nhữ đẳng Tỳ-kheo vật hoài ưu não. Nhược ngã trụ thế nhất kiếp, hội diệc đương diệt, hội nhi bất ly, chung bất khả đắc. Tự lợi lợi nhân, đức giai cụ túc. Nhược ngã tái trụ, cánh vô sở ích. Ưng khả độ giả, như thiên thượng nhân gian giai tất dĩ độ; kỳ vị độ giả, diệc dĩ tác đắc độ nhân duyên. Tự kim dĩ hậu, ngã chư đệ tử triển chuyển hành chi, tắc thị Như Lai pháp thân thường tại nhi bất diệt dã. Thị cố đương tri thế giai vô thường, hội tâ't hữu ly, vật hoài ưu dã. Thế tướng như thị, đương cần tinh tấn tảo cầu giải thoát, dĩ trí tuệ minh, diệt chư si ám ”. Kỳ ư đệ tử đẳng, phủ ủy chi, miễn lệ chi, thành khẩn khải trắc, vô sở bất chí. Thời vi nhiễu đệ tử, sở dĩ chỉ ai nhi thính thọ tối hậu chi giáo giới dã. Hậu phục viết: Nhữ đẳng thả chỉ, nhi đắc phục ngữ. Thời tương dục quá, ngã dục diệt độ. Thị ngã tối hậu chi sở giáo hối. Kỳ thanh túc nhiên. Thiên tải hạ như văn kỳ ngữ. Thử Thích Tôn lâm chung nhất đoạn chi văn, năng sử hậu th ế chi độc giả, minh tri Thích Tôn chi bi hoài, diệc túc dĩ thị ngô nhân đốc ngưỡng Đại Thánh chi sở dĩ dã.

Chí nhược Thích Tôn chi kim sắc thước nhiên, phi dương không trung, thiên thượng vũ hoa, thiên cổ hưởng ứng, giáng lâm như thử trọc thế. Nãi chí nhập diệt thời điểu thú ai minh, thảo mộc biến bạch, đại địa chấn động vân vân. Thử đẳng thụy ứng cố thuộc thực sự. Đãn bất như thuật hữu sinh mạng, hữu huyết nhục chi nhất lão Tỳ-kheo, ư Bạt-đề hà bạn, hướng thôn lệ chi đệ tử đẳng, thân thiết khai thị, vĩ vĩ bất quyện chi cảm nhân vi thậm thâm, VƯU túc dĩ kiên cố tín tâm dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 9

LỜI DI CHÚC ÂN CẦN CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Lời thuyết pháp sau cùng của đức Thích Tôn lúc sắp nhập diệt được ghi lại trong kinh Di Giáo, đọc những lời này có thể hình dung dưới Hạc Lâm(1), tiếp cận ân đức và dung nhan của đức Phật, như đến dự vào cảnh sau cùng của đời Ngài. Kinh Di Giáo chỉ là thuyết minh pháp Tứ đế, lại dạy cho các đệ tử còn lại của Ngài hằng ngày phải nghiêm chỉnh giữ gìn luật pháp. Ý nói tôn trọng giới luật, không lầm dục vọng bên ngoài, như

(l) Tức rừng cây sa-la bên bờ sông Bạt-đề ở thành Câu-thi-na. Khi đức T hế Tôn nhập diệt, lá trong rừng biến thành màu trắng như cánh hạc, nên gọi là Hạc Lâm. Cây biến thành màu trắng vì màu trắng là tướng chết, biểu thị cho bậc Thánh nhập diệt.

thế mới có thể giữ tâm mình, không tổn hại đạo pháp. Ngài ân cần dặn đi dặn lại như vậy, trịnh trọng khai thị, đến lúc cuối cùng dạy rằng: “Các ông nếu đôl với Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo có chỗ nào còn nghi ngờ, hãy mau hỏi đi, không được ôm lòng nghi ngờ mà không cầu giải quyết”. Lúc ây đức Thê Tôn nói lên ba lần như thế, nhưng không có ai hỏi, sở dĩ như vậy là vì sao? Vì trong chúng không còn nghi ngờ gì nữa. Lúc bấy giờ Tôn giả A-nậu- lâu-đà quan sát tâm của chúng rồi bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, mặt trăng có thể làm cho nóng lên, mặt trời có thể làm cho lạnh đi, nhưng Tứ đ ế Phật nói thì không thể đổi khác được”. Phật lại dạy: “Tỳ-kheo các ông chớ ôm lòng sầu não. Nếu ta ở đời lâu đến một kiếp(2) đi nữa, thì hợp rồi cũng phải tan, hợp mà không tan, rốt cuộc không thể có được. Lợi mình lợi người, công đức đều đầy đủ. Nếu ta sống thêm nữa cũng chẳng ích lợi gì. Những ai có thể độ, như ở cõi trời cõi người, ta đều độ rồi; những người chưa độ, ta cũng đã tạo nhân duyên để độ cho họ. Từ nay về sau, các đệ tử của ta hãy lo liệu hành trì, thì pháp thân Như Lai này thường còn mà chẳng diệt mất. Thế nên phải biết đời đều vô thường, có hợp ắt có tan, đừng ôm lòng sầu não. Tưđng đời là như vậy, phải siêng năng

<2) Kiếp: gọi tắt tiếng Phạn kiếp-ba (kalpa), là thời gian rất dài không thể tính đếm được; khác với từ thông thường “k iếp ” là đời người.

tinh tấn sớm cầu giải thoát, dùng trí tuệ soi sáng, diệt trừ các si ám ”. Ngài đối với hàng đệ tử, vỗ về an ủi họ, khích lệ họ, thành khẩn hòa vui, thương xót đến mọi người. Lúc ấy các đệ tử vây quanh, ngăn nén bi ai mà nghe lời dạy sau cùng. Sau đó Ngài lại dạy rằng: “Các ông hãy thôi, không nên nói nữa. Thời giờ sắp hết, ta sắp diệt độ. Đó là những lời dạy sau cùng của ta.” Lời Ngài nghiêm nghị. Ngàn năm sau như còn nghe lời nói của Ngài. Đây là một đoạn văn nói về đức Thích Tôn lúc lâm chung, có thể khiến cho độc giả đời sau biết rõ sự bi hoài của Ngài, cũng đủ để cho chúng ta thấy vì sao chúng ta dốc lòng tín ngưỡng bậc Đại Thánh. Còn như kim thân sáng rực của đức Thích Tôn bay lên không trung, trên trời mưa hoa, trống trời vang dội giáng xuống cõi đời ô trược như thế. Cho đến lúc Ngài nhập diệt, chim thú kêu bi thảm, cỏ cây trở màu tang tóc, đại địa chấn động v.v... Những điềm ứng hiện này vốn là sự thật. Song chi bằng thuật lại có một vị Tỳ- kheo già (3) có sinh mạng, bằng xương bằng thịt, ở bên bờ sông Bạt-đề, hướng về các đệ tử đang nuốt lệ mà thân thiết khai thị, nói liên tục không mệt mỏi, làm cảm động người ta một cách sâu sắc, [như thế] càng đủ để làm kiên cố lòng tin.

(3) Chỉ đức T hế Tôn.

III. NGHĨA TỪ ị%- truân (chuân): 'íå.'tỈL tá dã (giúp). i ị i ị truân truân (chuân chuân): đinh ninh giáo giới (ân cần chỉ dạy). 4 % sức: 1 . Ì%-$L > ể&.-tỈL cẩn dã, kính dã (kính cẩn) 2. ịí£ 'ỉa -*ỈL chỉnh trị dã (sửa trị cho nghiêm chỉnh). J$LỆL phản phúc: -— \ h 7 X - IhJ nhất hồi hựu nhất hồi (một lần lại một lần nữa - [dặn] đi [dặn] lại); Ặ .H- tái tam (hai

ba lần). ' T VỆ- đinh ninh: -Ih ‘õ tái tam ngôn chi (nói một điều gì hai ba lần - dặn đi dặn lại). trịnh: 1. quốc danh (nước Trịnh) 2. tính dã (họ Trịnh). jfpỊÉT trịnh trọng: ân cần dã (ân cần, tình ý chu đáo). triển chuyển: (triển: lăn nửa vòng; chuyển: lăn trọn vòng) Ề&^-tỈL bất năng mị dã (không ngủ được, lăn qua trở lại, trằn trọc - ý nói trăn trở, lo nghĩ). w ám: 1. JịL b ế môn dã (đóng cửa) 2 .^ -^ L minh dã (tối tăm). ^ ủy: 4 ? ^ an dã (an ủi). 'lổ. khải: Jệả hòa lạc (hòa vui). ']£'] trắc: thống dã (đau xót, thương xót).

lặị túc: $C-tỈL. * M .jỊ l kính dã, nghiêm dã (cung kính, nghiêm nghị). % đốc: 1. $L-tịL thuần dã (thuần nhất, không có cái gì khác xen vào - dốc một lòng) 2. iậ-tỈL hậu dã (dày dặn, trọng hậu). ')Ệ. thước: chước thước dã (sáng rực). ỈẰ cổ: l Ì L ^ 4* cổ tục tự (tục tự của chữ iấ cổ) nhạc khí danh (tên một loại nhạc khí - cái trống). vĩ: 1. thuận dã (thuận) 2. mỹ dã (đẹp). UM. vĩ vĩ: ^'ỊỆ-Ệtíi bất quyện mạo (dáng vẻ không m ệt mỏi). iầ-ÌM Ì& Ì& A . 1^7 ^ _lL % Eĩ 1ề~ Tục vị đàm luận cửu nhi bất chỉ giả viết “vĩ vĩ bất quyện” (Tục gọi người bàn luận lâu mà không ngừng nghỉ là “vĩ vĩ bất quyện” - liên tục không mệt mỏi).

IV. NGỮ PHÁP

£

ĐẠI TỪ

Chữ chi khi làm đại từ, có thể thay cho người, đồ vật, loài vật, sự việc; có thể dùng cho cả nam lẫn nữ, số ít lẫn số nhiều. Thường thì đại từ chi được dùng cho ngôi thứ ba, chỉ người hoặc sự vật đã nói ở trước, có nghĩa: nó, hắn, họ, cái đó, điều đó, việc ấy... Có khi không cần phải dịch, người đọc cũng hiểu. Thông thường, đại từ chi đứng ngay sau động từ để làm tân ngữ cho động từ ấy. Mầu câu cơ bản:

động tân chủ ngữ từ ngữ

ík -Ệ ề ịỉặ -ĩầ ầ , 4fe1f (Đệ nhị khóa) (1) o

ị (2) o

(1) Đại từ chi thay cho Thái tử Tất-đạt-đa, tân ngữ của động từ “phủ dục”ử (2) 'ÍỐ ^ ^ T ể k o o

Bá Ngưu hữu tật. Tử vấn chi. (Bá Ngưu bệnh. Khổng Tử đến thăm [ông ấy].)

Chi là đại từ thay cho Bá Ngưu, tân ngữ của động từ “v ấn ”. Không cần dịch chữ chi, người đọc cũng hiểu là Khổng Tử đến thăm Bá Ngưu. Trong Đệ cửu khóa này có năm chữ chi đại từ:

“Độc chi”: chi là đại từ thay cho những lời thuyết pháp sau cùng của đức Thích Tôn lúc sắp nhập diệt, đứng sau động từ “độc” làm tân ngữ cho động từ ấy.

“Vấn chi”: đại từ chi thay cho “sở nghi g iả”, tân ngữ của động từ “vấn”. ầ . - ẳ ằ - Ậ T [...] “Hành c/iỉ”: đại từ chi thay cho pháp Tứ đế, tân ngữ của động từ “hành”.

Trong câu này, cả hai chữ chi đều là đại từ và đều thay cho “đệ tử đẳng”, chữ chi trước làm tân ngữ cho

__ễ?_15 động từ “phủ ủ y ”, chữ chi sau là tân ngữ của động từ miên lệ . Ở các bài trước cũng có một số chữ chi làm đại từ:

1S) tẬỈỀL o (Đệ nhất khóa)

“Thị chi”: đại từ chi thay cho “vũ trụ vạn hữu”, tân ngữ của động từ “thị”. [...] i$ M ^ j l a ì ì e í .4 l o

(Đệ nhị khóa) “Truy tùy chỉ”: đại từ chỉ thay cho đức Thích Tôn, tân ngữ của động từ “truy tùy”. [..ã] o (Đệ bát khóa) “Hữu chỉ”: đại từ chi thay cho “tùy nhi phản đối giả”, làm tân ngữ cho động từ “hữu”. Một thí dụ khác:

Vô Phật pháp tắc đề xướng chỉ, hữu Phật pháp tắc hộ trì chi. (Không có Phật pháp thì đề xướng, có Phật pháp thì hộ trì.) Trong câu này, cả hai chữ chi đều là đại từ và đều thay cho “Phật pháp”, chữ chi thứ nhất là tân ngữ của động từ “đề xướng”, chữ chi thứ hai làm tân ngữ cho động từ “hộ4rì”.

Ép ÌL 3t ^ A :Á K Ẹ? i k & % , ^ t â ì t Ĩ L ỉ ^ t m ì L “f r S 3 & Ì2 ,” = ~ 3 - ^ J b 4 o j i U £ Ạ € > 'í ậ i í ^ P a 'm f - # : f #L, ặ ị ? £ ì ỉ L ^ ^ - ỳ f c o /ỉ ậ ^ ì ấ . & i £ } — '£ % - * ' í ậ ệ t ì ấ ^ ệ L & _ L J j k ^ — # o jfc— - ề p t ’ X á ^ # 7 ? c

ỉ*f ^ - f j% } % £ _ & & > o ìĩft-

i£ ;Ằ ^ fí> g.-ề|S 0; M l P T f - ĩ - l $ ’ ' í ậ ^ t # Ẫ i ^ ỷ Ị ' o i ^ 4 N S P è # # | y § ! ĩ » $7 o ‘Ị S -

& ^ Sĩ A & $ L /jfb # -^ £ ® é j i ấ n i£j 3 T jậ 4 £ o # & . o

('t t S - ĩ ^ ầ B ệ) W àM ậ P è ^ g l | v ầ ^ '& 1 f ; M £ ^ 0 É r í |- * £ ® ^ ’ -2 -^

/

R & t& ìL 3 L ĩk ; Ạ # Ì Ề > í# -^ -> V j^ Ạ ^ L * » $c Ạ ^ # ^ M £ Ậ 4 L ’if# !i 0 ^ - W ỉ ậ ^ r í f ì m 4 i i ÌL & M # , o m è ^ i ỉ ỉ i Ể:* & $& $*> & » *4£> iÍ7 ? * * j|ê . 4 ậ & , # o (_ U t ó T # J ì ầ)

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP KHÓA

CĂN BẢN PHẬT HỌC PHÁT TRIEN CHI KHÁI HUỐNG

Ân Độ Phật giáo sử lược vân: Phật nhập diệt chi niên đại dị luận phân phiền, nan dĩ tinh mật khảo định, kim cô cứ tối túc tín dụng chi “Chúng Thánh điểm ký ” nghịch vi suy toán, nhi định kỳ thời, vi Dân Quốc kỷ nguyên tiền nhị tam cửu thất niên. Thử hậu vị kỷ, Phật đệ tử gian đối vu Phật thân quan, nhân sinh quan, cập thế giới quan đẳng, tiệm hữu biến hóa nhi thành bảo thủ dữ cải tiến chi nhị phái. Phật nhập diệt hậu mãn nhất bách niên, Phật giáo toại phân liệt vi Thượng Tọa dữ Đại Chúng nhị bộ. Thử nhị bộ trung, hựu hoặc tôn truyền thừa nhi vô ư sáng cải, hoặc trọng lý luận nhi ư

giải thoát tôn giáo chi giáo nghĩa, tiệm xu vu phiền tỏa chi tư biện, huặc chủ thực hành nhi khinh thị nghị luận. Chủ trương các dị, trục thứ phân liệt, chí Phật nhập diệt nhị bách niên hậu toại hữu thập bát dị bộ. Cập hậu A- dục Vương thời, Phật giáo đắc vương chi qui y bảo hộ, quảng hoằng ư Ân Độ nội ngoại. Vương tử M a-sái-đà(1) diệc truyền

giáo Tích Lan, vi Phật giáo Nam truyền chi hao thỉ. Văn cận học giả vị nghiên cứu chi phương tiện, hằng dĩ Tích Lan cập do bỉ lưu truyền chi Miến Điện,

y Xiêm La đẳng xứ Phật giáo vi Nam phương Phật giáo; nhi An Độ đại lục cập kỳ tha A châu các địa Phật giáo vi Bắc phương Phật giáo, tức y vu thử. Phật nhập diệt chí lục bách niên (đương Trung Quốc Tiền Hán thời), quan ư Phật-đà, Bồ-tát, La-hán chi tính chất cập giáo lý trí đoạn tu chứng nhân quả, lập thuyết đại hữu biến hóa tiến bộ, duy nhưng tồn cổ nghĩa, dĩ nhập Niết-bàn đắc La-hán quả vi đương diện chi chủ trương; nhất thiết chúng sinh thành Phật chi giáo nghĩa, thử tế thượng vị phát đạt, cái Thích Tôn nhập diệt vị cửu, cảm hóa dư thế thượng thịnh, cố đệ tử chúng duy y tùng lai chi quán lệ. Kỳ gian tuy hữu tiệm tiến dữ cấp tiến chi chí nguyện giả, nhiên thượng vị thậm hiển trứ dã. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương xuất thế, điều hòa Phật giáo các phái, phục tạp thái Ba Tư đẳng Tây Vực các địa chi tôn giáo, ư thị Mã Minh, Long Thọ đẳng toại

(l) Theo PQĐTĐ, tr. 6072 trung, là M ã-sẩn -đà. (Chữ sái = bộ nhật + chữ tây; chữ sẩn = bộ khẩu + chữ tây.)

tương kế xuất hiện, nhi hoằng Đại thừa Phật pháp yên. (Thượng tổng thuật, hạ biệt thuật).

II. DỊCH NGHĨA BÀi 10

KHÁI QUÁT VỀ Sự PHÁT TRIEN CĂN BẢN CỦA PHẬT HỌC

Ấn Độ Phật giáo sử lược nói: về niên đại đức Phật nhập diệt có nhiều thuyết khác nhau, khó mà khảo xét để xác định cho thật chính xác, nay hẳng căn cứ vào “Chúng Thánh điểm k ý ”(1) đáng tin dùng nhất để suy tính ngược lại mà định thời điểm đức Phật nhập diệt, là năm 2397 trước kỷ nguyên Dân Quốc(2). Sau đó không bao lâu, trong hàng đệ tử của Phật đối với các vấn đề Phật thân quan, nhân sinh quan và th ế giới quan, dần dần có biến đổi mà chia thành hai phái bảo thủ và cải tiến.

(1) N gày rằm tháng 7 năm đức Phật nhập diệt, sau khi tự tứ xong, ngài Ưu-ba-ly chấm một chấm trước Luật tạng. Mỗi năm đều làm như thế. v ề sau, Chúng Thánh nương theo pháp đó, mỗi năm ghi một chấm, biểu thị số năm đã qua. Đến năm Vĩnh Minh thứ 7 đời Tề thời Nam Bắc triều (năm 490), truyền được 975 chấm, tức 975 năm. Đó gọi là “Chúng Thánh điểm k ý ”, một tư liệu quan trọng để suy tính niên đại nhập diệt của đức Phật: 975 - 490 = 485 trước Tây lịch. <2) Xem chú thích 5 ở phần dịch nghĩa bài 8.

Sau Phật nhập diệt đúng 100 năm, Phật giáo lại chia thành hai bộ phái là Thượng Tọa và Đại Chúng. Trong hai bộ phái này, lại hoặc tôn trọng sự truyền thừa mà không cải cách, hoặc chú trọng lý luận mà đối với giáo nghĩa của tôn giáo giải thoát dần dần đi đến những tư duy và biện luận phức tạp, hoặc đặt nặng thực hành mà xem nhẹ nghị luận. Chủ trương của mỗi phái khác nhau, nên lần lượt phân chia, đến 200 năm sau khi Phật nhập diệt có tới 18 bộ phái khác nhau, v ề sau đến thời vua A-dục (Asoka), Phật giáo được nhà vua qui y bảo hộ, hoằng truyền rộng rãi ở trong và ngoài Ân Độ. Vương tử Ma-sái-đà (Mahinda) cũng truyền giáo sang Tích Lan, là khởi đầu của Phật giáo Nam truyền. Các học giả cận đại vì phương tiện nghiên cứu, thường lấy Tích Lan và Phật

giáo các nước do nước này lưu truyền là Miến Điện, Thái Lan làm Phật giáo Nam phương; còn đại lục An Độ và Phật giáo các nước châu A khác là Phật giáo Bắc phương, tức căn cứ vào đấy. Phật nhập diệt đến 600 năm (nhằm thời Tiền Hán [206 trước Tây lịch - 25 Tây lịch](3) của Trung Quốc), liên quan đến tính chất của Phật-đà, Bồ-tát, La-hán và giáo lý trí đoạn, tu chứng, nhân quả, lập thuyết phần lớn có thay đổi tiến bộ, nhưng vẫn giữ giáo nghĩa xưa, lấy việc nhập Niết-bàn, đắc quả A-la-hán làm chủ trương

<3>Đức Phật nhập diệt năm 485 trưđc Tây lịch, vậy 600 năm sau khi Ngài nhập diệt là năm: 600 - 485 = 115 Tây lịch. Như thế không phải nhằm thời Tiền Hán, mà nhằm thời Hậu Hán (25 - 220).

phải đối diện; giáo nghĩa cho rằng tất cả chúng sinh đều thành Phật thời bấy giờ vẫn chưa phát triển, vì Thích Tôn nhập diệt chưa bao lâu, sức cảm hóa vẫn còn mạnh, nên các đệ tử chỉ nương theo những định lệ đã quen từ xưa. Trong thời gian ấy tuy có chí nguyện cải cách dần dần và nhanh chóng, nhưng vẫn chưa rõ ràng lắm. Đến khi vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniska) ra đời, dung hòa các bộ phái Phật giáo, lại tiếp nhận tôn giá'o của các nước Ba Tư, Tây Vực, thế rồi các ngài Mã Minh (Asvaghosa), Long Thọ (Nãgãrjuna) k ế tiếp nhau xuất hiện mà hoằng dương Phật pháp Đại thừa. (Trên đây thuật tổng quát, dưới đây thuật riêng).

IIIẾ NGHĨA TỪ & phân: 1. ể t thịnh đa mạo (nhiều) 2. èịĩ. 'ăl^L tạp loạn dã (rối rắm, lộn xộn). phân phiền: ÌỂL-èậ- phức tạp (nhiều thứ lộn xộn). tiệm: 1. ? j t h ủ y danh (tên sông - sông Tiệm, Tiệm thủy) 2. 'f£"ìíẺ-'tỉL từ tiến dã (tiến lên dần dần - dần dần, từ từ). M- liệt: 1. *Â i Ịl ỉ phá dã, tàn dã (rách) 2. phân dã (chia ra).

xu: 1. ÌỉẰ^T-Ế^ tật hành dã (đi nhanh, rảo bước) 2. Ẩh-iỈL. phó dã (đi tới chỗ đã định) 3. xu hướng dã (khuynh hướng về). ỉM tỏa: 'J ' tế tiểu (nhỏ nhặt, vụn vặt)ế ợềj hao: khiếu hô dã (kêu). hao thỉ: 1. *ìỊl thỉ chi minh giả dã (tiếng mũi tên bay đi) 2. ^ $t> -ế. ~Êỉ sự v ật chi thủy, thủ thỉ vị p h át nhi thanh tiên chí chi ý (khởi đầu của sự vật, lấy ý mũi tên chưa bắn ra mà tiếng đã đến trước). í-ã. hằng: 'Ệ' t h ư ờ n g dã, cửu dã (luôn, lâu dài). L Í t \Sj đương diện: M Ễj đối diện (đối mặt). Ậ . tùng lai: $LỳẰÌỆ\ ẫ>J ĩILẬ . tùng dĩ tiền đáo hiện tại (từ trước đến nay). 'Ỉlỉ quán: w tập dã (quen).

IV. NGỮ PHÁP

CHỨC NĂNG CỦA PHÓ TỪ

Chức năng: làm trạng ngữ tu sức cho động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác.

Vị trí: thông thường phó từ đứng trước động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác mà nó tu sức. 1. Tu sức cho động từ Đây là chức năng chủ yếu của phó từ. Hầu hết các thí dụ sau lấy từ Đệ thập khóa.

phó từ động từ

t ;%f t

'M &

'M iâ ố. ỉt -ậl ìl

* &

2. Tu sức cho hình dung từ

phó từ hình dung từ

& (Đệ thập khóa) -ế (Đệ ngũ khóa)

n Ất (Đệ lục khóa) (Đệ bát khóa)

3. Tu sức cho phó từ khác

phó từ phó từ khác

r£j Ạ (Đệ thập khóa)

& (như trên)

* (Đệ bát khóa) (Đệ lục khóa)

4. Dùng nhiều phó từ cùng một lúc Ạ. (Đệ thập khóa) Phó từ thượng tu sức cho phó từ vị, phó từ vị tu sức cho phó từ thậm, phó từ thậm tu sức cho hình dung từ hiển trứ. Chúng ta thử lần lượt thêm các phó từ vào hình dung từ “hiển trứ”: “thậm hiển trứ” —» “vj thậm hiển trứ” -> “thượng vị thậm hiển trứ” i ệ 'Á , ;H' (Đệ lục khóa) Cả ba phó từ tất, tiên, cần cùng tu sức cho động từ tu. Chỉ dùng một trong ba phó từ ấy, cũng vẫn có nghĩa, tất nhiên nghĩa không đầy đủ rõ ràng như khi dùng cả ba phó từ: “tất tu giới định tuệ ” (cần phải tu giới định tuệ) “tiên tu giới định tu ệ ” (trước hết tu giới định tuệ) “cần tu giới định tu ệ” (siêng năng tu giới định tuệ)

— ị b Á . , Z s ề j ệ . f à > tM e i J : # . 1 f Ố j ỉ - t ó # j Ạ # £ c ' V # ? J r ỉ k , ' f ầ ậ ệ - ^ ± , i ầ &

& i f Í'J > i t ^ ã 'í ^ o ễ '> 1^7 ẤL^r-^4E > o Ặ f Ằ . Ĩ -S tk - , &4-H%ệL^, o Ạ H .

4 f ilt> j |U í .é j * o , 75 ^ Ì M # ’ ^ P ĩsg -Ể ri^ ^ ^ i: > ^jĩ JL — M » ìế.7^4*- o V Ắ ỳ ^ $ i ^ 'M j ± - ề . » i * 7 ^ l r J - (&) # » M ứi>vyỉjk.ỉỆẮ^ệ'-$L ° ’ 5 t $7 # # ! #] o ^ ' i i ĩ ỉ ĩ i . >M ủ i^ iị^ ^ Ì 8 .4 1 & o > a g ; # a : & & 4 ể > * .

J ệ l|5] # ỉ, ; t J M ậ ì £ o Ề]&£--%: ìtttìM ề % , & H '] A ^ 4 £ , M U '] E 9 p = r o

(fe -ễ -J L 4 ậ t)^ ẩ L •••

- Ỳ n & ••• *Ầ ú i & ĩ A ® % .

ệ-M & • nÃ Ểj M Ếj # Ễ.

—M

ềề % M M, h # ^

)* ?# , ầếì-

M .M . - # ấ •«(&IU

H ệ, t: B M M i t o * í& Vi—ỉ - ^ ầ : o

;fa $, ”„ i& 3 ! F T I M : “+1 'J ' f r ^ # ^ : “Ạ f ” o £ -0 ệ ẩ U :m » i^ k X - t~ -H .'í# * h ^ |§ L ']'4 L j& » ẩL & -^-^Ổ E .» ỉ* T > JỈẢ T | - ỏw t ầ . o Ề -i: $1 o » ,Ế'ii-:M $Ạ -tM -Bệ M M iM í” o « f M f . # ^ tÌN í> ặ t ẫ ậ ì ấ o ^--?- > £Ì|ctL^> Ì f J L M o i£E.:ặ:2p-frtJ iJ t'f $) o tÌ^ -T : - tti* ỉ - f t £ - % £ - Ề - -f -# U ầ # Ặ -m i-ỳ b fc à i£ x ịỉF 4 ế t$:ìk ft4 t - m u ế M . ‘l t # * i ” c % L$Í& : . M #] oj ề m m ^ ”o (^ M ^ ề ề ^ 4 ^ f)

m te im tề im ù ìL * L 3 ỉL té % , ĩế Ấ ị^ to it -á ríề » a ^ & jM £ M Ỷ -ĩ- f f í —

M tâ ứ ỉ - — to

h ặ r fâ ^ \-* ĩ , l £ & 'J ' Í ^ - H ^ 1] ^ T > ỸX % úi * M ậ n &. o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP NHẤT KHÓA

ĐỆ NHẤT KẾT TẬP

Thích Tôn nhập diệt thời, Ca-diếp tùng Ba-phả bôn tang, đồ chúng trung hữu nhất Tỳ-kheo, danh Bạt- nan-đà, tư tướng khánh hạnh, vị tự thử vô câu thúc giả hĩ. Ca-diếp văn chi, tâm hữu sở quyết, sĩ táng sự cánh, toại dữ chúng k ế hoạch, hội tụng Phật ngữ, nhi định chuẩn thằng, dĩ miễn si nhân kế trược (trọc) Phật pháp. Chúng tán thành, công tuyển câu giải thoát Tỳ-kheo, ngũ bách khuyết nhất, chúng linh A-nan nhập, Ca-diếp bất duẫn (doãn). Vị kỷ, A-nan chí Tỳ-xá-ly đắc đạo, chúng phục bạch, nãi nhập. Ca-diếp ức niệm Vương-xá thành phòng xá khí cụ chúng đa, nãi tiên vãng kinh doanh, do A-xà-thế Vương trang nghiêm đường thất, bố trí nhất nguyệt, toại tập chúng. Chúng tập, dĩ Đại Ca-diếp vi Thượng tọa, nhi tụng đàm-ma (pháp) dữ tỳ-nại-da (luật). Sơ tắc Ưu-bà-ly đăng tòa đáp Ca-diếp chi vấn, tụng xuất tứ ba-la-di đẳng giới. Đại chúng tụng văn cú, định vi Phật sở chế. Thứ tắc A-nan đăng tòa, đáp Ca-diếp chi vấn, tụng xuất

Phật đối chư chúng sở thuyết chi pháp. Dĩ Phạm Võng kinh vi thủy, nhi hữu tả liệt chi tứ bộ, đại chúng đồng tụng, định vi Phật thuyết. Tích Lan đảo sử ngũ vân: Vị thử thứ kết tập, pháp tắc cửu phần giáo, kinh tắc Tứ Ahàm dã. ---- (Y Thiện Kiến luật ngôn) nhị tạng

— Trường A-hàm phá xích tà giáo

_ Tăng N h ất A -h à m ....minh nhân thiên nhân quả ^ Kinh tạng Trung A-hàm minh xuất thê' gian nhân quả

_ Tạp A -h à m ....minh sắ c, Vô sắc Đệ thiền định

nhất - Luật tạng - bát thập tụng luật —Kinh tạng

kết — (Y Thập Tụng luật ngôn) tam tạng —Luật tạng
—Luận tạng tập — Kinh tạng
---- (Y Ngũ Phần luật ngôn) tam tạng — Luật tạng
— Tạp tạng
—Kinh tạng
—Luật tạng
— (Y Tứ Phần luật ngôn) tứ tạng

—Luận tạng
—Tạp tạng
— Kinh tạng
— Luật tạng
---- (Y Tăng - kỳ luật ngôn) tứ tạng
— Luận tạng
— Tạp tạng
Kết tập tương thuân, A-nan đối đại chứng phát ngôn viết: “Phật nhập diệt thời, đối A-nan di ngôn: Ngã định giới luật, lâm cơ chế cố. Bất tất tùng nhất chí thập tất giai tuân thủ. Khinh tiểu chi giới, tùy ứng sự tình diệc khả gia giảm ”. Ca-diếp vấn A-nan viết: “Khinh tiểu chi giới, cứu vi hà đẳng, tằng vấn Phật phủ?” A-nan đáp viết: “Vị tằng”. Ư thị Ca-diếp sất trách A-nan, mệnh ư đại chúng tiền sám hối chi. Kỳ thời hoặc dĩ tứ ba-la-di dĩ ngoại giả vi khinh tiểu chi giới, hoặc dĩ thập tam tăng(1) ngoại vi khinh tiểu chi giới, hoặc dĩ nhị bất định dĩ hạ, hoặc dĩ tam thập xả đọa dĩ hạ giả. Dị thuyết phân khởi, bất dị giải quyêt. Ca-diêp tối hậu đối chúng tuyên cáo: “Ninh dĩ Phật tại thê thời chi sở định giả tác vi tôi hậu chi chứng quyền. Vô luận như hà khinh tiểu chi giới, tất ưng như Phật tại thế thời nghiêm lệ phụng hành.” Đại chúng tán thành kỳ thuyết, do thị Phật giáo giáo đoàn đối ư giới luật chi thực hành, cực thủ nghiêm cách chủ nghĩa. Thời Phú-lâu-na tiên vãng nam phương, văn Vương-xá thành tập pháp, suất chúng lai hội, kết tập dĩ tât, thỉnh cánh tụng. Ca-diếp tức như thượng cánh tụng. Phú-lâu-na ngôn: “Ngã tận nhẫn khả thử sự, duy trừ bát sự - thính nội túc - nội chử - tự chử - tự thủ thực - tảo khởi thọ thực - tùng bỉ trì lai - tạp quả - trì thủy xuất giả bất tác dư thực pháp đắc thực. Thân tùng Phật văn, ức trì

u> C hỗ n à y b ả n chữ H á n in th iế u chữ tà n (th ậ p ta m tă n g tà n).

bất vọng.” Ca-diếp viết: “Thử thị Phật ư cốc quí thời khai, hậu hoàn chế. Ưng tùy Phật chế học”. (Hoặc vân quật ngoại kết tập phi sử thực). Án đệ nhất kết tập chi tam tạng, thực vi Phật giáo chi căn bản giáo nghĩa. Cái trừ thử ngoại, tha vô căn bản giáo nghĩa khả bằng. Nhược phù Kim Cang Tiên luận sở ngôn Thiết Vi sơn chi Đại thừa kết tập, khủng phi sử thực. Cố cổ đức dĩ Hoa Nghiêm vi chư kinh trung vương, vị nhất thiết kinh điển, giai tùng Hoa Nghiêm lưu xuất. Kim nhược dịch chi viết A-hàm vi chư kinh trung vương, nhất thiết kinh điển, giai tùng A-hàm diễn dịch nhi xuất, hữu hà bất khả? Tuy nhiên, bình tâm nhi luận, ngô nhân đối ư A-hàm đẳng mục vi Thanh văn tạng tắc khả, biếm vi Tiểu thừa tam tạng tắc bất khả, dĩ giai xuất ư Phật khẩu cố.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 11 KẾT TẬP LẦN THỨ NHAT

Khi đức Thích Tôn nhập diệt, Ca-diếp từ Ba-phả (Pãvã) vội về chịu tang. Trong hàng đệ tử có một Tỳ- kheo tên Bạt-nan-đà riêng lộ vẻ vui mừng, nói từ nay không có ai bó buộc nữa. Ca-diếp nghe vậy, trong tâm có quyết định: đợi trà-tỳ xong thì bàn k ế hoạch với chúng, hội tụng những lời Phật dạy mà định chuẩn mực

để những kẻ si mê khỏi tiếp tục làm nhơ Phật pháp. Chúng tán thành, tuyển chọn toàn những Tỳ-kheo giải thoát, 500 vị còn thiếu một, chúng mời A-nan vào, Ca- diếp không

thuận. Không bao lâu, A-nan đến Tỳ-xá-ly đắc đạo, chúng lại yêu cầu, Ngài mới được vào. Ca-diếp nhớ đến thành Vương-xá có phòng nhà, vật dụng nhiều, liền đến trước để sắp đặt, do vua A-xà-thê sửa sang nhà cửa trang nghiêm, bố trí trong một tháng mới tập họp chúng. Chúng họp, tôn Đại Ca-diếp làm Thượng thủ, rồi tụng đàm-ma (pháp)(1) và tỳ-nại-da (luật). Đầu tiên Ưu- bà-ly lên tòa, trả lời câu hỏi của Ca-diếp, đọc bốn giới ba-la-di (pârãjika). Đại chúng đọc từng câu văn, xác định là do Phật đặt ra. K ế đến A-nan lên tòa, trả lời câu hỏi của Ca-diếp, tụng pháp mà Phật đã nói trước các chúng. Bắt đầu với kinh Phạm Võng, có bốn bộ liệt kê dưới đây. Đại chúng cùng tụng, xác định là lời Phật nói. Tích Lan đảo sử 5 nói lần kết tập này, về pháp thì chín phần giáo, về kinh thì bốn bộ A-hàm.

(l) Còn gọi đạt-ma (dharma).

(Theo luật Thiện Kiến nói) hai tạng

— Trường A -h à m ....phá trừ tà giáo

— Tăng N h ất A -h à m ....nói rõ nhân quả trời người Kinh tạng Trung A -h à m ....nói rõ nhân quả xuất th ế gian

_ Tạp A -h à m ....nói rõ thiền định Kết cõi Sắc và Vô sắc

Luật tạng - 80 luật tụng tập — Kinh tạng

lần (Theo luật Thập Tụng nói) ba tạng Luật tạng
Luận tạng thứ — Kinh tạng
(Theo luật Ngủ Phần nói) ba tạng — Luật tạng nhất
— Tạp tạng
—Kinh tạng
—Luật tạng
(Theo luật Tứ Phần nói) bốn tạng
—Luận tạng
Tạp tạng
— Kinh tạng
— Luật tạng
(Theo luật Tăng - kỳ nói) bốn tạng
— Luận tạng
— Tạp tạng
Khi kết tập Sắp xong, A-nan nói trước đại chúng rằng: “Lúc Phật sắp nhập diệt có dặn A-nan: Ta định giới luật là do tùy cơ mà chế. Không nhất thiết phải tuân thủ tất cả. Những giới không quan trọng, tùy theo sự tình cũng có thể gia giảm ”.

Ca-diếp hỏi A-nan: “Giới không quan trọng rốt cuộc là những giới nào, ông đã từng hỏi Phật chưa?” A-nan đáp: “Chưa từng. ” Vì thế, Ca-diếp quở trách A-nan, bảo phải sám hối trước đại chúng. Lúc bây giờ có người cho những giới ngoài bốn ba-la-di là giới không quan trọng, có người cho ngoài 13 giới tăng tàn là giới không quan trọng, có

người cho hai giới bất định trở xuống, có người cho 30 xả đọa trở xuống. Nhiều ý kiến khác nhau, khó mà giải quyết. Sau cùng Ca-diếp tuyên bố trước đại chúng: “Nên lấy những điều Phật đã qui định lúc còn tại thế làm chứng quyền tối hậu. Bất luận giới không quan trọng như th ế nào, tất cả nên như lúc Phật còn tại thế nghiêm chỉnh phụng hành. ” Đại chúng tán thành ý kiến của Ngài, do đó giáo đoàn Phật giáo đối với việc thực hành giới luật, hết sức giữ chủ trương nghiêm nhặt. Lúc ây Phú-lâu-na (Pũrana) trước đó đã đi [giáo hóa] phương nam, nghe tin kết tập ở thành Vương-xá, liền dẫn đồ chúng đến dự hội, nhưng kết tập đã xong, Ngài xin đọc lại. Ca-diếp liền đọc lại như trên. Phú-lâuna nói: “Tôi nhât trí hết những điều ây, chỉ trừ tám việc: - Cho chứa thức ăn qua đêm - Cho nấu ăn trong tự viện - Cho tự nấu ăn riêng - Cho tự đi lấy thức ăn - Cho ăn lúc thức dậy sớm - Cho đem thức ăn từ nơi khác về

- Cho ăn các thứ trái cây - Những thức ăn lấy từ ao hồ không làm pháp dư thực(2) vẫn được ăn Đích thân tôi đã nghe Phật dạy, ghi nhớ và hành trì chẳng dối”. Ca-diếp nói: “Những việc ấy là Phật đã mở lúc đói kém, sau đó Ngài lại cấm. Nên tuân theo những gì Phật chê định”. (Có thuyêt cho rằng đây là “quật ngoại kết tậ p ”, không phải là sự thật lịch sử)(3). Xét ba tạng được kết tập lần thứ nhất, đúng là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. Bởi vì ngoài lần kết tập này, những nơi khác không có giáo nghĩa căn bản có thể tin được. Như Kim Cang Tiên luận nói cuộc kết tập của Đại thừa ở núi Thiết Vi(4), e không phải sự thật lịch

(2) Trước ngọ chỉ được thọ một bữa ăn chính, hai bữa ăn chính trở lên gọi là “dư thực”. <3) Sau khi đức Phật nhập diệt, ngài Ca-diếp kết tập ba tạng kinh, luật, luận ở hang Thất Diệp vùng ngoại ô thành Vương-xá nước Ma-kiệt-đà, gọi là “quật nội kết tập” (cuộc kết tập ở trong hang động). Cùng lúc ấy, ngài Bà-sư-ba cầm đầu số đại chúng còn lại, kết tập năm tạng (kinh, luật, luận, tạp tập, cấm chú) ở cách hang đá này hơn 20 dặm, gọi là “quật ngoại kết tập” (cuộc kết tập ở ngoài hang đá). <4> Chung quanh núi Tu-di có 8 lớp núi, 8 lớp biển, lớp ngoài cùng là lđp núi do sắt tạo thành, gọi là núi Thiết Vi. Sau khi đức Phật nhập diệt, các Bồ-tát như Văn-thù, Di-lặc... hướng dẫn ngài A-nan kết tập kinh Đại thừa ở núi Thiết Vi, gọi là Bồ-tát tạng. Thuyết này có lẽ là truyền thuyết từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi về sau, được gọi là “Thiết Vi kết tập”.

sử. Cho nên các bậc cổ đức cho kinh Hoa Nghiêm là vua trong các kinh, nghĩa là tất cả kinh điển đều từ Hoa Nghiêm mà ra. Nay nếu thay đổi mà nói, kinh A-hàm là vua trong các kinh, tất cả kinh điển đều từ A-hàm diễn dịch mà ra, thì có gì không được? Tuy nhiên, bình tâm mà bàn, chúng ta đối với các bộ kinh thuộc hệ A-hàm cho là tạng kinh Thanh văn thì được, còn chê là tam tạng Tiểu thừa thì không nên, vì đều từ miệng đức Phật nói ra.

III. NGHĨA TỪ câu: 1. bổ tróc (bắt) 2. hạn chế (có giới hạn nhất định không thể vượt qua) 3. m 4A cố chấp (khư khư giữ ý kiến của mình, không chịu thay đổi). ¥ ì Ậ - câu thúc: % Ạ F ^ ệ '] quản thúc hạn chế (giữ gìn bó buộc trong giới hạn đã định.) 'íầ. sĩ: 4!L đãi dã (đợi). ^ chuẩn thằng: (chuẩn: dụng cụ để đo mặt bằng; thằng: sợi dây để lấy đường thẳng) /£ $ '] pháp tắc (phép tắc, mực thước, chuẩn mực). duẫn (doãn): 1. Ì ^ ị'ỉ́t-Ế j thành tín dã (thành tín) 2. hứa dã (bằng lòng cho). thuân: ^ 4ỈL sự tất dã (việc xong).

ĩh tất: 1. iL-tỈL. tận dã (hết, đều, tất cả) 2. tri dã (biết). '!$(, sám: 3Ỉ; pệr 'ỈI^, ậ > 'ỈẬ iẵ- -2L Phạn

ngữ sám-ma chi lược, hối quá chi ý (gọi tắt của tiếng Phạn sám-ma [ksama], nghĩa là hối hận tội lỗi). chử\ ,?> -ÍỈL phanh dã (nấu). ^ tất'. L chung dã (xong, hết). M, quật: m ỷz. động huyệt (hang động). íH bằng: 1. {ỳ -ịịj4 L y thác dã (nương nhờ) 2. Ìểr^Ậ ^L chứng cứ dã (bằng cứ, chứng cứ). dịch: 1. -tỈL trừu ty dã (rút sợi tơ) 2. -Ệ-$r ^ÌL tầm kỳ tự dã (tìm manh mối). diễn dịch: Ẫ&- ỵễ. úi tùng nguyên lý suy xuất (từ nguyên lý mà suy ra). IẤ biếm: 1. ỈM&> tổn dã (giảm bớt) 2. /| f /ịằ .^ fặ r iỀ Sí quan vị chi giáng trích viết biếm (chức quan bị giáng và đổi đi xa gọi là biếm) 3. 4Ìr -ậ'J phi thích chi dã (chê bai).

IV. NGỮ PHÁP

Ẻ

D ĩ I do I vị ... Cỡ'đều có nghĩa là vì, vì cớ, bởi lẽ. Cả ba chữ dĩ, do, vị đều là giới từ chỉ lý do, nghĩa là vì,

bởi; cố là danh từ, nghĩa là cớ, nguyên nhân. D ĩ I do I vị ... cố được dùng để giải thích lý do cho điều đã nói ở trước hoặc sẽ nói ở sau. Có khi chỉ dùng một chữ cố ở cuối câu thôi. l ảD ĩ ... cô' Câu cuối của bài này:

tr ịt o Thí dụ khác: Ố ' Ề J i - i f o

Tự giác dị ư phàm phu, d ĩ phàm phu mê cố. (Tự giác khác với người phàm, vì [le] người phàm si mê.)

Giác tha dị ư Tiểu thừa, dĩ Tiểu thừa cấp ư tự độ cố. (Giác ngộ kẻ khác khác với Tiểu thừa, Vỉ [lẽ] Tiểu thừa vội tự độ.) Vị trí của d ĩ ... cố\

vx lý do it ÝẦ w ỉk ơ it (1) ÝỀ A ìé . it (2) VẢ ỂJ Ả . it (3)

(1) lý do không nên chê là tam tạng Tiểu thừa.

(2) lý do tự giác khác với phàm phu. (3) lý do giác tha khác với Tiểu thừa. 2. Do ..ắcô' o $ £ .4 í Ố ^

Cảm ứng đạo giao như mẫu tử tương ức. Bỉ chuyên trọng tự lực, bất trượng Phật lực giả, do bất tri thử nghĩa cố dã. (Đường cảm ứng giao thông giống như mọ con nhđ nhau. Kẻ kia chỉ chú trọng sức của chính mình, mà không tựa vào sức của Phật là vì không biết nghĩa lý ấy.) Trong câu này, sau chữ c ố có dùng thêm trợ từ dã để biểu thị ngữ khí khẳng định. Có thể bỏ bớt chữ dã này. .M á Ạ íậ - , S-ỆLỹr-itP o Nhân tính bản tịnh, do vọng niệm cố, cái phú chân như. (Tính người ta vốn thanh tịnh, do vọng niệm che lấp chân như.) Trong câu này, cần lưu ý do ... c ố giải thích lý do cho điều nói ở sau.

ứj lý do it

& it (1) & it (2)

(1) lý do chỉ chú trọng sức của chính mình mà không tựa v à o Siïc của Phật. (2) lý do che lấp chân như. 3ỆV ị... c ố

[...] (Đệ thất khóa) “Vị giáo hóa chúng sinh cố ”: giáo hóa chúng sinh là lý do đức Phật từ khi chứng được quả Bồ-đề cho đên lúc thọ 80 tuổi, đi khắp nơi không dừng nghỉ, lưng chẳng ấm chiếu. Trong câu này, vị ... cố giải thích lý do cho điều nói ở sau. 4. Chỉ dùng chữ c ố ồ cuối câu ếK ẨL Â ^ ’ sẫ ^ o (Đệ thập nhâ't khóa) Một thí dụ khác:

A-na-hàm, Hoa ngôn “bất lai”, bất lai Dục giới cô. (A-na-hàm [Anãgãmin], Trung Hoa dịch là “bâ't lai”, vì vị này không sinh trở lại cõi Dục nữa.)

lý do &

ẽ ắ tỀ M Oi (1) it (2)

(1) lý do đức Phật chế định giới luật' (2) lý do Trung Hoa dịch A-na-hàm là “bất lai”.

> L £ A z lĩề ề % , V Ằ ề ề ^ t ^ S ì k é - i t 0 $ r fo ® > —

o ệ ỉt3 -> o^ ả rP T ÌM L # # # • ĩ, ^Ìp-M r. 0*ÌL& <M ậ, J U M f (* ,* r Ổ Ễ .K !) ^ t - Ế . * # # ầ o # ;&

^ĩâB Ẩ ^M N ^. ’ ÌẾ ^^J l ã 0 Jff * J L 4 l 0 * M 1 N M - 3 tB ệ , t & / F £ # & o * M :# à f 4M M r > ^ o & $ í # / Ạ r t : . ổ L , Ẩ ^ A p ^ ^ H S v M í m i L r t ;

i - - ^ i ấ , o

- ~ ẻ Ị to iíL % iL ìL Â .M .s í- t, M iậ ỳ k j t # . o # L . f t # # j § ạ i £ ,

tờ o ;£ x iM L 3 Ế ^ jậ -& i^ :^ tT fr> « £ £ ^ ậ M M r ifc i.i- t- * # ỉẩ f 0 Ặ ã »

'Ỉ Ì H S ^ Ì ĩ J ? U L ; M b iểE® Ỳ »

'ĩ ' M & ỳỳM -ậ -à r Ẽ. Ặ $E # . . . ¥ -H- -+- 7> ^ l i , & ỳỷ Ê

* * } § -+ « ilỉ-Ậ íp

'H M L t . i í - f c * M M > i t - h i f * M . £4fr á t # - - - & * -; 4 i J è ,. ^ .B ệ g o 3 M l - £ 'J & * à » i L Ạ :

Q itĩỀ) - fc tìỉ4 t& o p ỉ^ íM ỷ ^ íệ ơ í^ N ầ .E l^

tỳ $. i t !ầ ầ . o i : f l L M i t f r (i r Ị - J Ê . i t £ 4 ầ .

itM r ì& ỉề) -

o ỈỀL
W: SL& $ £ $ * > S ả-iệ-dlỉ+ 'A
-
& -b o
¥
i : & & !& « •# (-$ &Ạă£ # • « £ > « -) - le -ầ iiẮ
* : * t& & Ì tiệ (ilỊ it1 tă .Ả ~

*]

* * * &) -

&

* *(L;f ử

vV f £ # r ¥ £4Ĩjặrtf*&) -

o

£ ft* (u r isi £ - # £ * ']

+ : £ # £ • * * * - * e .Ẩ .Í Ý í & #. o

ìề ứ jíit-k £ !ệ # ẩ L íế ề M - ỉt o (H t> ỈL ề ề^ i, Ệ ịầ ẵ .ìk ^ U o)

£ B ệ $ L ^ - ỉjịfc _ ổ - ỉ! £ $ L n £ ìề L * Z , Ị ^ $ ặ T ' ị £ ề> & & & & & ' & ® ftĩìíễ ặ L H t3 -k i& > k X % - À * ề & , o) 0 & > U M £ £ » , £ # - ề p 4 i ;Ế 4 ẻ - f j i f c 0 ^ õ L ậ ỉ t i i ,

ả M - _ L J ĩ - ề p , _ L J ĩ- ề p - ^ ;Ố # : f é - f £ b o t ệ ỉ ^ r ^ r #

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP NHỊ KHÓA

ĐỆ NHỊ KẾT TẬP (Nam Phương sở Truyền Căn Bản Nhị Bộ Phân Liệt Chi Nguyên Nhân)

Đệ nhị kết tập, hựu danh “Thất bách kết tập ”, dĩ kết tập thời hữu thất bách Tỳ-kheo cô. Kỳ nguyên nhân, tự đệ nhất kết tập hậu, các địa phả hữu hoài tiến bộ cải cách chi tư tưởng giả, chí mãn bách niên, dũ kiến thành thục, toại hữu Thượng Tọa bộ dữ Đại Chúng bộ chi phân liệt. Dịch ngôn chi, tức bảo thủ phái dữ tiến bộ phái ý kiến chi xung đột dã. Sơ do A-nan chi tái truyền đệ tử,

danh Da-xá giả, nhân sự chí Tỳ-xá-ly, kiến Bạt-kỳ (hoặc vân Bạt-xà) chi Tỳ-kheo, trì Kiều-tát quốc chi đại kim bát khất thực. Tịnh ư bố-tát nhật thỉnh thủy ư bát, linh thiện tín đầu tiền thủy trung, vị hữu đại công đức. Da-xá kiến chi. Ư tăng tục cộng tụ thời, đương diện xích kỳ phi pháp. Ư thị hữu hoàn kỳ ngân giả, hữu áp nhập y vật trung nhi hoàn kỳ tiền giả. Nhiên Bạt-kỳ phái Tỳ- kheo, phản trách Da-xá ư tục nhân tiền bộc lộ Tỳ-kheo chi quá, linh Da-xá sám tội ư tục nhân tiền. Nhi Da-xá tuần luật, nhất diện sám tội, nhất diện nhưng thuyết tự kỷ chi xử trí chính đáng, vị Phật pháp chính luật, bất năng bất nhĩ. Tùng nhi truân truân giải thuyết, văn giả đại vi cảm động. Thứ hựu bôn tẩu du thuyết ư Đông Tây chư trưởng lão chi tiền, lịch sổ Tỳ-xá-ly Bạt-kỳ Tỳ-kheo chi thập sự phi pháp. Vị kỷ, cánh chiêu tập Đông Tây tăng lữ khai thất bách chúng chi đại hội, kỳ hội trường tại Tỳ-xá-ly chi Bà-lợi-ca viên trung, Đông Tây lưỡng bộ các phái đại biểu tứ nhân như tả:

^ Bất-xà-tông

Đông . Sa-lan phương Tát-bà-ca-ma... bách tam thập lục giới lạp v Bà-sa-lam

Tam-phù-đà bách nhị thập giđi lạp Tây Ly-bà-đa phương Tu-ma-na Trường-man

Hội nghị chi trung, thủ do Ly-bà-đa tựu thập sự phát vấn, Tát-bà-ca-ma nhất nhất đáp chi; như thị thứ đệ chư trưởng lão chứng minh Phật chế cụ giới chi địa, cập thời nhật

đẳng. Tối hậu phán quyết như tả biểu:

• Nhất ... Diêm khương hợp cộng tịnh (tịnh giả thính hứa chi nghĩa) (vị trừ chí minh nhật thực thính) - phạm túc thực giới. —N h ị... Lưỡng chỉ sao thực tịnh (vị ngọ hậu nhật ảnh quá nhị chỉ thời thực vật thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới. T am ... Phục tòa thực tịnh (vị nhất độ thực cánh hậu tựu tòa nhi thực thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới.

— T ứ ... Tô du mật thạch mật hòa lạc tịnh (vị ngọ hậu ẩm vật phi cố chất thực vật thính) - phạm phi thời thực giới. Phạm — Ngũ ... Am xà-lâu-già tửu tịnh ba(vị ẩm vị phát giếu tửu dậtphi chân tửu thính) - đề phạm ẩm tửu giới. — Lục ... Thú tụ lạc thực tịnh (vị thực hậu chí nhân gia phục thực bất hành tàn thưc pháp thính) - phạm Thất p_hái bất tác tàn thực pháp bách giới. Tăng kheo _ T h â t... Tác tọa cụ tùy ý đại chúng tiểu tịnh _ phán ^ — B á t... Tập tiên sở tập tịnh (vị quyết pki tác tùng tiền tại gia chi pháp sở tập sự thính) - hữu tịnh hữu bất tịnh. — Cửu ... Cầu thính tịnh (vị đồng tại nhất giáo khu biệt hành tọa pháp nhiên phục thỉnh tha hứa thính) - thủ tiêu (phi Phật pháp sự). — Thập ... Thọ súc kim ngân tiền tịnh - phạm ni-tát-kỳba-dật-đề.

Như thị phán quyết dĩ, toại do chư trưởng lão tương luật tạng trùng kết tập nhất thứ. (Thử thứ kết tập, dữ kinh luận vô quan.) Thị thời Bạt-kỳ phái Tỳ-kheo ký thất bại bị sất, sự tuy bất cảm dịch, nhiên chí chung nan hàng, kiêm nhân đắc Ca-la-a-dục Vương bảo hộ, toại lánh tụ nhất xứ kết tập, danh Đại đẳng tụng. (Hướng sở vân chi “quật ngoại kết tập ” hoặc tức chỉ thử) Nhân kỳ nhân sô giảo đa, cô" xưng Đại Chúng bộ, Đại Chúng bộ chi danh thủy vu thử. Kỳ chính hệ Tỳ-kheo, nhân giới lạp giảo lão, cô xưng Thượng Tọa bộ, Thượng Tọa bộ chi danh diệc thủy vu thử. Nam phương sở truyền căn bản nhị bộ phân liệt chi nhân duyên, đại trí như thử.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 12

KẾT TẬP LẦN THỨ HAI (Nguyên Nhân Phân Chia Hai Bộ Phái Căn Bản Theo Sở Truyền c ủ a Phật Giáo Phương Nam)

Kết tập lần thứ hai, còn gọi là “Thất bách kết tậ p ”, vì lúc kết tập có 700 vị Tỳ-kheo tham dự. Nguyên nhân việc này là từ sau kết tập lần thứ nhất, các nơi đều ít nhiều có mang tư tưởng cải cách tiến bộ, đến 100 năm sau càng thêm chín muồi, nên mới có sự phân chia thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ. Nói cách khác,

tức sự xung đột ý kiến giữa phái bảo thủ và phái tiến bộ. Ban đầu dc đệ tử được truyền thừa của A-nan tên là Da-xá(1), nhân có việc đến Tỳ-xá-ly, thấy các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ (Vajji) (hoặc gọi Bạt-xà) cầm cái bát lớn bằng đồng khất thực ở nước Kiều-tát(2). Lại thêm vào ngày bố-tát, đựng nước trong bát, bảo thiện tín bỏ tiền vào trong nước, nói là có công đức lớn. Da-xá thấy vậy, vào lúc tăng và tục cùng tụ họp, trước mặt mọi người bài xích việc làm trái giới luật của họ. Bây giờ có người trả lại tiền, có người dùng y vật thay tiền mà trả lại. Nhưng các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ trở lại trách Da-xá phơi bày lỗi lầm của Tỳ-kheo trước người thế tục, buộc Da- xá phải sám tội trước người th ế tục. Da-xá tuân theo luật, một mặt sám hối, một mặt vẫn nói cách xử trí của mình là chính đáng, bảo rằng đúng luật Phật pháp không thể không như vậyệ Rồi Ngài ân cần giải thích,

người nghe rất cảm động. Sau đó Ngài lại vội vàng du thuyết trước các bậc trưởng lão hai miền Đông Tây, kể rõ mười việc làm trái giới luật của các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ ở Tỳ-xá-ly. Không bao lâu, rốt cuộc Ngài chiêu tập tăng lữ từ hai miền Đông Tây, mở đại hội gồm 700 vị, hội trường ở trong vườn Bà-lợi-ca (Vãlikãrãma) thành Tỳ-xá-ly. Hai miền Đông Tây, mỗi miền cử bốn vị đại biểu như sau:

(1) Còn gọi Da-xá đa-ca-lan-đề-tử (Yasa-kãkandakaputta). (2) Tức nưđc Kiều-tát-la (Kosalâ), một vương quốc ở phía nam nưđc Ma-kiệt-đà.

r Bất-xà-tông (Khujjasobhita)

Miền Sa-lan (Sâlha) Đông Tát-bà-ca-ma (Sabbakami) (136 tuổi hạ) v Bà-sa-lam (Vãsabhagãmika)

Tam-phù-đà (Sambhũtasãmvãsi)

Miền Ly-bà-đa (Revata)
Tây
Tu-ma-na (Sumana)
Trường-man (?)(3)
Trong hội nghị, tníđc hết do Ly-bà-đa đưa ra mười việc để hỏi, Tát-bà-ca-ma trả lời từng việc; theo thứ tự như thế, các vị trưởng lão chứng minh nơi chốn và thời điểm Phật chế giới cụ túc. Cuối cùng phán quyết như sau: Mười việc phi pháp của Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ 1. Được phép ăn thức ăn ướp muôi, gừng (tịnh nghĩa là được, được phép) (nghĩa là để đến ngày hôm sau vẫn được ăn) - phạm giới để thức ăn qua đêm - phạm ba-dật-đề.^

<3) Có chỗ ghi là ngài Thương-na Hòa-tu (Sãna-vãsin). <4) Ba-dật-đề (pãyattika): loại tội nhẹ, nếu sám hối các lỗi lầm thì diệt được tội, nếu không sám hối thì bị đọa vào đường ác (địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh).

2. Được phép ăn khi quá hai ngón tay (nghĩa là sau giờ ngọ lúc bóng mặt trời đã qua hai ngón tay vẫn được ăn) - phạm giđi không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề. 3. Được phép ăn lần nữa ở một nơi khác (nghĩa là ăn một lần rồi, sau đến chỗ khác được phép ăn nữa) phạm giới không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề. 4. Được phép dùng váng sữa, dầu, mật, đường phèn hòa với sữa (nghĩa là sau giờ ngọ được phép dùng những đồ uống không phải là thức ăn chất cứng) - phạm giới ăn không phải lúc - phạm ba-dật-đề. 5. Được phép uống rượu xà-lâu-già (nghĩa là được uống rượu chưa lên men, không phải là rượu thật) phạm giới uống rượu - phạm ba-dật-đề. 6. Đước phép đến xóm làng ăn (nghĩa là sau khi ăn, đến nhà người khác vẫn được ăn nữa mà không làm phép tàn thực) - phạm giđi không làm phép tàn thực phạm ba-dật-đề. 7. Được phép làm tọa cụ lđn nhỏ tùy ý - phạm badật-đề. 8. Được phép làm những việc quen làm trước kia (nghĩa là được làm những việc trước kia lúc còn tại gia quen làm) - phạm giới có khi cho phép có khi không cho phép. 9. Được phép đi tìm nghe (nghĩa là cùng ở một giáo khu được phép đi đến nơi khác nghe pháp rồi nhờ người khác hứa khả) - không châp nhận (không phải việc Phật pháp).

10. Được phép nhận và cất giữ vàng, bạc, tiền phạm ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.(5) Bảy trăm Tăng chúng phán quyết. Sau khi đã phán quyết như thế, bèn do các vị trưởng lão đem luật tạng kết tập lại một lần nữa. (Lần kêt tập này không liên quan đến kinh và luận.) Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ đã thất bại, bị quở trách, việc tuy không dám thay đổi, nhưng ý chí của họ rốt cuộc khó chế phục; lại thêm nhân được vua Ca-la-a-dục (Kãlãsoka) bảo hộ, bèn họp riêng một nơi để kết tập, gọi là "Đại đẳng tụng". ("Quật ngoại kết tậ p " nói trước đây [Đệ thập nhất khóa] hoặc chỉ cuộc kết tập này.)(6) Vì số người dự lần kết tập này đông hơn, nên gọi là Đại Chúng bộ, tên gọi Đại Chúng bộ bắt đầu có từ đấy. Những vị Tỳ-kheo chính hệ, vì tuổi hạ cao hơn, nên gọi là Thượng Tọa bộ, tên gọi Thượng Tọa bộ cũng bắt đầu từ đấy. Nguyên nhân phân chia thành hai bộ phái căn bản theo Phật giáo phương Nam truyền lại đại khái là như vậy.

<5) Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề: Hán dịch là "tận xả đ ọa" hay "xả đọa", nghĩa là tội đọa, phải xả bỏ tài vật. Giđi này răn ngừa tâm tham do cất ehứa các vật dư vô dụng, nuôi lớn nghiệp sinh tử, đọa vào ba đường ác, cho nên phải xả bỏ các thứ tài vật và sám hối. (6) Thật ra, "quật ngoại kết tập" là chỉ cuộc kết tập của ngài Bà-sư- ba ở ngoài hang Thất Diệp, đối lại với "quật nội kết tập" chỉ cuộc kêt tập của ngài Ca-diếp ở trong hang Thất D iệp vùng ngoại ô thành Vương-xá. (Xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 11)

III. NGHĨA TỪ 'f|t hoài: l ả ^ ^ '-tỈL . niệm tư dã (nghĩ nhớ) 2. bão dã (ôm, mang trong lòng). # í xung: 1. giao đạo dã (con đường lớn đi thông cả bôn phía) 2. Ỉ°J hướng tiền trực hành (đi thẳng về phía trước) 3. đột kích dã (đánh bất ngờ). •Hí xung đột: iỀ ý kiến bất hợp, hỗ tương để xúc (ý kiến không hợp, đụng chạm nhau). ềậ. bát: n Phạn ngữ bát-đa-la chi lược xưng, tăng gia chi thực khí dã (gọi tắt của tiếng Phạn bát-đa-la [patra], đồ dùng đựng thức ăn của nhà sư). áp: 1. thự dã (ký tên) 2. ¥ ị câu lưu dã (giam giữ) 3. V Ả ^ Ỉ ỉh đĩ y vật điển chí vị chi áp (lấy quần áo vật dụng cầm thế gọi là áp). /fè- tục: 1Ề w tập dã (thói quen) 2Ỗ phàm dung bất nhã (tầm thường, không thanh nhã) 3. Ệ-ệặị- Ạ. tb $Ị A . Phật gia xưng vị xuất gia giả vi tục nhân (nhà Phật gọi người chưa xuất gia là người thế tục).

^ bạo: 1. /ễ' > $k&ế hung ác, tàn khốc (hung dư, tàn bạo) 2. ỈỈỈ£ hốt nhiên, như bạo phát (thình lình, chợt, như bạo phát là thình lình trở nên giàu sang). bộc: 1. ẠỆÍ-Ếj sái dã (phơi nắng) 2. ễấ ^ hiển bố (phơi bày), ễM %- hiển lộ (hiện rõ ra). ^ Ả . bôn tẩu: cấp ư mứu sự (vội vàng mưu tính công việc). M: lịch: 1. ìễỉ.-tỈL, quá dã (trải qua) 2. biến dã (khắp, rõ ràng). •£'J phán: 1. y^ ' JỈL phân dã (phân chia) 2. 4^1 tài quyết dã (quyết đoán). trừ: tích súc dã (cất chứa).

I phong mật, hệ phong thái hoa trung cam dịch sở nhưỡng thành giả, vị cam khả thực (mật ong, là chất do con ong hút chất nưđc ngọt trong hoa mà gây thành, vị ngọt ăn được). ® thạch mật: éj ì$ỳ ệậ' tức bạch sa đường (tức đường cát trắng); Ỳỳ Ệit ề tấ -ịiP & Mỉ & bạch sa đường ngưng kết tác bính khối như thạch giả vi thạch mật (đường cát trắng đông cứng làm thành khối bánh giống như đá gọi là thạch mật - đường phèn).

0$- lạc: f L Ht nhũ tương (cao sữa, sữa). bá í: /Ễị Ặ -tỉl. tửu tái nhưỡng dã (níỢu nấu lại). phát: ăfi"õ£ » phát giếu (diếu), diệc tác phát giếu (phát giếu cũng viết phát [bộ bát] giếu

lên men).

IV. NGỮ PHÁP

ỈẢ &

ư thị có cách dùng rất đa dạng: 1. Quán dụng từ tố (cụm từ quen dùng) ư thị là từ tổ giđi tân do giđi từ ư (= vào lúc, ở, tại) và đại từ thị (= cái ấy, việc ấy, đó, đấy, thế) tổ hợp mà thành. aẫ Biểu thị thời gian phát sinh, xuất hiện cửa một động tác, hành vỉ hay sự việc, làm bố ngữ trong câu. Tùy trường hợp có thể dịch: - Khi ấy, lúc đó, bấy giờ, thế rồi LBệ> ì [...] (Đệ thập nhị khóa)

o (Đệ tứ khóa)

& & Ì& , Ỉ-Ấ ịf [...] (Đệ thất khóa) -T ừ đó Á M - t jE -5 t o . ^ E 9 “h i j | ẵ t o

ư bồ-đề thụ hạ phu tọa nhập định, khuếch nhiên đại ngộ, thành Vô thượng Chánh giác, ư thị thuyết pháp độ sinh, lịch tứ thập ngũ tải. (Ngài ngồi kiết-già nhập định dưới cây bồ-đề, rỗng lặng đại ngộ, thành bậc Vô thượng Chánh giác. Từ đó Ngài thuyết pháp cứu độ chúng sinh, trải 45 năm.) “Ư thị” đứng ở đầu câu, trước câu ấy phải có một hoặc nhiều câu khác, để qua đó người đọc biết được lúc ấy là lúc nào, từ đó là từ khi nào. b. Biểu thị nơi chốn phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vỉ hay sự việc, làm bổ ngữ trong câu. Có thể dịch: ở đó, ở việc đó. - ư thị có thể đứng trước động từ M Ẫ t ầ o Chư hầu, Tống, Lỗ ư thị quan lễ. (Chư hầu, Tống, Lỗ xem lễ ở đó.)

- Thông thường thì ư thị đứng sau động từ

Minh nhật vương xuất nhi ha chi viết: “Thùy nịch ư th ịV (Hôm sau nhà vua đi ra mắng rằng: “Ai chìm ở đóT') iM* ải Ẩ í'J ỉk. M » ả ừỉ' 1SJ ~Êt & Ẫ -

T hế chi chí ư hoành pháp lợi sinh giả, hạp diệc lưu ý ư thị tai? (Những vị có chí hướng hoằng pháp lợi sinh ở đời, sao chẳng lưu ý đến việc đó [việc xiển minh Phật giáo Tây Tạng] ư?) 2. Từ tể giới tân do giổi từ ư (= do, vì) và đại từ thị tổ hỢp mà thành, làm bể ngữ trong câu. Có thê’ dịch: vì đó, vì việc đó. ặ ris .ỹ ti^ 7 L > o Ngô tổ tử ư thị, ngô phụ tử ư thị. (Ông tôi chết vỉ việc đó, cha tôi chết Ví việc đó.) Trong câu trên, “tử ư thự" có nghĩa là ảỀ tử ư bổ xà (chết vì bắt rắn). 3. Liên từ Vốn là từ tổ giới tân hư hóa thành liên từ. Nôi câu với câu, biểu thị quan hệ thừa tiếp về thời gian trước sau và về sự lý giữa hai việc. Có thể dịch: vì thế, do đó.

F * r# ^ e ĩ:Ạ f o

•^ > B>ịf'lti<,'fặr^L. o (Đệ thập nhất khóa) Một thí dụ khác: £ íí& £ * 4 " > -Ì-d H ÍL iR ., * * * + #

-Í^Ẩ. » íil ”Tìt^-tÌL o #^;IL$t/è^M^ỈÌÌL > :|t#f

Lão tử tuyệt thánh khí trí, tu thân bảo chân, vạn vật bất can kỳ chí, thiên hạ bất dịch kỳ lạc, thiên tử bất đắc thần, chư hầu bâ't đắc hữu, cố khả quí dã. ư thị nhuệ chí ư Phật đạo, kiêtn nghiên Lão Tử ngũ thiên văn. (Lão Tử dứt thánh bỏ trí, tu thân giữ chân, vạn vật không ngăn chí ông, thiên hạ không đổi niềm vui của ông, thiên tử không có được

bề tôi giỏi, chư hầu không có được bạn tốt, nên đáng quí. Vì thế [Mâu Tử] dốc chí vào đạo Phật, lại nghiền ngẫm Lão Từ năm ngàn chữ.)

#w » # J ặ # 3 ttó m ì£ > ìf# # ^ > -á r^ B ệ /4» * » 0 Ằ á . 4 M 5 4 I.B 4 M U M I ’ i f £ & ^ . J & # 3 t - ^ ... Ẫ H ệ í ậ & ^ ^ ^ Í Ì : * % © E9 Ậ M U ỉ l í i ỉ ỉ . ^ & i í j - ế p o Ẩ -* p 3 ầ ìe .? l * .* * * > * . & * .* £ $ « $ > # « & : £ , & # , $ J * r H > ầ o ìb £ 4 U ư í M f c Ỉ Ê # » 75 — JL iả L H -& * # ÌA ộ â#*tffc£» ì t i b Ả ỹ '] ^ :

(—) # # f # : ỉậ- * 'íầ ^ -f-& 0 . * . k « : * . jfc#MẾ>

(_ n) jố l£ p : ^ ^ ^ - Ì Ỉ ,^ - Ĩ - Ì Ế - ^ o jfrJfm '&Ị£r i^ Ý Ầ Ậ ầ ì& lg ĩ k . ỹ L 1® : V 9 ^ ỉ ệ - & ề ặ í ỳ f & f r » M

(JL)M ĩỆí: f tv x m

o

(W) t i L 4 - ^ : ĩệ > T fà : W%Lí ị f rt èỊ-%L> k^^-^^Ể Ị^p? {*} $ f $ ìfc. (JL)ì£0#: ÌỂJ&&? Ẫ ^ìt^L c

íb Ẫ ^ - > . # f |M - & 4 ^ , i l t Ì] ậ H t Ả Ỉ * Ẫ i ị ỉ l t o

* £ « . o l f | f ầ f M ^ t f l

4f "» Ằ ^ / F í r : / £ " e ^ N ậ ^ t o

t (IM #) > # L ^ 5 lìt > o Hệ w fa ^ 3 L -ụ ^ ĩL fr £ , J h ề M ^ ĩ- - ụ ^ ĩ í ẻy , o ịn i^ ịặ ậ ặ - ị ị ^ ^ ^ - W ,# ì l |Ì 7 » [5 l^ ìiÍ H .M ? Ì lH ỉil o

m , §£ìfriIỶ» L* i ấ ^ i ^ í i l l

^ M ^ iễ - ílấ -í.^ írír o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP TAM KHÓA

BẮC TRUYỀN NHỊ CĂN BẢN BỘ PHÂN LIỆT CHI NGUYÊN NHÂN

Cứ Huyền Trang dịch Thê Hữu sở tác chi Dị Bộ Tông Luân luận vân: Như thị truyền văn, Phật Bạc-già- phạm bát Niết-bàn thuyết, bách hữu dư niên, khứ thánh thời yểm, như nhật cửu một, Ma-kiệt-đề quốc Câu-tô- ma thành, vương hiệu Vồ Ưu, thống nhiếp Thiệm bộ... Thị thời Phật pháp đại chúng sơ phá, vị nhân tứ chúng cộng nghị Đại Thiên ngũ sự bất đồng, phân vi lưỡng bộ. Cơ sư Thuật ký dẫn Đại Tỳ-bà-sa luận, tự Đại Thiên tại gia thời, tằng chưng mẫu thí phụ, thí mẫu, thí A-la-hán. Xuất gia hậu hựu cuống đồ vu Phật, nãi nhất ngũ nghịch thập ác cụ bị chi nhân. Hựu vị Đại Thiên thông minh, xuất gia vị cửu, tiện năng tụng trì tam tạng, tự xưng A- la-hán, thuyết xuất tả liệt ngũ sự: (Nhất) Dư sở dụ: Đại Thiên mộng di bất tịnh ô y, sử đệ tử tẩy. Đệ tử tuân kỳ cố. Đại Thiên viết: Thiên ma sở nhiễu, Tứ quả bất năng miễn bất tịnh lậu thất.

(Nhị) Vô tri: Đại Thiên vọng ký đệ,tử chứng quả. Đệ tử tuân kỳ hà đĩ vô chứng trí? Đại Thiên viết: Tứ quả tuy vô nhiễm ô vô tri, do hữu bất nhiễm ô vô tri. (Tam) Do dự: Đệ tử vâ'n: Ngã đẳng ký chứng quả, hà dĩ do hữu nghi? Đại Thiên viết: Tứ quả tuy đoạn phiền não nghi, do hữu lý phi lý chi nghi hoặc. (Tứ) Tha linh nhập: Đệ tử vấn: Tứ quả tự tri

giải thoát, hà dĩ ngã đẳng bất tự tri? Đại Thiên viết: Như Xálợi-phất đẳng thượng đãi Phật thuyết, nhữ đẳng hà năng tự tri? (Ngũ) Đạo nhân thanh: Đại Thiên ư trung dạ tự trách hô khổ, đệ tử tuân kỳ cô". Đại Thiên viết: Thâm cảm tam giới chi khổ, cố hô khổ tai, thị thánh đạo dã. Hựu vị Đại Thiên nhân thử ngũ sự, tự tạo kệ viết: Dư sở dụ, vô tri Do dự, tha lỉnh nhập Đạo nhân thanh cô'khởi Thị danh chân Phật giáo. Đương chúng tuyên thuyết. Chúng trung hữu học, vô học, trì giới, đa văn, tu tĩnh lự giả, hàm khởi xích vân: Nhữ ngôn phi Phật giáo. Ư thị quảng tập tứ chúng phân thành lưỡng bằng, đấu tranh phân nhiên, bất năng hòa tức. Vô Ưu vương cung chí tự trung (Kê Viên tự), tùng Đại Thiên thỉnh, y đa số vi giải quyết. Thời phụ họa Đại Thiên ngũ sự chi phàm chúng đa, nhi phủ nhận Đại Thiên ngũ sự chi hiền thánh thiểu, vương toại ha

phục Thượng Tọa chi hiền thánh chúng. Kỳ hiền thánh chúng, tương ước xả ly Kê Viên tự, hiện thần thông lực, đồng vãng Ca-thấp-di-la quốc. Vương văn chi, kiên thỉnh hoàn tự, nhi chúng bất duẫn (doãn), toại ư Ca- thấp-di-la tạo Cáp Viên tự cư chi, thịnh hành Thượng Tọa bộ chi hóa. Nhi Vô Ưu vương sở cư Ba-tra-ly thành, tắc tương suất cung phụng Kê Viên tự nội phụ họa Đại Thiên chi Đại Chúng bộ chi tăng. Ư thị Thượng Tọa dữ Đại Chúng lưỡng bộ phân đạo dương tiêu, các truyền sở tông. Hựu kỳ luận trung hựu truyền Phật nhập diệt nhị bách niên thời, cánh hữu nhất danh Đại Thiên giả, đa văn tinh tấn trùng đề ngũ sự vân vân.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 13

NGUYÊN NHÂN PHÂN CHIA HAI BỘ PHÁI CĂN BẢN THEO BẮC TRUYEN

Căn cứ vào Dị Bộ Tông Luân luận của T hế Hữu (Vasumitra) biên soạn, Huyền Trang dịch, nói: “Nghe truyền như vầy, Phật Bạc-già-phạm(1) lúc sắp nhập Niết-bàn có nói, hơn một trăm năm sau khi bậc thánh diệt độ, như m ặt trời lặn đã lâu, ở thành Câu-tô-ma(2)

(1) Bạc-già-phạm (Bhagavat): một trong mười hiệu của đức Phật. <2) Tức thành Câu-tô-ma-bố-la (Kusumapura).

nước M a-kiệt-đề(3), vua hiệu là Vô Ưu (Asoka) thống nhiếp Thiệm-bộ... Lúc ấy đại chúng của Phật pháp bắt đầu chia rẽ, nghĩa là nhân bôn chúng cùng bàn luận năm việc của Đại Thiên (Mahãdeva) mà chia thành hai bộ phái”. Đại S Ư Khuy Cơ trong Thuật ký dẫn Đại Tỳ-bà-sa luận, thuật rằng Đại Thiên lúc còn tại gia từng loạn dâm với mẹ, giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán. Sau khi xuất gia, lại dối gạt đệ tử, hủy báng Phật, là một kẻ phạm đủ năm nghịch mười ác. Lại nói Đại Thiên thông minh, xuất gia chưa bao lâu đã có thể tụng trì ba tạng, tự xưng là A-la-hán, nói ra năm việc dưới đây: 1. Kẻ khác dẫn dụ: Đại Thiên nằm mộng xuất bất tịnh vấy bẩn y, sai đệ tử giặt. Đệ tử hỏi nguyên do. Đại Thiên nói: “Thiên ma quấy nhiễu, Tứ quả (A-la-hán) không thể tránh khỏi xuất lậu bất tịnh”. 2. vẫn còn không biết: Đại Thiên vọng dối thọ ký đệ tử chứng quả. Đệ tử hỏi tại sao không chứng trí(4). Đại Thiên nói: “Tứ quả tuy không còn nhiễm ô vô tri, nhitìig vẫn còn bất nhiễm ô vô tri.”(5)

(3> Còn gọi: Ma-kiệt-đà. (4) Chứng trí: chỉ chánh trí vô lậu của hàng Bồ-tát ở bậc Sơ địa chứng ngộ được lý Trung đạo. (5> Vô tri có hai loại: 1. Nhiễm ô vô tri: chỉ tất cả phiền

não, lấy vô minh làm thể, chấp trước vào các pháp của sự lý; tính của nó bất tịnh, nên gọi là nhiễm ô; thể của nó hôn ám, không rõ biết chân lý Tứ đế, nên gọi là vô tri. 2. Bất nhiễm ô vô tri: lây liệt tuệ làm thể, nên không rõ biết nghĩa lý của sự vật. Loại vô tri này không do

3. Còn nghi hoặc: Đệ tử hỏi: “Chúng con đã chứng quả, tại sao vẫn còn nghi hoặc?” Đại Thiên đáp: “Tứ quả tuy đoạn nghi hoặc phiền não, nhưng vẫn còn nghi hoặc về những điều có lý và phi lý 4. Người khác ân chứng: Đệ tử hỏi: “Tứ quả tự biết đã giải thoát, tại sao chúng con không tự biết?” Đại Thiên đáp: “Như Xá-lợi-phất v.v... còn đợi Phật nói mđi biết, các ông sao có thể tự biết được?” 5. Đạo do tiếng: Đại Thiên vào lúc nửa đêm tự than khổ, đệ tử hỏi vì cđ gì. Đại Thiên đáp: “Ta cảm nhận sâu xa cái khổ trong ba cõi, nên than “khổ thay”, đó chính là thánh đ ạo ”. Lại nói Đại Thiên nhân năm việc ấy, tự làm bài kệ rằng: Kẻ khác dẫn dụ - còn không biết Còn nghi hoặc - nhờ người ấn chứng Thánh đạo cũng do tiếng mà sinh Đó gọi là chân thật Phật dạy. Đại Thiên đọc trước đại chúng. Trong chúng có những vị hữu học, vô học, trì giới, đa văn, tu thiền định, đều bài bác rằng: “Những lời ông nói không phải là Phật dạy ”. Do đó tập hợp rộng rãi bốn chúng, chia làm

nhiễm ô mà khởi, nên gọi là bất nhiễm ô; không biết vô số pháp môn sai biệt, nên gọi là vô tri. Vô tri này không làm chướng ngại việc lìa sinh tử, nhưng làm chướng ngại việc tu đạo thành Phật, nên hàng Bồ-tát cần phải đoạn trừ nó.'

hai phái, tranh luận nhiều ý kiến bất đồng, không thể hòa giải. Vua Vô ư u đích thân đến chùa (chùa Kê Viên [Kukkutãrãma]), theo lời thỉnh cầu của Đại Thiên, căn cứ vào đa số mà giải quyết. Lúc bấy giờ phàm chúng phụ họa năm việc của Đại Thiên thì đông, còn các bậc hiền thánh phủ nhận năm việc của Đại Thiên thì ít. Nhà vua bèn trách chúng hiền thánh Thượng Tọa. Chúng hiền thánh ước hẹn với nhau rời bỏ chùa Kê Viên, hiện sức thần thông, cùng đến nước Ca-thấp-di-la (Kasmira). Nhà vua hay tin này, cố thỉnh trở về chùa, nhưiig các vị ấy không chấp nhận, bèn xây dựng chùa Cáp Viên (Kapotica-samghãrãma) tại Ca-thấp-di-la mà ở, thịnh hành sự hoằng hóa của Thượng Tọa bộ. Còn thành Ba- tra-ly (Pataliputra), nơi vua Vô Ưu ở, thì k ế tiếp nhau cúng dường chư tăng trong Đại Chúng bộ ở chùa Kê Viên ủng hộ Đại Thiên. Từ đó hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng chia đường mà đi, mỗi bên hoằng truyền chủ trương của mình. Lại nữa, trong bộ luận này còn nói sau Phật nhập diệt 200 năm lại có một vị tên là Đại Thiên, đa văn tinh tấn, cũng đề xuất năm việc v.v...(6)

<6) Đại Thiên nói ở trên là Sơ Tổ của Đại Chúng bộ (sau Phật nhập diệt khoảng 100 năm). Đ ại Thiên đề cập ở đây là Tổ khai sáng Chế-đa Sơn bộ (sau Phật nhập diệt khoảng 200 năm). Ban đầu Ngài theo ngoại đạo, trở thành lãnh tụ của phái Tặc Trụ; sau bỏ ngoại đạo, xuất gia vđi Đ ại Chúng bộ. Ngài là bậc bác học, đa văn, hành trạng cao xa, đưa năm việc của Đ ại Thiên trước kia ra thảo luận lại.

III. NGHĨA TỪ '/Ề- yêtn: 1. 'ì$.ìfịJỈL tẩm tí dã (ngâm nước) 2. 4ỈL. thâm dã (sâu). yểm: /iL-tỈL một dã (chết). ĩ ầ chưng: 1. Ệ^-Ếj chúng dã (nhiều, đông) 2. 'Ằ. ề L -^ -^ T ^ L hỏa khí thướng hành dã (hơi lửa bốc lên) 3. _fc-íẩr ?ỉk thượng dâm viết chưng (loạn dâm

với người trên gọi là chưng). 4K thí: ”F ặil J l EỈ 4Ằ hạ sát thượng viết thí (kẻ dưới giết người trên [như con giết cha mẹ, bề tôi giết vua] gọi là thí). cuống-. khi dã (lừa dối), hoặc dã (làm mê hoặc). vu: ýẦ M M) -*ỈL đĩ vô vi hữu dã (không mà nói có). tuân: l ề tra vấn (tra hỏi, xét hỏi). éỄ nhiễu: loạn dã (làm rối loạn, quấy rối). 'Mi lậu: ìtik -tỈL tiết dã (nước ri ra; lộ ra ngoài). ~ễĩL ký: diệc tác thọ ký (còn gọi là thọ ký) 1. ịn ~ỉ~ $ f iễ~ -ểị, ỷtt -51. ía, ^ chỉ đệ tử sở chứng hoặc tử hậu chi sinh xứ (chỉ sự chứng ngộ hoặc nơi sinh về sau khi chết của đệ tử) 2. chỉ vị lai thế chứng quả cập

thành Phật danh hiệu chi dự ngôn (chỉ lời báo trước sẽ chứng quả và danh hiệu khi thành Phật ở đời vị lai).

t ' ỔJ Phạn ngữ kệ-đà chi lược, nghĩa dịch vi tụng, bất vấn tam ngôn, tứ ngôn nãi chí đa ngôn, yếu tất tứ cú (gọi tắt tiếng Phạn kệ-đà [găthã], dịch theo nghĩa là tụng, không kể [mỗi câu] ba chữ, bốn chữ cho đến nhiều chữ, cần phải bốn câu - bài kệ). M bằng: 1. ẮfỊẢL bằng hữu (bạn bè) 2. st đảng dã (đảng, phe phái). 43 cung: 1. thân dã (thân thể) 2. thân dã (chính mình làm, đích thân làm). 'Ệẵ tiêu: mã hàm dã (cái hàm thiết ngựa, cái khớp miệng ngựa [trước khi cho ngựa chạy, người ta tra cái khớp vào miệng để nó không kêu, không nhai được]). ^ ' ề ỉ ề - phân đạo dương tiêu: ỉ -Ệr 31 phân đạo nhi hành, mỗi dẫn dĩ dụ thú hướng bất đồng chi ý (chia đường mà đi [ai đi đường nấy], thường dẫn để dụ cho nghĩa ý hướng khác nhau).

IV. NGỮ PHÁP

z ĐẠI TỪ (tiếp theo)

ở bài này, trong câu: [...] ễ Ị í ì ầ ^ ị SỊ Ỷ & Ì L o Chữ chi là đại từ được dùng với nghĩa: ở đó, ở đấy. Đại từ chi đứng sau động từ cư không phải làm tân ngữ như chúng ta đã học ở phần ngữ pháp bài 9, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn cho động từ cư. “Cư chi” = cư ư thị: ở nơi đó, tức ở tại chùa Cáp Viên.

Với cách dùng này, chữ chi gồm nghĩa của hai chữ là giới từ ư và đại từ thị, nên nó được gọi là “kiêm từ ”.

Nhân danh Thăng Long nhi đô chi. (Nhân đó đặt tên [cho Long Biên] là Thăng Long mà đóng đô ở đấy.)

a r ;£ rf tf,U iL 5 L 0 Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng * chỉ. (Vực sâu mà cá sống ở đó, núi sâu mà thú đi ở đó.)

1. Quán dụng từ tể Hà d ĩ do đại từ nghi vấn ha (= gì, cái gì, điều gì) và giới từ dĩ (= vì) tổ hợp thành từ tổ giđi tân, dùng làm trạng ngữ để hỏi lý do, có nghĩa: vì lẽ gì, vì sao, tại sao. Ở bài này có ba câu dùng hà dĩ, chúng ta cũng đã gặp hà d ĩ ở Đệ nhất khóa:

'ísr V'Ầ (1)
¥ [ỸX (2)
(3)
(Đệ nhất khóa) (4)

Thông thường hà dĩ đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ, nhưng cũng có khi đứng trước chủ ngữẽ (1) Chủ ngữ là “đệ tử ” tức “ngã đẳng” nói ỏ trước. (2) Chủ ngữ là “ngã đẳng” nói ở trước. (3) Chủ ngữ là “ngã đẳng” đứng sau hà dĩ.

(4) Chủ ngữ là “Phạm Ngã ” nói ở trước. Vài thí dụ khác:

chủ ngữ vị ngữ

* 'f5T ÝẢ (1) (2)

(1) Nghiệp hà dĩ năng phược tâm? (Nghiệp vì sao có thể trói buộc tâm?) (2) Tâm hà d ĩ năng chuyển nghiệp? (Tâm vì sao có thể chuyển nghiệp?) 2. Từ tổ giđi tân Hà là đại từ nghi vấn (= gì, cái gì, điều gì) làm giới từ tân ngữ và d ĩ là giới từ (= lây, bằng, nhờ vào) tổ hợp mà thành, có nghĩa: lấy gì, bằng gì, nhờ vào cái gì. a. Đứng trưđc động từ (ở đầu câu) ất &: T

Hoặc viết: “Dĩ đức báo oán, hà như?” Tử viết: “Hà dĩ báo đức? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức”. (Có người hỏi: “Lây đức báo oán, như thế nào?” Khổng Tử đáp: “T hế thì lấy gì mà báo đức? Nên lấy chính trực báo oán, lấy đức báo đức.”)

Thái Công vấn: “Hà dĩ trị L ỗ?”
(Thái Công hỏi: “Lấy gì để trị nước Lỗ?”) b. Đứng sau động từ (ở cuối câu)
V : y'Ầl
Cảnh Công vấn Án Tử viết: “Thần chi báo kỳ quân hà dĩì
(Cảnh Công hỏi Án Tử rằng: “Bề tôi báo ơn vua bằng gì?”)
[Hoặc: Bề tôi lấy gì báo ơn vua?]
Hữu dư (= có dư, có thừa) được dùng theo những cách sau đây:
1. Dùng với sô' từ
Trường hợp này, hữu dư được dịch là hơn (có thừa tức là hơn).
a. SôT từ + hữu dư
c ổ giả thiên tử chi thủy phong chư hầu dã, vạn hữu dư. (Ngày xưa thiên tử bắt đầu phong chư hầu, hơn một vạn.)

“Vạn hữu dư” tức “vạn hữu dư chư h ầu”, danh từ “chư hầu ” đứng gián cách trước hữu dư. b. Sô' từ + hữu dư + danh từ !f (Đệ thập tam khóa) f | ệ l . Địa chi tương khứ dã, thiên hữu dư lý. (Đất cách nhau hơn một ngàn dặm.) c. Số từ + danh từ + hữu dư thiên thặng hữu dư (hơn một ngàn cỗ xe) 2. Không dùng với sô' từ a. Hữu dư dùng một mình (không dùng với danh từ)

Ninh khả chính nhi bất túc, bất khả tà nhi hữu dư. (Thà ngay thẳng mà chẳng đầy đủ, không nên gian tà mà có thừa.) b. Danh từ đứng trước hữu dư

n - Á t ị - 4 - ’ 4 - 1 6 X X . - , - 0 # . g . ,

t i ế . Chung thân hành thiện, thiện do bất túc; nhất nhật hành ác, ác tự hữu dư.

(Suốt đời làm lành, lành còn chẳng đủ; một ngày làm ác, ác tự có thừa.) Danh từ ác đứng trước hữu dư. c. D anh từ đứng sau hữu dư

o

Tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh; tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương. (Nhà nào chứa điều lành, ắt có thừa phước; nhà nào chứa điều chẳng lành, ắt có thừa họa.) Khánh và ương là danh từ đứng sau hữu dư.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.